

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
DIEN BIEN STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH ĐIỆN BIÊN
DIEN BIEN STATISTICAL YEARBOOK
2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN XUÂN THỌ

Phó Cục trưởng phụ trách Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Tham gia biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Điện Biên biên soạn và xuất bản hàng năm bằng song ngữ Việt - Anh, với nội dung gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

“Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên năm 2022” bao gồm hệ thống số liệu 5 năm: 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022 (trong đó, số liệu từ năm 2021 trở về trước là số liệu chính thức; số liệu năm 2022 là số sơ bộ). Ngoài ra, số liệu của một số chỉ tiêu cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa so với Niên giám Thống kê các năm trước, trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua. Do vậy, đề nghị độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.

Cục Thống kê tỉnh Điện Biên trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê tỉnh Điện Biên ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số (0215)3825423 - Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

FOREWORD

Statistical Yearbook is a publication which is compiled and published annually by Dien Bien Statistics Office in bilingual language: Vietnamese and English. Its content includes the basic data that reflects the socio-economic situation in Dien Bien province.

"Dien Bien Statistical Yearbook 2022" includes data system of five years 2018, 2019, 2020, 2021 and 2022 (of which, the data of 2021 backward were official; the data in 2022 were preliminary). In addition, the data of some indicators were revised and standardized in comparison with the Statistical Yearbook that published in previous years, based on the results of surveys conducted in recent years. Therefore, statistical data users should use the data in this Yearbook.

Dien Bien Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers for their suggestions and criticisms for its previous publications and hopes to receive more comments so that Dien Bien Statistical Yearbook is more and more satisfy the demands of information users.

During use, if there is any issues that need to exchange, please contact to phone number: (0215)3825423 - Integrated Department, Dien Bien Statistics Office.

DIEN BIEN STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên năm 2022	7
<i>Overview on socio-economic situation in Dien Bien province in 2022</i>	12
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative unit, Land and Climate</i>	19
Dân số và lao động - <i>Population and Labour</i>	57
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National Accounts, State Budget, Banking and Insurance</i>	121
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - <i>Industry, Investment and Construction</i>	157
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	195
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	287
Thương mại và du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	397
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	413
Vận tải và Truyền thông	
<i>Transport and Communication</i>	451
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	467
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường - <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	507
Bạn hữu trẻ em	551

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2022

Năm 2022, Thế giới đang trong thời kỳ nhiều biến động, những thay đổi về kinh tế, địa chính trị và sinh thái đều tác động đến triển vọng toàn cầu. Lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ. Đồng thời, xung đột giữa Nga và U-crai-na làm gia tăng đáng kể khả năng xảy ra gián đoạn địa chính trị toàn cầu.

Trong nước kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện tích cực, an sinh xã hội được đảm bảo, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên ngoài những khó khăn chung, thì nền kinh tế còn nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự quyết tâm của các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố và chung tay cộng đồng doanh nghiệp, sự ủng hộ của người dân, nên đã đạt được những kết quả tích cực, được thể hiện qua các lĩnh vực sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2022 theo giá so sánh 2010 tăng 10,19% so với năm 2021, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,79%, đóng góp 1,04 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 16,11%, đóng góp 3,47 điểm phần trăm tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ tăng 9,49%, đóng góp 5,30 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,27%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm có mức tăng trưởng khá so với các tỉnh có cùng điều kiện trong khu vực.

GRDP năm 2022 theo giá hiện hành đạt 25.237,7 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 39,69 triệu đồng, tương đương 1.688 USD (tăng 147 USD so với năm 2021). Về cơ cấu kinh tế năm 2022: khu vực nông, lâm nghiệp và

thủy sản chiếm tỷ trọng 16,94%, giảm 0,66%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,25%, tăng 1,63%; khu vực dịch vụ chiếm 57,40%, giảm 0,87%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,41%, giảm 0,1%.

2. Thu chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương năm 2022 ước đạt 21.600,72 tỷ đồng, tăng 15,38% so với thực hiện năm 2021 (thu nội địa đạt 1.434 tỷ đồng giảm 11,91%). Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương năm 2022 ước đạt 30.071,73 tỷ đồng, tăng 10,73% so với thực hiện năm 2021, trong đó: chi thường xuyên đạt 8.964,82 tỷ đồng, tăng 1,79% so với thực hiện năm 2021.

Tổng thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.279,75 tỷ đồng, tăng 3,54% so với năm 2021, trong đó: thu bảo hiểm xã hội đạt 669,94 tỷ đồng, chiếm 52,35%; bảo hiểm y tế đạt 577,26 tỷ đồng, chiếm 45,11%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 32,55 tỷ đồng, chiếm 2,54%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2022 đạt 1.412,9 tỷ đồng, tăng 7,01% so với năm 2021, trong đó: chi Bảo hiểm xã hội đạt 960,52 tỷ đồng; Bảo hiểm y tế đạt 436,32 tỷ đồng; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 16,06 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2022 đạt 16.029,09 tỷ đồng, tăng 16,11% so với năm 2021, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 7.812,98 tỷ đồng (chiếm 48,74%), tăng 12,96% so với năm 2021; khu vực ngoài nhà nước đạt 8.216,11 tỷ đồng (chiếm 51,26%), tăng 19,26%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm không có vốn đầu tư.

4. Chỉ số giá

Năm 2022, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ dân cư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá cả thị trường. Trong bối cảnh những tháng đầu năm, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến

phức tạp ở hầu hết các huyện, thị, thành phố trong tỉnh, tình trạng khan hiếm nguồn cung xăng dầu những ngày đầu quý 4 đã tác động tới chỉ số giá tiêu dùng trong năm. Một số nhóm hàng có chỉ số bình quân năm so với năm trước tăng cao như: Nhà ở và VLXD tăng 19,13%; giao thông tăng 16,97%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,44%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,29%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,06%,... Một số nhóm hàng có chỉ số giá tiêu dùng giảm là hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,69%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,42%; bưu chính viễn thông giảm 0,1%. Những yếu tố cơ bản trên đã tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 so bình quân năm 2021 tăng 4,71%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 8,79% so bình quân năm 2021.

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2022 giảm 0,52% so bình quân năm 2021.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới đạt 110 doanh nghiệp, giảm 14,73% so với năm 2021; tổng số vốn đăng ký đạt 1.500 tỷ đồng, giảm 52,95%; số vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp thành lập mới năm 2022 đạt 13,64 tỷ đồng, giảm 44,82%.

Trong năm 2022 có 73 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 143,73%; có 14 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, phá sản, giảm 39,13%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 963 doanh nghiệp, tăng 0,31% so với năm 2020, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,09%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,42%. Tổng số lao động làm việc tại thời điểm 31/12/2021 của khu vực doanh nghiệp là 29.694 người, giảm 3,73% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,67%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,05%).

6. Kết quả sản xuất một số ngành lĩnh vực năm 2022

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản lượng lương thực có hạt cả tỉnh 282.932,7 tấn, tăng 2,09% so với năm 2021, trong đó: sản lượng lúa 206.656,1 tấn, tăng 3,23% (lúa đông xuân

58.943,2 tấn, giảm 1,76%; lúa mùa 147.712,9 tấn, tăng 5,36%, trong đó: lúa ruộng 111.201,6 tấn, tăng 5,84%).

Diện tích trồng rừng mới tập trung 475,64 ha, tăng 68,21% so với thực hiện năm 2021, trong đó: rừng sản xuất 218,36 ha; rừng phòng hộ 257,28 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 12.191 m³, giảm 4,79% so với thực hiện năm 2021; sản lượng củi khai thác đạt 781.776 ste, giảm 0,05%; tre khai thác được 1.388,11 nghìn cây, tăng 0,94%; luồng khai thác được 680,43 nghìn cây, tăng 0,71%; nứa khai thác 1.432,91 nghìn cây, tăng 0,88%.

Sản lượng thủy sản 4.570,93 tấn, tăng 8,42% so với năm 2021, trong đó: sản lượng nuôi trồng 4.290,42 tấn, tăng 8,81% so với năm trước; sản lượng thủy sản khai thác 280,51 tấn, tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng 22,09% so với năm 2021, trong đó: ngành khai khoáng tăng 12,02%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,15%; sản xuất và phân phối điện tăng 52,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,97%.

- Thương mại, dịch vụ, vận tải

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 17.005,01 tỷ đồng, tăng 28,10% so với năm trước.

Vận tải hành khách đạt 1.802,24 nghìn lượt khách, tăng 116,74% so với thực hiện năm trước; luân chuyển đạt 284,28 triệu hành khách.km, tăng 113,16%. Vận chuyển hàng hóa đạt 5.544,59 nghìn tấn, tăng 28,12% so với năm 2021; luân chuyển đạt 255,36 triệu tấn.km, tăng 28,62%.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động việc làm

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2022 sơ bộ 635.921 người, tăng 1,73% so với năm 2021 (10.832 người), trong đó: dân số thành thị 96.668 người, chiếm 15,20%; dân số nông thôn 539.253 người, chiếm 84,80%; dân số nam 322.959 người, chiếm 50,79%; dân số nữ 312.962 người, chiếm 49,21%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên sơ bộ năm 2022 là 330.754 người, tăng 9,89% so với năm 2021 (29.759 người). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế sơ bộ là 329.579 người, tăng 10% so với năm 2021 (29.962 người).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 0,39% (khu vực thành thị là 1,16%; khu vực nông thôn là 0,25%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,78% (khu vực thành thị là 2,08%; khu vực nông thôn là 4,07%).

- Đời sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 2,01 triệu đồng, tăng 10,28% so với năm 2021. Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, năm 2022 là 39,98%. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95,70%.

Trong năm 2022 theo số liệu sơ bộ, thiên tai đã làm 9 người chết; 4 người bị thương; 216 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 449 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 1.293,68 ha lúa, 105,60 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2022 là 192,83 tỷ đồng.

- Trật tự an toàn xã hội

Đã xảy 20 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 25 người chết, 17 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông năm 2022 giảm 33,34% (10 vụ) so với năm trước; số người chết tăng 92,30% (12 người) so với năm trước, số người bị thương giảm 41,38% (12 người) so với năm 2021.

Năm 2022, tỉnh Điện Biên xảy ra 5 vụ cháy, không có thiệt hại về người, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính là 2.850 triệu đồng. So với năm 2021, số vụ cháy giảm 70,59%, giá trị thiệt hại giảm 6,43%.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DIEN BIEN PROVINCE IN 2022

In 2022, the world was in the context of turbulence with economic, geopolitical and ecological changes which all impacted the global outlook. Inflation increased to its highest level in decades. At the same time, the Russia-Ukraine conflict greatly climbed up the likelihood of a global geopolitical disruption.

The domestic macro-economy continued to remain stable, inflation was under control, major balances were ensured; Monetary and fiscal policies were regulated proactively, flexibly and effectively. The business investment environment was improved positively, social security was ensured, contributing to socio-economic recovery and development.

In Dien Bien province, in addition to the general difficulties, the economy still had many difficulties and challenges. However, under the drastic direction of the Provincial Party Committee, People's Council, Provincial People's Committee, the determination of the departments and branches, People's Committees of districts, towns and cities together with the business community, the support of the people, the province achieved positive results which were reflected in the following areas:

1. Economic growth

The growth rate of gross domestic product (GRDP) in 2022 at 2010 constant prices increased by 10.19% compared to 2021, of which the agriculture, forestry and fishery sector increased by 5.79%, contributing 1.04 percentage points to the general increase; the industry and construction sector increased by 16.11%, contributing 3.47 percentage points to the overall growth; the service sector increased by 9.49%, contributing 5.30 percentage points; product taxes less subsidies on product increased by 8.27%, contributing 0.38 percentage points. The province's economic growth rate in

the year was quite high compared to other provinces with the same conditions in the region.

GRDP in 2022 at current prices reached 25,237.7 billion VND; GRDP per capita reached 39.69 million VND, equivalent to 1,688 USD (an increase of 147 USD compared to 2021). Regarding the economic structure in 2022: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 16.94%, down 0.66%; the industry and construction sector accounted for 21.25%, up 1.63%; the service sector accounted for 57.40%, down 0.87%; product taxes less subsidies on product accounted for 4.41%, down 0.1%.

2. State budget revenue and expenditure and insurance

Total local state budget revenue in 2022 was estimated at 21,600.72 billion VND, up 15.38% compared to that of 2021 (domestic revenue reached 1,434 billion VND, down 11.91%). Total local state budget expenditure in 2022 was estimated at 30,071.73 billion VND, up 10.73% compared to that of 2021, of which: recurrent expenditure reached 8,964.82 billion VND, an increase of 1.79% compared to that of 2021.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,279.75 billion VND, an increase of 3.54% compared to 2021, of which: Social insurance revenue reached 669.94 billion VND, accounting for 52.35%; Health insurance reached 577.26 billion VND, accounting for 45.11%; Unemployment insurance reached 32.55 billion VND, accounting for 2.54%.

Total insurance expenditure in 2022 reached 1,412.9 billion VND, up 7.01% compared to 2021, of which: social insurance expenditure reached 960.52 billion VND; Health insurance reached 436.32 billion VND; Unemployment insurance reached 16.06 billion VND.

3. Investment

The total realized development investment capital in the area in 2022 reached 16,029.09 billion VND, up 16.11% compared to 2021, including State capital of 7,812.98 billion VND (accounting for 48.74%), an increase of 12.96% compared to 2021; the non-state sector of 8,216.11 billion VND

(accounting for 51.26%), an increase of 19.26%; the foreign direct investment sector without investment capital during the year.

4. Price Index

In 2022, Dien Bien province continued to implement the goal of stabilizing the macro-economy, curbing inflation, strengthening inspection and control of the market, promptly detecting and strictly handling acts of selling and transporting smuggled goods, counterfeit goods, poor quality goods, commercial frauds and violations of the price law, promoting production and business development of households and businesses in the province effectively in management, administration and stabilization of market prices. In the first few months of the year, with the complicated development of the Covid-19 pandemic in most districts, towns and cities in the province, the scarcity of petroleum supply in the early days of the fourth quarter had an impact on the consumer price index for the year. Some groups of items had a high increase in the average annual index compared to the previous year, such as: Housing and building materials (19.13%); traffic (16.97%); other goods and services (1.44%); apparel, hats and footwear (1.29%); household appliances (1.06%) etc, some groups of items with a decrease in the consumer price index were food and food services, down 1.69%; culture, entertainment and tourism, a reduction of 0.42%; post and telecommunications, down 0.1%. The above basic factors made the average consumer price index (CPI) in 2022 increased by 4.71% compared to the average in 2021.

The gold price index in 2022 increased by 8.79% compared to the average in 2021.

The average US dollar price index in 2022 decreased by 0.52% compared to the average in 2021.

5. Operation of enterprises

In 2022, the number of newly established enterprises reached 110 enterprises, down 14.73% compared to 2021 with total registered capital of 1,500 billion VND, down 52.95%; The average registered capital of a newly established enterprise in 2022 reached 13.64 billion VND, down 44.82%.

In 2022, 73 enterprises registered to suspend operations, up 143.73%; 14 enterprises completed the procedures for dissolution or bankruptcy, down 39.13%.

The number of operating enterprises as of December 31, 2021 was 963, an increase of 0.31% compared to 2020, of which: the state-owned enterprises decreased by 9.09%; the non-state enterprises increased by 0.42%. As of December 31, 2021, the total number of employees working of the enterprise sector was 29,694 people, a year-on-year decrease of 3.73% (the state-owned enterprises increased by 1.67%; the non-state enterprises decreased by 4.05%).

6. Production results of some sectors in 2022

- Agriculture, forestry and fisheries

Output of grain food in the whole province was 282,932.7 tons, up 2.09% compared to 2021, of which: rice of 206,656.1 tons, up 3.23% (winter-spring rice of 58,943.2 tons, down) 1.76%; season rice of 147,712.9 tons, up 5.36%, of which field rice of 111,201.6 tons, up 5.84%).

Newly concentrated afforestation area was 475.64 ha, an increase of 68.21% compared to 2021, with production forest of 218.36 ha; protection forest of 257.28 ha. Timber production reached 12,191 m³, down 4.79% compared to 2021; firewood production reached 781,776 ste, down 0.05%; harvested bamboo was 1,388.11 thousand trees, up 0.94%; exploited bamboo was 680.43 thousand trees, an increase of 0.71%; Exploited dendrocalamus barbatus was 1,432.91 thousand trees, an increase of 0.88%.

Fishery output was 4,570.93 tons, up 8.42% compared to 2021, of which: aquaculture output was 4,290.42 tons, up 8.81% over the previous year; explored aquatic products was 280.51 tons, up 2.76% over the same period last year.

- Industry

Index of Industrial production in 2022 increased by 22.09% compared to 2021, of which mining increased by 12.02%; manufacturing went up 6.15%; electricity production and distribution increased by 52.48%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 3.97%.

- Trade, service, transportation

Total retail sales of consumer goods and services initially reached 17,005.01 billion VND, up 28.10% over the previous year.

Passenger carried reached 1,802.24 thousand passengers, an increase of 116.74% compared to the previous year; passenger traffic reached 284.28 million passengers.km, an increase of 113.16%. Freight carried reached 5,544.59 thousand tons, a year- on- year increase of 28.12%; freight traffic reached 255.36 million tons.km, an increase of 28.62%.

7. Some social problems

- Population, labor and employment

The average population of Dien Bien province in 2022 preliminary was 635,921 people, an increase of 1.73% compared to 2021 (10,832 people), of which the urban population of 96,668 people, accounting for 15.20%; the rural population of 539,253 people, accounting for 84.80%; male population of 322,959 people, accounting for 50.79%; female population of 312,962 people, accounting for 49.21%.

The labor force aged 15 and over in Dien Bien province in 2022 was initially 330,754 people, an increase of 9.89% compared to 2021 (29,759 people). Laborers aged 15 and over working in economic sectors were 329,579 people, an increase of 10% compared to 2021 (29,962 people).

Unemployment rate of labor force at working age in 2022 was 0.39% (1.16% in the urban area and 0.25% in the rural area). The underemployment rate of the labor force at working age in 2022 was 3.78% (the urban area of 2.08%; the rural area of 4.07%).

- Living standard

Monthly income per capita of Dien Bien province at current prices reached 2.01 million VND, an increase of 10.28% compared to 2021. In 2022, the rate of multi-dimensional poor households for the period 2021-2025 was 39.98%. Percentage of population using hygienic water source was 95.70%.

In 2022, according to preliminary data, there were 9 people died; 4 people injured; 216 collapsed and swept away houses; 449 flooded houses with landslides, blown off- roof; damage of 1,293.68 hectares of rice and 105.60 hectares of crops. The total value of damage caused by natural disasters in 2022 was 192.83 billion VND.

- Social order and safety

There were 20 accidents and traffic collisions, killing 25 people and injuring 17 others. The number of traffic accidents in 2022 decreased by 33.34% (10 cases) compared to the previous year; the number of deaths increased by 92.30% (12 people) compared to the previous year, the number of injured people decreased by 41.38% (12 people) compared to 2021.

In 2022, there were 5 fires in Dien Bien province, no loss of life, the total value of property damage was estimated at 2,850 million VND. Compared to 2021, the number of fires decreased by 70.59%, the damage value decreased by 6.43%.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	27
1.1 Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 <i>Administrative divisions located as of 31/12/2022</i>	28
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31/12/2022)</i>	36
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	37
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	38
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) - <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	39
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên <i>Mean air temperature at Dien Bien station</i>	40
6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin <i>Mean air temperature at Pha Din station</i>	41
6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo <i>Mean air temperature at Tuan Giao station</i>	42
6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay <i>Mean air temperature at Muong Lay station</i>	43

Biểu Table		Trang Page
7	Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên <i>Total sunshine duration at Dien Bien station</i>	44
7.1	Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin <i>Total sunshine duration at Pha Din station</i>	45
7.2	Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo <i>Total sunshine duration at Tuan Giao station</i>	46
7.3	Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay <i>Total sunshine duration at Muong Lay station</i>	47
8	Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên <i>Total rainfall at Dien Bien station</i>	48
8.1	Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin <i>Total rainfall at Pha Din station</i>	49
8.2	Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo <i>Total rainfall at Tuan Giao station</i>	50
8.3	Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay <i>Total rainfall at Muong Lay station</i>	51
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên <i>Mean humidity at Dien Bien station</i>	52
9.1	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin <i>Mean humidity at Pha Din station</i>	53
9.2	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo <i>Mean humidity at Tuan Giao station</i>	54
9.3	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay <i>Mean humidity at Muong Lay station</i>	55
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	56

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mức nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mức nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

• *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU NĂM 2022

Tính đến 31/12/2022 tỉnh Điện Biên có 10 huyện, thị xã, thành phố với 129 xã, phường, thị trấn và 1.446 thôn bản, tổ dân phố.

Diện tích tự nhiên 953.992,6 ha. Trong đó: đất nông nghiệp 883.111,34 ha, chiếm 92,57% (đất sản xuất nông nghiệp 470.615,09 ha, chiếm 49,33%; đất lâm nghiệp 409.730,4 ha, chiếm 42,95%; đất nuôi trồng thủy sản 2.613,73 ha, chiếm 0,27%; đất nông nghiệp khác 152,12 ha, chiếm 0,02%); đất ở 5.619,08 ha, chiếm 0,59%.

Điện Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông tương đối lạnh và ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng của gió Tây khô và nóng. Qua báo cáo của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Điện Biên, nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên năm 2022 là 23,24°C (trong đó: trung bình tháng cao nhất là 27,5 °C; trung bình tháng thấp nhất là 17,9 °C); tổng số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên năm 2022 là 2.017 giờ; tổng số lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên năm 2022 là 1.406mm; độ ẩm không khí trung bình tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên năm 2022 là 81%.

Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại các trạm quan trắc của Điện Biên năm 2022 như sau: Mức nước sông Nậm Nưa cao nhất là 47.522cm, thấp nhất là 47.120cm; lưu lượng sông Nậm Nưa cao nhất là 315m³/s, thấp nhất là 1,75m³/s. Mức nước sông Nậm Mức cao nhất là 35.345cm, thấp nhất là 34.880cm; lưu lượng sông Nậm Mức cao nhất là 662m³/s, thấp nhất là 3,37m³/s.

ADMINISTRATIVE UNITS, LAND AND CLIMATE IN 2022

As of December 31, 2022, Dien Bien province had 10 districts, towns and cities with 129 communes, wards, townships and 1,446 villages and residential groups.

Natural area was 953,992.6 ha. In which: agricultural land was 883,111.34 ha, accounting for 92.57% (agricultural land of 470,615.09 ha, accounting for 49.33%); forestry land of 409,730.4 ha, accounting for 42.95%; aquaculture land of 2,613.73 ha, accounting for 0.27%; other agricultural land of 152.12 ha, accounting for 0.02%); residential land of 5,619.08 ha, accounting for 0.59%.

Dien Bien has a tropical monsoon climate, with relatively cold winters and little rain; Summer is hot and rainy, influenced by hot and western dry winds. According to the report of the Hydro-meteorological station of Dien Bien province, the average air temperature at the Dien Bien district hydro-meteorological station in 2022 was 23.24°C (the highest monthly average of 27.5 °C, the lowest monthly average of 17.9 °C); total sunshine hours at Dien Bien district hydro-meteorological station in 2022 was 2,017 hours; total rainfall at Dien Bien district hydro-meteorological station in 2022 was 1,406mm; average air humidity at Dien Bien district hydro-meteorological station in 2022 was 81%.

The water level and discharge of some main rivers at the monitoring stations of Dien Bien in 2022 were as follows: The highest water level of Nam Nua river was 47,522cm, the lowest was 47,120cm; The highest discharge of Nam Nua river was of 315m³/s, the lowest was 1.75m³/s. The highest water level of Nam Muc river was 35,345cm, the lowest was 34,880cm; The highest discharge of Nam Muc river was 662m³/s, the lowest was 3.37m³/s.

1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of administrative units as of 31/12/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	129	9	5	115
1. TP. Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	12	7		5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	3	2		1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	11			11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12		1	11
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	12		1	11
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19		1	18
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	21			21
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	14		1	13
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	10		1	9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15			15

1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
Administrative divisions located as of 31/12/2022

28

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
094	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	DIEN BIEN PHU CITY	30.657,79	84.672	175	96	79
03124	Phường Noong Bua	Noong Bua precinct	330,64	6.809	13	3	10
03127	Phường Him Lam	Him Lam precinct	612,45	11.156	20	3	17
03130	Phường Thanh Bình	Thanh Binh precinct	78,16	5.608	7		7
03133	Phường Tân Thanh	Tan Thanh precinct	127,49	9.938	10		10
03136	Phường Mường Thanh	Muong Thanh precinct	168,11	11.289	15		15
03139	Phường Nam Thanh	Nam Thanh precinct	515,22	8.251	18	7	11
03142	Phường Thanh Trường	Thanh Truong precinct	673,55	6.825	14	5	9
03145	Xã Thanh Minh	Thanh Minh commune	4.054,28	3.236	12	12	
03316	Xã Nà Tấu	Na Tau commune	7.463,83	6.333	16	16	
03317	Xã Nà Nhạn	Na Nhan commune	7.599,60	5.147	14	14	
03325	Xã Mường Phăng	Muong Phang commune	3.474,45	5.413	20	20	
03326	Xã Pá Khoang	Pa Khoang commune	5.560,01	4.667	16	16	
095	THỊ XÃ MƯỜNG LAY	MUONG LAY TOWN	11.266,56	11.618	38	27	11
03148	Phường Sông Đà	Song Da precinct	2.932,54	1.003	6	1	5
03151	Phường Na Lay	Na Lay precinct	2.288,21	5.239	16	10	6
03184	Xã Lay Nưa	Lay Nua commune	6.045,81	5.376	16	16	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2022**

29

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
096	HUYỆN MƯỜNG NHÉ	MUONG NHE DISTRICT	156.908,10	49.668	114	114	0
03154	Xã Sín Thầu	<i>Sin Thau commune</i>	16.284,75	1.515	7	7	
03155	Xã Sen Thượng	<i>Sen Thuong commune</i>	17.361,49	1.075	7	7	
03157	Xã Chung Chải	<i>Chung Chai commune</i>	21.021,40	6.177	13	13	
03158	Xã Leng Su Sín	<i>Leng Su Sin commune</i>	17.997,32	3.276	7	7	
03159	Xã Pá Mỳ	<i>Pa My commune</i>	7.167,59	3.098	10	10	
03160	Xã Mường Nhé	<i>Muong Nhe commune</i>	21.741,58	11.671	21	21	
03161	Xã Nậm Vỉ	<i>Nam Vi commune</i>	6.185,37	4.163	7	7	
03162	Xã Nậm Kè	<i>Nam Ke commune</i>	15.303,29	5.453	11	11	
03163	Xã Mường Toong	<i>Muong Toong commune</i>	11.358,43	7.028	16	16	
03164	Xã Quảng Lâm	<i>Quang Lam commune</i>	10.775,17	3.124	8	8	
03177	Xã Huổi Lénh	<i>Huoi Lenh commune</i>	11.711,71	3.088	7	7	
097	HUYỆN MƯỜNG CHÀ	MUONG CHA DISTRICT	118.989,50	52.092	110	99	11
03172	Thị trấn Mường Chà	<i>Muong Cha downtown</i>	2.215,90	4.451	11		11
03178	Xã Xá Tông	<i>Xa Tong commune</i>	11.000,44	5.799	9	9	
03181	Xã Mường Tùng	<i>Muong Tung commune</i>	17.083,76	5.119	11	11	
03190	Xã Hừa Ngải	<i>Hua Ngai commune</i>	10.363,09	4.198	8	8	
03191	Xã Huổi Mí	<i>Huoi Mi commune</i>	13.927,92	4.110	10	10	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2022**

30

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03193	Xã Pa Ham	Pa Ham commune	3.221,30	3.208	7	7	
03194	Xã Nậm Nèn	Nam Nen commune	3.573,48	3.112	8	8	
03196	Xã Huổi Lèng	Huoi Leng commune	10.810,20	3.327	7	7	
03197	Xã Sa Long	Sa Long commune	8.478,32	3.765	6	6	
03200	Xã Ma Thi Hồ	Ma Thi Ho commune	13.531,44	4.869	12	12	
03201	Xã Na Sang	Na Sang commune	11.791,64	5.384	10	10	
03202	Xã Mường Mươn	Muong Muon commune	12.992,01	4.750	11	11	
098	HUYỆN TỬA CHÙA	TUA CHUA DISTRICT	68.414,88	61.559	120	103	17
03217	Thị trấn Tủa Chùa	Tua Chua downtown	1.449,00	8.287	17		17
03220	Xã Huổi Sớ	Huoi So commune	6.341,85	2.850	7	7	
03223	Xã Sín Chải	Sin Chai commune	8.874,80	5.340	11	11	
03226	Xã Tả Sìn Thàng	Ta Sin Thang commune	5.049,97	4.390	7	7	
03229	Xã Lao Xả Phình	Lao Xa Phinh commune	4.990,55	2.858	6	6	
03232	Xã Tả Phìn	Ta Phin commune	5.088,57	4.080	9	9	
03235	Xã Tủa Thàng	Tua Thang commune	8.751,36	5.740	9	9	
03238	Xã Trung Thu	Trung Thu commune	5.352,74	3.590	8	8	
03241	Xã Sinh Phình	Sinh Phinh commune	7.013,32	7.020	13	13	
03244	Xã Xá Nhè	Xa Nhe commune	6.116,71	7.369	12	12	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2022**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03247	Xã Mường Đùn	Muong Dun commune	3.756,18	4.279	8	8	
03250	Xã Mường Báng	Muong Bang commune	5.629,82	5.756	13	13	
099	HUYỆN TUẦN GIÁO	TUAN GIAO DISTRICT	113.542,27	92.321	177	167	10
03253	Thị trấn Tuần Giáo	Tuan Giao downtown	1.721,52	8.512	15	5	10
03259	Xã Phình Sáng	Phinh Sang commune	8.815,92	6.042	10	10	
03262	Xã Mùn Chung	Mun Chung commune	4.240,91	4.247	9	9	
03265	Xã Ta Ma	Ta Ma commune	10.702,00	4.001	6	6	
03268	Xã Mường Mùn	Muong Mun commune	8.890,00	6.180	12	12	
03271	Xã Pú Nhung	Pu Nhung commune	6.480,90	3.745	8	8	
03274	Xã Quài Nưa	Quai Nua commune	5.216,70	6.418	12	12	
03277	Xã Mường Thín	Muong Thin commune	6.116,92	2.976	8	8	
03280	Xã Toả Tĩnh	Toa Tinh commune	6.505,85	2.534	7	7	
03283	Xã Nà Sáy	Na Say commune	3.140,00	3.098	6	6	
03289	Xã Quài Cang	Quai Cang commune	3.912,92	8.404	13	13	
03295	Xã Quài Tở	Quai To commune	6.012,53	9.306	19	19	
03298	Xã Chiềng Sinh	Chieng Sinh commune	1.829,00	5.314	7	7	
03304	Xã Tênh Phong	Tenh Phong commune	5.684,49	1.836	5	5	
03260	Xã Rạng Đông	Rang Dong commune	3.811,34	3.997	7	7	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2022**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03263	Xã Nà Tông	Na Tong commune	3.755,00	2.843	6	6	
03269	Xã Pú Xi	Pu Xi commune	12.154,44	3.573	10	10	
03284	Xã Mường Khong	Muong Khong commune	10.716,81	3.482	7	7	
03299	Xã Chiềng Đông	Chiang Dong commune	3.835,00	5.813	10	10	
32	100 HUYỆN ĐIỆN BIÊN	DIEN BIEN DISTRICT	139.626,70	102.479	275	275	0
03319	Xã Mường Pồn	Muong Pon commune	12.884,47	4.946	11	11	
03322	Xã Thanh Nưa	Thanh Nua commune	2.635,24	4.492	13	13	
03323	Xã Hua Thanh	Hua Thanh commune	7.345,85	3.726	10	10	
03328	Xã Thanh Luông	Thanh Luong commune	3.535,20	7.280	18	18	
03331	Xã Thanh Hưng	Thanh Hung commune	1.963,50	6.706	16	16	
03334	Xã Thanh Xương	Thanh Xuong commune	1.911,43	8.353	22	22	
03337	Xã Thanh Chấn	Thanh Chan commune	2.219,72	5.284	16	16	
03340	Xã Pa Thơm	Pa Thom commune	8.908,88	1.262	6	6	
03343	Xã Thanh An	Thanh An commune	1.941,00	6.976	19	19	
03346	Xã Thanh Yên	Thanh Yen commune	1.978,90	7.449	18	18	
03349	Xã Noong Luống	Noong Luong commune	2.124,75	5.379	16	16	
03352	Xã Noọng Hệt	Noong Het commune	1.337,70	7.259	14	14	
03355	Xã Sam Mứn	Sam Mun commune	2.445,88	5.526	15	15	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2022**

33

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03356	Xã Pom Lót	<i>Pom Lot commune</i>	4.231,22	5.427	14	14	
03358	Xã Núa Ngam	<i>Nua Ngam commune</i>	4.864,90	3.715	12	12	
03359	Xã Hẹ Muông	<i>He Muong commune</i>	7.354,87	2.833	10	10	
03361	Xã Na U'	<i>Na U commune</i>	11.381,10	1.836	6	6	
03364	Xã Mường Nhà	<i>Muong Nha commune</i>	15.882,87	4.442	12	12	
03365	Xã Na Tông	<i>Na Tong commune</i>	14.260,19	4.867	11	11	
03367	Xã Mường Lói	<i>Muong Loi commune</i>	15.952,32	2.426	8	8	
03368	Xã Phú Lương	<i>Phu Luong commune</i>	14.466,71	2.301	8	8	
101	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	DIEN BIEN DONG DISTRICT	120.686,25	70.712	198	193	5
03203	Thị trấn Điện Biên Đông	<i>Dien Bien Dong downtown</i>	2.397,78	3.684	5		5
03205	Xã Na Sơn	<i>Na Son commune</i>	6.611,22	3.976	13	13	
03208	Xã Phi Nhù	<i>Phi nhu commune</i>	12.488,27	7.630	23	23	
03211	Xã Chiềng Sơ	<i>Chieng So commune</i>	6.182,16	6.010	17	17	
03214	Xã Mường Luân	<i>Muong Luan commune</i>	6.116,77	4.564	13	13	
03370	Xã Pú Nhi	<i>Pu Nhi commune</i>	10.742,96	5.647	13	13	
03371	Xã Nong U	<i>Nong U commune</i>	7.380,36	3.591	12	12	
03373	Xã Xa Dung	<i>Xa Dung commune</i>	9.062,09	6.775	19	19	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2022**

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
03376	Xã Keo Lôm	Keo Lom commune	14.063,65	7.175	23	23	
03379	Xã Luân Giới	Luan Gioi commune	6.324,80	5.421	14	14	
03382	Xã Phình Giàng	Phinh Giang commune	10.399,87	4.128	9	9	
03383	Xã Pú Hồng	Pu Hong commune	12.238,67	5.759	17	17	
03384	Xã Tia Đình	Tia Dinh commune	10.332,98	3.518	10	10	
03385	Xã Háng Lia	Hang Lia commune	6.344,67	2.834	10	10	
102	HUYỆN MƯỜNG ẰNG	MUONG ANG DISTRICT	44.341,44	51.017	118	108	10
03256	Thị trấn Mường Ằng	Muong Ang downtown	662,90	5.605	10		10
03286	Xã Mường Đẳng	Muong Dang commune	6.578,58	4.233	11	11	
03287	Xã Ngồi Cáy	Ngoi Cay commune	4.814,34	3.318	8	8	
03292	Xã Ằng Tở	Ang To commune	5.969,08	6.503	14	14	
03301	Xã Búng Lao	Bung Lao commune	4.781,38	6.407	15	15	
03302	Xã Xuân Lao	Xuan Lao commune	5.979,55	5.533	14	14	
03307	Xã Ằng Nưa	Ang Nua commune	2.491,96	4.056	10	10	
03310	Xã Ằng Càng	Ang Cang commune	5.441,02	7.813	18	18	
03312	Xã Nậm Lịch	Nam Lich commune	3.562,38	3.165	9	9	
03313	Xã Mường Lạn	Muong Lan commune	4.060,25	4.384	9	9	

(Tiếp theo) 1.1. Danh mục đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
(Cont.) **Administrative divisions located as of 31/12/2022**

35

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions	Diện tích Area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Số thôn, bản, tổ dân phố Number village, hamlet, residential area		
					Tổng số Total	Chia ra - Of which	
						Thôn, bản Village, hamlet	Tổ dân phố Residential area
103	HUYỆN NẬM PÒ	NAM PO DISTRICT	149.559,11	59.783	121	121	0
03156	Xã Nậm Tin	Nam Tin commune	8.688,19	4.192	8	8	
03165	Xã Pa Tần	Pa Tan commune	16.592,76	3.207	9	9	
03166	Xã Chà Cang	Cha Cang commune	10.831,78	2.868	6	6	
03167	Xã Na Cô Sa	Na Co Sa commune	12.550,72	6.496	11	11	
03168	Xã Nà Khoa	Na Khoa commune	6.534,02	3.855	7	7	
03169	Xã Nà Hỳ	Na Hy commune	8.184,50	5.253	9	9	
03170	Xã Nà Búng	Na Bung commune	7.797,04	5.581	9	9	
03171	Xã Nậm Nhừ	Nam Nhu commune	5.971,59	3.624	6	6	
03173	Xã Nậm Chua	Nam Chua commune	6.875,24	2.782	7	7	
03174	Xã Nậm Khăn	Nam Khan commune	10.467,51	2.090	6	6	
03175	Xã Chà Tở	Cha To commune	12.325,99	2.971	10	10	
03176	Xã Vàng Đán	Vang Dan commune	8.455,94	3.732	7	7	
03187	Xã Chà Nua	Cha Nua commune	9.835,62	3.041	6	6	
03198	Xã Phìn Hồ	Phin Ho commune	11.490,98	4.001	8	8	
03199	Xã Si Pa Phìn	Si Pa Phin commune	12.957,23	6.090	12	12	

2. Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)
Land use (As of 31/12/2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	953.992,60	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	883.111,34	92,57
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	470.615,09	49,33
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	449.173,52	47,08
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	88.833,75	9,31
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	360.339,77	37,77
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	21.441,57	2,25
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land covered by trees</i>	409.730,40	42,95
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	126.092,25	13,22
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	244.867,14	25,67
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	38.771,01	4,06
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.613,73	0,27
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	152,12	0,02
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	27.343,39	2,87
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.619,08	0,59
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	680,17	0,07
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.938,91	0,52
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	11.093,02	1,16
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	829,82	0,09
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.676,49	0,18
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	680,00	0,07
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	7.906,71	0,83
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	3,33	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	752,32	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.835,15	1,03
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	40,49	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	43.537,87	4,56
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	505,44	0,05
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	42.418,17	4,45
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	614,26	0,06

**3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)
Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	953.992,60	470.615,09	409.730,40	11.093,02	5.619,08
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	30.657,79	13.436,26	13.303,80	1.661,09	672,72
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11.266,56	2.124,13	7.369,65	284,01	86,10
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	156.908,10	64.551,02	87.197,87	841,45	690,65
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	118.989,50	42.600,98	48.390,29	1.519,29	363,05
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	68.414,88	37.749,98	26.295,66	917,69	413,16
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	113.542,27	66.174,89	43.277,75	1.025,68	750,85
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	139.626,70	56.529,58	73.434,18	1.994,97	1.250,19
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	120.686,25	81.874,95	31.613,46	1.441,32	527,50
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	44.341,44	25.545,07	16.352,59	623,64	403,47
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	149.559,11	80.028,23	62.495,15	783,88	461,40

**4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)
Structure of used land by types of land and by district
(As of 31/12/2022)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	49,33	42,95	1,16	0,59
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	3,21	1,41	1,39	0,17	0,07
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1,18	0,22	0,77	0,03	0,01
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16,45	6,77	9,14	0,09	0,07
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12,47	4,47	5,07	0,16	0,04
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	7,17	3,96	2,76	0,10	0,04
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	11,90	6,94	4,54	0,11	0,08
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	14,64	5,93	7,70	0,21	0,13
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	12,65	8,58	3,31	0,15	0,06
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4,65	2,68	1,71	0,07	0,04
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15,68	8,39	6,55	0,08	0,05

**5. Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Tính đến 31/12/2022)**

***Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31/12/2022)***

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,61	100,32	105,41	100,37
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	99,77	99,96	101,21	100,12
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	97,24	100,79	100,01	103,24
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	100,00	98,31	101,19	109,92	99,99
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	100,00	99,88	99,98	106,14	100,15
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	100,00	99,90	100,00	104,46	99,83
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	100,00	99,92	99,96	107,49	100,58
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	100,00	99,87	99,97	106,68	100,37
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	100,00	99,96	100,00	105,14	101,82
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	100,00	98,73	101,72	110,52	99,80
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	100,00	99,91	99,99	102,67	99,96

**6. Nhiệt độ không khí trung bình
tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên
Mean air temperature at Dien Bien station**

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	23,06	23,80	23,61	23,00	23,24
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	17,74	19,06	19,38	16,10	18,90
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17,88	20,94	20,59	17,90	17,90
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	23,09	22,88	25,80	22,90	23,90
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,68	25,23	22,51	24,60	23,60
Tháng 5 - <i>May</i>	25,49	28,53	26,62	26,70	24,90
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,16	28,19	27,64	27,20	26,30
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,74	26,67	26,88	26,60	27,50
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,04	26,64	26,41	26,50	26,60
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	25,73	25,03	26,16	25,90	25,60
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,02	24,38	23,10	23,40	23,50
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	21,30	21,52	21,20	21,30	22,00
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	18,88	16,56	17,00	16,90	18,20

**6.1. Nhiệt độ không khí trung bình
tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin
Mean air temperature at Pha Din station**

Đơn vị tính - Unit: °C

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	17,46	19,13	18,05	17,81	17,53
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	12,10	13,10	14,70	14,10	13,40
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	12,40	18,00	14,30	14,40	11,50
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	16,30	22,30	19,20	18,40	18,60
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	18,60	22,10	17,20	20,00	18,40
Tháng 5 - <i>May</i>	20,40	22,30	22,10	21,70	18,80
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	20,20	22,00	21,40	19,00	20,10
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	20,70	20,90	21,40	20,90	21,80
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	20,30	21,30	20,70	20,70	21,00
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	20,10	19,90	20,80	20,30	19,90
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	18,20	18,70	17,10	17,30	17,60
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	16,50	15,90	16,00	14,80	17,40
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	13,70	13,10	11,70	12,10	11,80

**6.2. Nhiệt độ không khí trung bình
tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo**
Mean air temperature at Tuan Giao station

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM					
AVERAGE	21,89	22,63	22,27	22,25	22,08
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	16,20	17,40	17,30	14,10	16,70
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	16,40	19,30	17,90	18,40	15,80
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	19,90	21,70	22,10	21,80	22,90
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,10	24,70	21,90	23,70	22,70
Tháng 5 - <i>May</i>	25,00	27,40	26,20	26,10	24,10
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	25,40	26,90	26,50	26,60	25,60
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,00	26,00	26,40	26,50	27,10
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,30	26,30	25,80	26,20	26,10
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	24,90	24,20	25,80	25,50	24,80
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	22,90	22,90	22,20	22,80	22,20
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	20,20	19,90	19,60	20,00	20,80
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	17,40	14,90	15,50	15,30	16,20

**6.3. Nhiệt độ không khí trung bình
tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay
Mean air temperature at Mường Lay station**

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	23,56	24,65	24,06	23,69	23,78
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	17,95	19,30	19,86	17,00	18,80
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	18,38	21,30	21,15	20,40	18,20
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	21,86	23,59	24,50	23,40	24,20
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	24,31	26,60	23,68	25,10	24,80
Tháng 5 - <i>May</i>	25,96	29,28	27,85	27,30	25,50
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,45	27,94	27,44	27,10	25,80
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	27,79	27,38	27,16	27,20	28,30
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,90	28,36	27,05	26,90	27,70
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,74	26,39	26,58	26,60	26,20
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,58	25,35	23,90	24,30	24,60
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	22,13	22,80	21,50	21,30	22,60
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	19,73	17,55	18,10	17,70	18,70

7. Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên
Total sunshine duration at Dien Bien station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.853	2.519	2.199	1.979	2.017
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	127	152	215	156	162
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	138	220	207	134	134
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	167	244	231	225	194
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	208	269	157	182	209
Tháng 5 - <i>May</i>	211	277	253	242	150
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	100	182	175	124	101
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	134	126	171	138	223
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	117	186	141	182	186
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	169	198	154	197	160
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	178	219	159	106	203
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	191	214	178	116	173
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	113	232	158	177	122

7.1. Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin
Total sunshine duration at Pha Din station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.748	2.359	1.964	1.704	1.734
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	132	152	205	141	164
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	139	220	166	148	113
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	161	244	190	191	171
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	184	269	134	176	186
Tháng 5 - <i>May</i>	197	277	254	257	110
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	74	131	149	112	85
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	115	109	157	117	204
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	94	169	114	16	147
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	137	203	122	177	130
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	162	181	135	86	179
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	208	162	187	105	160
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	145	242	151	178	85

7.2. Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo
Total sunshine duration at Tuan Giao station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.942	2.436	2.145	2.015	1.898
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	115	132	197	134	147
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	142	247	179	161	106
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	176	230	226	209	182
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	213	263	156	210	201
Tháng 5 - <i>May</i>	224	257	274	275	125
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	104	181	173	142	104
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	147	139	183	151	226
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	129	205	147	182	182
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	172	218	159	189	161
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	191	205	149	109	193
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	210	181	172	103	173
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	119	178	130	150	98

7.3. Số giờ nắng tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay
Total sunshine duration at Muong Lay station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.817	2.376	2.029	1.974	2.019
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	103	137	181	130	138
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	135	217	156	165	132
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	171	226	222	213	188
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	199	267	161	193	225
Tháng 5 - <i>May</i>	204	270	277	258	139
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	66	141	138	138	67
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	176	105	154	148	243
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	160	232	152	163	218
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	155	212	146	201	175
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	156	198	155	119	209
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	191	193	156	93	179
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	101	178	131	153	106

8. Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên
Total rainfall at Dien Bien station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.717	1.238	1.461	1.437	1.406
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	72	95	2	8	63
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17	9	10	96	96
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	79	9	22	16	65
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	162	47	169	89	84
Tháng 5 - <i>May</i>	234	113	173	154	256
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	279	239	112	244	260
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	207	216	188	346	172
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	404	297	436	248	261
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	115	133	311	71	73
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	87	45	36	122	15
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	22	1	2	32	24
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	39	34	0	11	37

8.1. Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin
Total rainfall at Pha Din station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	1.883	1.226	1.545	1.454	2.087
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	60	69	4	11	84
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	6	4	10	129	100
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	97	16	48	19	122
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	97	71	163	146	141
Tháng 5 - <i>May</i>	279	106	159	74	345
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	330	217	239	160	323
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	345	371	299	387	164
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	422	130	327	290	432
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	103	79	225	127	234
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	66	116	65	44	24
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	41	8	5	53	88
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	37	39	1	14	30

8.2. Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo
Total rainfall at Tuan Giao station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	1.996	2.466	1.167	1.423	1.691
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	128	132	3	2	84
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	8	247	6	126	114
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	104	230	51	14	85
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	136	263	144	168	131
Tháng 5 - <i>May</i>	132	258	171	99	308
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	385	181	154	96	329
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	360	139	205	302	97
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	404	205	230	332	228
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	212	218	181	121	184
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	71	205	21	91	23
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	22	181	1	51	76
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	34	207	0	21	32

8.3. Lượng mưa tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay
Total rainfall at Mường Lay station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	1.955	1.870	2.065	2.213	2.145
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	73	139	1	13	96
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	25	7	29	117	87
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	99	17	49	27	179
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	105	68	202	205	66
Tháng 5 - <i>May</i>	224	309	208	171	406
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	388	397	445	490	474
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	282	345	402	313	214
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	508	343	408	462	169
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	90	63	290	162	220
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	106	140	26	153	40
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	13	10	5	75	103
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	42	32	0	25	91

**9. Độ ẩm không khí trung bình
tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Điện Biên
Mean humidity at Dien Bien station**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	85	82	80	81	81
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	82	86	80	78	82
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	79	83	72	79	79
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	85	81	76	79	80
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	83	81	79	82	77
Tháng 5 - <i>May</i>	86	75	80	77	82
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	88	81	79	83	81
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87	86	84	85	84
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	89	87	87	84	86
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	87	83	83	82	83
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	83	81	80	82	78
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	85	79	78	82	80
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	87	77	79	79	77

**9.1. Độ ẩm không khí trung bình
tại trạm Khí tượng Thủy văn đèo Pha Đin
Mean humidity at Pha Din station**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	86	82	84	87	87
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	84	92	79	87	86
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	79	67	76	84	90
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	75	71	74	76	87
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	80	67	83	80	82
Tháng 5 - <i>May</i>	81	81	78	82	92
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	94	89	86	91	95
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	93	92	90	93	87
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	94	91	93	92	91
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	90	86	88	90	90
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	88	89	89	92	82
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86	87	82	93	83
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	89	76	87	84	84

9.2. Độ ẩm không khí trung bình
tại trạm Khí tượng Thủy văn huyện Tuần Giáo
Mean humidity at Tuan Giao station

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	83	82	81	84	82
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	82	85	81	83	86
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	77	78	75	83	84
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	81	78	80	79	81
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81	77	79	82	77
Tháng 5 - <i>May</i>	82	79	77	80	81
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	86	83	80	84	84
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	84	86	85	86	80
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	85	86	85	84
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	85	83	83	84	84
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	84	84	86	86	81
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	84	83	82	86	83
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	85	82	84	84	84

**9.3. Độ ẩm không khí trung bình
tại trạm Khí tượng Thủy văn thị xã Mường Lay
Mean humidity at Muong Lay station**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
BÌNH QUÂN NĂM AVERAGE	84	80	82	83	84
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	83	85	80	78	86
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	75	79	77	79	80
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	79	74	74	77	82
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81	72	78	79	77
Tháng 5 - <i>May</i>	86	71	78	80	84
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	90	85	87	86	96
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	85	87	87	87	83
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	82	88	87	85
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86	81	89	83	86
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	85	82	85	85	80
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	84	79	84	87	85
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	85	80	80	85	81

10. Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc
Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Trạm quan trắc Nậm Nưa						
Nam Nua station						
Mực nước sông Nậm Nưa						
Water level of Nam Nua river						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	47.570	47.409	47.361	47.427	47.522
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	47.125	47.117	47.116	47.115	47.120
Lưu lượng sông Nậm Nưa						
Flow of Nam Nua river						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	395	180	129	200	315
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	2,06	1,49	1,50	1,46	1,75
Trạm quan trắc Nậm Múc						
Nam Muc station						
Mực nước sông Nậm Múc						
Water level of Nam Muc river						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	35.299	35.401	35.413	35.218	35.345
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	34.892	34.888	34.883	34.879	34.880
Lưu lượng sông Nậm Múc						
Flow of Nam Muc river						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	600	892	975	392	662
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	5,29	5,21	4,34	0,33	3,37

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	91
12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	92
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	93
14 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	94
15 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	95
16 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	96
17 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	97
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	98
19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population aged 15 and over by marital status</i>	99
20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	99
21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	100
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	100

Biểu Table		Trang Page
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	101
24	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	101
25	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	102
26	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	102
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	103
28	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	103
29	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence</i>	104
30	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	105
31	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	106
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	107
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population aged 15 and over by types of ownership</i>	108

Biểu Table	Trang Page
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	109
35 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	111
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment</i>	113
37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker aged 15 and over by sex and by residence</i>	114
38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	114
39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	115
40 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	115
41 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	116
42 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	118

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{\text{I}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{OR} (\text{‰}) = \frac{\text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:

$$NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i : Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{\text{I}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR} (\text{‰}) = \frac{\text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System

for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2022 sơ bộ 635.921 người, tăng 1,73% so với năm 2021 (10.832 người); trong đó: dân số thành thị 96.668 người, chiếm 15,20%; dân số nông thôn 539.253 người, chiếm 84,80%; dân số nam 322.959 người, chiếm 50,79%; dân số nữ 312.962 người, chiếm 49,21%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,74 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế; tỷ suất sinh thô 21,48‰, tỷ suất chết thô 7,33‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi 41,47‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Điện Biên năm 2022 là 68,44 tuổi (nam là 65,56 tuổi, nữ là 71,50 tuổi).

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tỉnh Điện Biên sơ bộ năm 2022 là 330.754 người, tăng 9,89% so với năm 2021 (29.759 người). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế sơ bộ là 329.579 người, tăng 10% so với năm 2021 (29.962 người).

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 22,57%, tăng 0,7% so với năm 2021 (khu vực thành thị đạt 60,37%; khu vực nông thôn đạt 15,77%).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 0,39% (khu vực thành thị 1,16%; khu vực nông thôn 0,25%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,78% (khu vực thành thị 2,08%; khu vực nông thôn 4,07%).

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2022

1. Population

The average population of Dien Bien province in 2022 preliminary was 635,921 people, an increase of 1.73% compared to 2021 (10,832 people); of which the urban population was 96,668 people, accounting for 15.20%; the rural population was 539,253 people, accounting for 84.80%; male population was 322,959 people, accounting for 50.79%; female population was 312,962 people, accounting for 49.21%.

The total fertility rate in 2022 reached 2.74 children per a woman, continuing to remain at the replacement fertility rate; Crude birth rate was 21.48‰, crude death rate was 7.33‰. Mortality rate of children under 5 years old was 41.47‰. The average life expectancy of the population of Dien Bien province in 2022 was 68.44 years old (65.56 years old for male, 71.50 years old for female).

2. Labor and employment

The labor force aged 15 and over in Dien Bien province in 2022 was initially 330,754 people, a year-on year increase of 9.89% (29,759 people). Laborers aged 15 and over working in economic sectors was preliminary 329,579 people, a year- on- year rise of 10% (29,962 people).

In 2022, the proportion of trained workers aged 15 years over reached 22.57%, an increase of 0.7% compared to 2021 (the urban areas reached 60.37%; the rural areas reached 15.77%.)

The unemployment rate of the labor force at working age in 2022 was 0.39% (1.16% in the urban area and 0.25% in the rural area). The underemployment rate of the labor force at working age in 2022 was 3.78% (2.08% in the urban areas; 4.07% in the rural areas).

11. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích <i>Area</i> <i>(Km²)</i>	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> <i>(Person)</i>	Mật độ dân số (Người/ km ²) <i>Population density</i> <i>(Pers./km²)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.539,93	635.921	66,66
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	306,58	84.672	276,18
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	112,67	11.618	103,12
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.569,08	49.668	31,65
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.189,90	52.092	43,78
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	684,15	61.559	89,98
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.135,42	92.321	81,31
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	1.396,27	102.479	73,39
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	1.206,86	70.712	58,59
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	443,41	51.017	115,05
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.495,59	59.783	39,97

12. Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên
Number of households by residence and by number of members

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	169.835	178.433	181.669	184.206	187.277
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	23.173	24.121	25.471	25.618	25.963
Nông thôn - <i>Rural</i>	146.662	154.312	156.198	158.588	161.314
Phân theo số thành viên <i>By number of members</i>					
1 người - <i>1 person</i>	7.711	8.101	8.302	8.400	8.521
2-4 người - <i>2-4 person</i>	89.316	93.838	95.576	96.984	98.583
Từ 5 người trở lên - <i>From 5 people or more</i>	72.808	76.494	77.791	78.822	80.173

**13. Dân số trung bình phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2018	590.518	298.910	291.608	85.069	505.449
2019	601.659	305.005	296.654	86.555	515.104
2020	613.480	311.462	302.018	93.171	520.309
2021	625.089	317.355	307.734	94.997	530.092
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	635.921	322.959	312.962	96.668	539.253
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2018	1,92	2,06	1,78	1,68	1,96
2019	1,89	2,04	1,73	1,75	1,91
2020	1,96	2,12	1,81	7,64	1,01
2021	1,89	1,89	1,89	1,96	1,88
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	1,73	1,77	1,70	1,76	1,73
Cơ cấu - Structure (%)					
2018	100,00	50,62	49,38	14,41	85,59
2019	100,00	50,69	49,31	14,39	85,61
2020	100,00	50,77	49,23	15,19	84,81
2021	100,00	50,77	49,23	15,20	84,80
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	50,79	49,21	15,20	84,80

**14. Dân số trung bình
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	590.518	601.659	613.480	625.089	635.921
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	59.847	58.793	81.690	83.246	84.672
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11.676	11.519	11.525	11.580	11.618
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	43.769	45.941	47.394	48.567	49.668
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	48.167	48.230	49.616	50.893	52.092
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	55.030	57.729	59.033	60.340	61.559
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	85.408	88.294	89.625	91.004	92.321
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	118.813	120.256	100.052	101.325	102.479
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	65.989	67.180	68.392	69.586	70.712
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	48.245	48.709	49.427	50.270	51.017
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	53.574	55.008	56.726	58.278	59.783

**15. Dân số trung bình nam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average male population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	298.910	305.005	311.462	317.355	322.959
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	30.195	29.322	40.941	41.723	42.447
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.825	5.628	5.681	5.712	5.740
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	22.269	23.794	24.597	25.210	25.793
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	24.423	24.538	25.216	25.864	26.483
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	27.803	29.447	30.162	30.832	31.464
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	43.083	44.659	45.432	46.134	46.812
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	59.834	60.509	50.363	51.007	51.598
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	33.941	34.390	35.066	35.681	36.268
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	24.325	24.653	25.062	25.493	25.882
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	27.212	28.065	28.942	29.699	30.472

**16. Dân số trung bình nữ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average female population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	291.608	296.654	302.018	307.734	312.962
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	29.652	29.471	40.749	41.523	42.225
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.851	5.891	5.844	5.868	5.878
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	21.500	22.147	22.797	23.357	23.875
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	23.744	23.692	24.400	25.029	25.609
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	27.227	28.282	28.871	29.508	30.095
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	42.325	43.635	44.193	44.870	45.509
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	58.979	59.747	49.689	50.318	50.881
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	32.048	32.790	33.326	33.905	34.444
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	23.920	24.056	24.365	24.777	25.135
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	26.362	26.943	27.784	28.579	29.311

**17. Dân số trung bình thành thị
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average urban population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	85.069	86.555	93.171	94.997	96.668
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	53.728	55.524	57.668	58.830	59.876
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.970	6.098	6.185	6.212	6.242
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4.580	4.171	4.232	4.349	4.451
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3.835	3.834	7.900	8.096	8.287
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.656	8.072	8.225	8.377	8.512
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	3.283	3.465	3.530	3.614	3.695
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	5.017	5.391	5.431	5.519	5.605
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

**18. Dân số trung bình nông thôn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average rural population by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	505.449	515.104	520.309	530.092	539.253
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	6.119	3.269	24.022	24.416	24.796
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5.706	5.421	5.340	5.368	5.376
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	43.769	45.941	47.394	48.567	49.668
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	43.587	44.059	45.384	46.544	47.641
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	51.195	53.895	51.133	52.244	53.272
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	76.752	80.222	81.400	82.627	83.809
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	118.813	120.256	100.052	101.325	102.479
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	62.706	63.715	64.862	65.972	67.017
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	43.228	43.318	43.996	44.751	45.412
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	53.574	55.008	56.726	58.278	59.783

19. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population aged 15 and over by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	387.085	395.049	403.118	410.808	424.255
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	66.773	69.529	80.503	79.026	87.397
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	294.687	295.813	291.051	299.751	303.996
Góa - <i>Widowed</i>	18.658	19.515	19.914	20.335	20.330
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	6.967	10.192	11.650	11.696	12.532

20. Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	102,50	102,82	103,13	103,13	103,19
Thành thị - <i>Urban</i>	99,85	99,61	101,19	101,13	101,17
Nông thôn - <i>Rural</i>	102,96	103,36	103,48	103,49	103,50
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,73	2,72	2,66	2,70	2,74

**21. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô
và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số**
*Crude birth rate, crude death rate
and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	22,27	6,59	15,68
2019	21,00	7,00	14,00
2020	21,51	6,76	14,75
2021	21,43	7,11	14,32
Sơ bộ - Prel. 2022	21,48	7,33	14,15

22. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	32,14	35,66	28,44
2019	31,90	35,40	28,20
2020	29,70	33,05	26,17
2021	29,70	33,05	26,17
Sơ bộ - Prel. 2022	25,60	28,60	22,40

23. Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
 Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	49,47	61,36	36,86
2019	49,10	61,00	36,60
2020	45,52	56,77	33,61
2021	45,54	56,78	33,62
Sơ bộ - Prel. 2022	41,47	52,41	29,87

24. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư Crude birth rate	Tỷ suất xuất cư Crude death rate	Tỷ suất di cư thuần Natural increase rate
TỔNG SỐ - TOTAL			
Năm 2018	3,48	0,31	3,17
Năm 2019	5,70	1,18	4,52
Năm 2020	5,31	1,15	4,16
Năm 2021	5,11	0,86	4,25
Sơ bộ - Prel. 2022	3,99	1,11	2,88
Nam - Male			
Năm 2018	3,15	0,20	2,95
Năm 2019	4,80	1,75	3,05
Năm 2020	5,82	0,34	5,48
Năm 2021	5,73	0,41	5,32
Sơ bộ - Prel. 2022	3,89	1,13	2,76
Nữ - Female			
Năm 2018	3,82	0,44	3,38
Năm 2019	6,62	0,59	6,03
Năm 2020	4,78	1,98	2,80
Năm 2021	4,47	1,32	3,15
Sơ bộ - Prel. 2022	4,09	1,09	3,00

25. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	67,80	64,90	70,80
2019	67,80	65,00	70,90
2020	68,44	65,56	71,50
2021	68,44	65,56	71,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	68,44	65,56	71,50

26. Số cuộc kết hôn năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of marriages in 2022 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.328	4.722	606
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	474	366	108
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	64	47	17
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	522	470	52
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	457	427	30
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	603	579	24
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	737	608	129
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	678	545	133
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	632	615	17
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	433	365	68
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	728	700	28

27. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	21,70	23,30	20,00
2019	21,30	22,80	19,60
2020	22,58	24,31	20,65
2021	22,15	23,66	20,52
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	22,81	24,32	21,18

28. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	857	956	966	835	758
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	183	188	188	159	135
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	30	35	29	22	7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	15	21	17	26	24
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	39	52	50	43	59
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	34	32	33	27	22
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	130	146	211	116	98
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	285	341	270	251	219
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	37	29	44	46	39
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	67	71	73	98	94
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	37	41	51	47	61

**29. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Percentage of literate population aged 15 and over
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	77,36	88,12	66,80
2019	73,10	84,60	61,60	96,20	68,70
2020	75,60	85,60	65,40	96,24	72,24
2021	74,92	85,48	64,63	96,36	70,43
Sơ bộ - Prel. 2022	77,63	87,47	67,90	95,19	74,16

**30. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.590	2.256	2.893	2.695	3.907
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.654	1.451	1.833	1.749	2.432
Nữ - Female	936	805	1.060	946	1.475
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city	328	296	398	378	439
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town	77	73	61	78	79
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district	100	81	143	172	400
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district	181	162	207	218	323
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district	186	172	179	205	386
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district	373	373	511	437	662
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district	738	586	627	577	677
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district	213	148	334	249	407
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district	208	205	223	182	238
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district	186	160	210	199	296

**31. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
*Labour force aged 15 and over by sex
and by residence*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	344.449	352.632	360.659	300.995	330.754
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	175.807	180.125	184.297	158.946	168.029
Nữ - Female	168.642	172.507	176.362	142.049	162.725
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	46.667	47.741	52.692	48.945	50.406
Nông thôn - Rural	297.782	304.891	307.967	252.050	280.348
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,04	51,08	51,10	52,81	50,80
Nữ - Female	48,96	48,92	48,90	47,19	49,20
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	13,55	13,54	14,61	16,26	15,24
Nông thôn - Rural	86,45	86,46	85,39	83,74	84,76

Ghi chú: Từ năm 2021 tính theo khái niệm mới về LLLĐ.

**32. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Annual employed population at aged 15 and over
by sex and by residence**

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2018	341.260	174.384	166.876	45.123	296.137
2019	350.767	178.996	171.771	46.230	304.537
2020	359.009	183.238	175.771	51.255	307.754
2021	299.617	158.089	141.528	47.620	251.997
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	329.579	167.400	162.179	49.881	279.698
So với dân số - Proportion of population (%)					
2018	57,79	58,34	57,23	53,04	58,59
2019	58,30	58,69	57,90	53,41	59,12
2020	58,52	58,83	58,20	55,01	59,15
2021	47,93	49,81	45,99	50,13	47,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	51,83	51,83	51,82	51,60	51,87

**33. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Annual employed population aged 15 and over
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2018	341.260	34.809	306.451	
2019	350.767	36.269	314.498	
2020	359.009	37.229	321.780	
2021	299.617	32.212	267.405	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	329.579	33.619	295.960	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	10,20	89,80	
2019	100,00	10,34	89,66	
2020	100,00	10,37	89,63	
2021	100,00	10,75	89,25	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	10,20	89,80	

**34. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
**Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	341.260	350.767	359.009	299.617	329.579
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	253.147	254.586	258.271	212.717	233.902
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	904	903	1.005	660	181
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.691	5.008	5.565	4.530	4.139
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	925	1.147	1.185	959	1.022
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	335	624	646	498	527
Xây dựng - <i>Construction</i>	23.858	26.518	27.572	24.182	26.267
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.925	12.393	13.678	14.229	17.227
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.190	1.793	1.867	2.185	3.624
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.984	4.281	4.380	3.380	4.515
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.313	1.870	1.903	1.493	916
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	678	755	790	839	980
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.196	2.680	2.764	2.045	1.285

**34. (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.634	1.867	1.903	1.465	701
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	319	396	395	328	417
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	13.523	13.896	14.217	10.211	9.924
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15.265	16.019	16.407	14.340	16.585
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.785	3.084	3.339	2.983	3.917
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	577	670	754	627	573
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	682	773	826	747	1.754
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.164	1.288	1.364	1.199	1.121
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	165	216	180		

**35. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
**Structure of annual employed population
at 15 years of age and above by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	74,20	72,58	71,94	70,98	70,97
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,26	0,26	0,28	0,22	0,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,37	1,43	1,55	1,51	1,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,27	0,33	0,33	0,32	0,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,10	0,18	0,18	0,17	0,16
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,99	7,56	7,68	8,07	7,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,49	3,53	3,81	4,75	5,23
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,35	0,51	0,52	0,73	1,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,17	1,22	1,22	1,13	1,37
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,38	0,53	0,53	0,50	0,28
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,20	0,22	0,22	0,28	0,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,64	0,76	0,77	0,68	0,39

**35. (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of annual employed population
at 15 years of age and above by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,48	0,53	0,53	0,49	0,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,09	0,11	0,11	0,11	0,13
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,96	3,96	3,96	3,41	3,01
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,47	4,57	4,57	4,79	5,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,82	0,88	0,93	1,00	1,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,17	0,19	0,21	0,21	0,17
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,20	0,22	0,23	0,25	0,53
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,34	0,37	0,38	0,40	0,34
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,05	0,06	0,05		

**36. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	341.260	350.767	359.009	299.617	329.579
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.917	8.559	8.544	6.921	7.646
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	21.670	22.449	24.880	21.453	23.631
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	16.107	16.837	18.345	16.209	17.830
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.058	1.228	2.333	2.577	2.867
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	26.960	28.412	29.941	25.497	28.970
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	209.363	209.757	209.374	171.081	187.168
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	13.139	13.680	15.294	13.692	15.095
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3.344	3.508	4.416	3.715	4.054
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	40.985	45.635	44.876	37.662	41.461
Khác - <i>Other</i>	717	702	1.006	810	857
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	62.280	67.347	71.478	66.052	67.823
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	2.935	3.227	3.626	1.846	1.675
Tự làm - <i>Own account worker</i>	103.061	108.036	111.150	88.992	110.844
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	172.984	172.157	172.755	142.727	149.237
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>					

**37. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Percentage of trained labour force
aged 15 and over by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	25,00	30,01	19,78	60,57	19,43
2019	26,31	30,87	21,55	60,64	20,93
2020	27,42	31,18	23,50	60,83	21,55
2021	21,87	26,81	16,35	59,78	14,27
Sơ bộ - Prel. 2022	22,57	27,38	17,60	60,37	15,77

**38. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,50	0,36	0,65	3,19	0,08
2019	0,47	0,56	0,37	3,15	0,04
2020	0,45	0,46	0,45	2,94	0,03
2021	0,51	0,58	0,42	3,04	0,02
Sơ bộ - Prel. 2022	0,39	0,40	0,38	1,16	0,25

**39. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	4,81	4,18	5,50	2,28	5,19
2019	3,49	2,71	4,37	1,58	3,79
2020	3,06	2,25	3,96	1,89	3,25
2021	0,63	0,72	0,52	2,95	0,20
Sơ bộ - Prel. 2022	3,78	2,58	5,09	2,08	4,07

**40. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	86,43	86,36	86,50	42,20	93,20
2019	86,13	85,97	86,31	52,77	91,52
2020	87,12	87,31	86,92	47,99	92,98
2021	85,40	85,44	85,37	48,27	92,42
Sơ bộ - Prel. 2022	85,70	85,32	86,09	48,24	92,38

41 . Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)
Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53,04	55,13	56,55	74,00	76,58
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12,78	13,18	14,59	18,35	18,27
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	113,08	112,44	122,06	199,51	914,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	141,43	142,05	124,58	164,21	195,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	582,16	406,65	416,33	602,77	908,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	176,72	102,44	119,30	164,25	163,58
Xây dựng - <i>Construction</i>	89,66	82,60	83,38	116,45	128,38
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	85,15	90,77	81,38	86,87	89,67
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	307,23	227,67	202,02	183,25	150,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	153,24	158,67	109,81	139,06	138,06
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	697,35	515,68	506,98	659,95	1.150,96
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.059,63	1.021,16	1.012,76	1.055,56	1.009,61
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	602,29	523,96	511,16	715,76	1.256,65

41. (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	232,55	218,63	228,32	311,58	699,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	86,70	76,75	72,38	101,01	103,40
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	132,89	140,83	155,38	232,43	259,14
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	146,82	158,33	165,53	200,51	194,34
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	344,26	345,71	348,38	506,54	384,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	139,04	134,12	112,66	137,73	166,85
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	149,29	150,58	131,35	152,81	90,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20,04	20,70	20,16	23,46	26,50
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

^(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

**42. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc
phân theo ngành kinh tế**
**Average income of employed population
by kinds of economic activity**

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dongs/month

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.207,49	2.479,33	2.477,23	2.847,60	2.897,31
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	921,77	961,79	1.054,94	1.164,27	1.266,46
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.691,22	4.200,00	4.202,40	6.150,00	5.554,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.990,34	4.737,30	5.146,83	5.279,69	5.834,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.266,18	12.439,52	9.211,04	8.459,56	9.883,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.123,08	5.663,32	4.221,39	4.910,80	6.637,49
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.452,21	5.103,49	4.531,28	4.841,29	5.331,75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.666,23	5.492,70	5.246,18	6.743,76	6.988,79
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.099,07	6.756,89	7.302,14	6.786,58	7.125,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.177,02	5.152,84	5.020,91	5.597,70	7.489,81
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.183,76	6.345,84	8.303,38	6.792,29	7.997,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.557,30	10.442,95	8.506,97	7.728,63	9.485,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.892,11	5.116,29	10.049,83	7.871,89	12.858,75

**42. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc
phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dongs/month

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.664,58	7.847,41	7.048,40	7.790,47	9.148,64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	4.271,59	5.741,22	4.791,68	5.499,30	5.570,59
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	8.404,83	8.414,05	8.562,58	9.286,16	8.681,69
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.636,45	8.337,07	8.454,93	8.962,01	9.575,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.395,17	7.411,58	7.379,13	7.938,26	7.921,51
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.311,26	6.723,53	5.010,41	8.345,77	5.041,34
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.620,36	5.712,31	4.321,01	4.886,57	6.413,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.867,27	3.443,64	3.923,45	4.392,12	3.921,36
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		7.037,06	6.950,00		

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE*

Biểu Table	Trang Page
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	135
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	136
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	137
46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	139
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	141
48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	143

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
49 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	145
50 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	146
51 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	148
52 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	150
53 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	152
54 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	154

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated

at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tài khoản quốc gia

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2022 tăng 10,19% so với năm 2021, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,79%, đóng góp 1,04 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 16,11%, đóng góp 3,47 điểm phần trăm tăng trưởng chung; khu vực dịch vụ tăng 9,49%, đóng góp 5,30 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,27%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm có mức tăng trưởng khá cao so với các tỉnh có cùng điều kiện trong khu vực.

GRDP năm 2022 theo giá hiện hành đạt 25.237,7 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 39,69 triệu đồng, tương đương 1.688 USD (tăng 147 USD so với năm 2021). Về cơ cấu kinh tế năm 2022: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,94%, giảm 0,66%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,25%, tăng 1,63%; khu vực dịch vụ chiếm 57,40%, giảm 0,87%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,41%, giảm 0,10%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương năm 2022 ước đạt 21.600,72 tỷ đồng, tăng 15,38% so với thực hiện năm 2021, trong đó: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 1.506,73 tỷ đồng, giảm 9,13% so với thực hiện năm 2021 (thu nội địa đạt 1.434 tỷ đồng, giảm 11,91%).

Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương năm 2022 ước đạt 30.071,73 tỷ đồng, tăng 10,73% so với thực hiện năm 2021. Trong đó: chi cân đối ngân sách đạt 12.681,64 tỷ đồng, tăng 4,97% so với thực hiện năm trước, trong đó: chi thường xuyên đạt 8.964,82 tỷ đồng, tăng 1,79% so với thực hiện năm 2021. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới đạt 17.111,22 tỷ đồng, tăng 14,91% so với thực hiện năm 2021.

3. Bảo hiểm

Năm 2022, tỉnh Điện Biên có 52.046 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 0,33% so với năm 2021; 604.016 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,8% và 30.064 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,29%.

Tổng thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.279,75 tỷ đồng, tăng 3,54% so với năm 2021, trong đó: thu bảo hiểm xã hội đạt 669,94 tỷ đồng, chiếm 52,35%; bảo hiểm y tế đạt 577,26 tỷ đồng, chiếm 45,11%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 32,55 tỷ đồng, chiếm 2,54%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2022 đạt 1.412,9 tỷ đồng, tăng 7,01% so với năm 2021, trong đó: chi bảo hiểm xã hội đạt 960,52 tỷ đồng, chiếm 67,98%; bảo hiểm y tế đạt 436,32 tỷ đồng, chiếm 30,88%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 16,06 tỷ đồng, chiếm 1,14%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2022

1. National account

The growth rate of gross domestic product (GRDP) in 2022 at 2010 constant prices increased by 10.19% compared to 2021, of which the agriculture, forestry and fishery sector increased by 5.79%, contributing 1.04 percentage points to the general increase; the industry and construction sector increased by 16.11%, contributing 3.47 percentage points to the overall growth; the service sector increased by 9.49%, contributing 5.30 percentage points; product taxes less subsidies on product increased by 8.27%, contributing 0.38 percentage points. The province's economic growth rate in the year was quite high compared to other provinces with the same conditions in the region.

GRDP in 2022 at current prices reached 25,237.7 billion VND; GRDP per capita reached 39.69 million VND, equivalent to 1,688 USD (an increase of 147 USD compared to 2021). Regarding the economic structure in 2022: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 16.94%, down 0.66%; the industry and construction sector accounted for 21.25%, up 1.63%; the service sector accounted for 57.40%, down 0.87%; product taxes less subsidies on product accounted for 4.41%, down 0.10%.

2. State budget revenue and expenditure

Total local state budget revenue in 2022 was estimated at 21,600.72 billion VND, an increase of 15.38% compared to the implementation in 2021, of which: the total state budget revenue in the area reached 1,506.73 billion VND, down 9.13% compared to the implementation in 2021, (domestic revenue reached 1,434 billion VND, down 11.91%).

Total local state budget expenditure in 2022 was estimated at 30,071.73 billion VND, up 10.73% compared to the implementation in 2021. In which, expenditure on budget balance reached 12,681.64 billion VND, up 4.97%

compared to the previous year, in which: recurrent expenditure reached 8,964.82 billion VND, an increase of 1.79% compared to the implementation of 2021. Additional expenditure for the subordinate budget reached 17,111.22 billion VND, an increase of 14.91% compared to the implementation in 2021.

3. Insurance

In 2022, Dien Bien province had 52,046 people participating in the social insurance, an increase of 0.33% compared to 2021; 604,016 people participating in the health insurance, up 2.8% and 30,064 people participating in the unemployment insurance, up 4.29%.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,279.75 billion VND, an increase of 3.54% compared to 2021, of which: Social insurance revenue reached 669.94 billion VND, accounting for 52.35%; Health insurance reached 577.26 billion VND, accounting for 45.11%; Unemployment insurance reached 32.55 billion VND, accounting for 2.54%.

Total insurance expenditure in 2022 reached 1,412.9 billion VND, up 7.01% compared to 2021, of which: social insurance expenditure reached 960.52 billion VND, accounting for 67.98%; Health insurance reached 436.32 billion VND, accounting for 30.88%; Unemployment insurance reached 16.06 billion VND, accounting for 1.14%.

**43. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế**
**Gross regional domestic product at current prices
by economic sector**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	13.551.570	2.904.436	2.564.788	1.706.569	7.444.648	637.698
2016	14.799.105	3.015.420	2.760.551	1.779.501	8.357.009	666.125
2017	16.394.282	3.078.580	3.139.795	1.937.654	9.451.419	724.488
2018	18.099.199	3.236.197	3.502.568	1.363.377	10.558.278	802.156
2019	19.339.310	3.356.689	3.533.514	1.343.250	11.582.861	866.246
2020	20.302.523	3.768.213	3.685.186	1.386.268	11.920.718	928.406
2021	22.173.151	3.902.937	4.351.298	1.535.318	12.919.249	999.667
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	25.237.697	4.274.407	5.362.475	1.990.376	14.487.417	1.113.398
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	21,43	18,93	12,59	54,94	4,71
2016	100,00	20,38	18,65	12,02	56,47	4,50
2017	100,00	18,78	19,15	11,82	57,65	4,42
2018	100,00	17,88	19,35	7,53	58,34	4,43
2019	100,00	17,36	18,27	6,95	59,89	4,48
2020	100,00	18,56	18,15	6,83	58,72	4,57
2021	100,00	17,60	19,62	6,92	58,27	4,51
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	16,94	21,25	7,89	57,40	4,41

**44. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo khu vực kinh tế**
**Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	9.199.830	1.938.767	1.823.850	547.213	5.003.635	433.578
2016	9.778.022	1.953.882	1.944.733	621.154	5.438.764	440.643
2017	10.449.821	2.028.630	2.138.850	723.204	5.820.403	461.938
2018	11.028.941	2.029.667	2.315.051	809.024	6.195.151	489.072
2019	11.469.902	2.088.677	2.300.692	766.426	6.566.383	514.150
2020	11.755.231	2.134.804	2.409.116	788.871	6.673.726	537.585
2021	12.672.382	2.286.980	2.732.252	865.765	7.079.069	574.081
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	13.964.090	2.419.314	3.172.544	1.066.393	7.750.676	621.556
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	106,89	105,19	108,19	118,73	107,39	103,53
2016	106,28	100,78	106,63	113,51	108,70	101,63
2017	106,87	103,83	109,98	116,43	107,02	104,83
2018	105,54	100,05	108,24	111,87	106,44	105,87
2019	104,00	102,91	99,38	94,73	105,99	105,13
2020	102,49	102,21	104,71	102,93	101,63	104,56
2021	107,80	107,13	113,41	109,75	106,07	106,79
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	110,19	105,79	116,11	123,17	109,49	108,27

**45. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.099.199	19.339.310	20.302.523	22.173.151	25.237.697
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	4.653.005	4.869.886	5.037.055	5.354.738	6.057.046
Ngoài Nhà nước - Non-State	12.644.038	13.603.178	14.337.062	15.818.746	18.067.253
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Products taxes less subsidies on production	802.156	866.246	928.406	999.667	1.113.398
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3.236.197	3.356.689	3.768.212	3.902.937	4.274.407
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	102.222	101.532	122.698	131.606	165.511
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	663.457	711.369	693.239	743.829	810.770
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	538.496	466.427	493.235	578.089	927.833
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	59.202	63.922	77.096	81.794	86.262
F. Xây dựng - Construction	2.139.191	2.190.263	2.298.918	2.815.979	3.372.099
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.015.415	1.124.943	1.113.147	1.236.076	1.544.740
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	365.598	408.212	377.131	400.327	543.558
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	610.500	679.246	480.936	470.029	623.366

**45. (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	915.618	964.322	964.656	985.282	1.054.486
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	718.432	770.977	799.900	885.932	989.916
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.322.639	1.404.199	1.413.037	1.463.630	1.615.245
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	379.988	408.182	434.441	456.478	490.314
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27.656	30.394	28.584	33.166	43.073
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.797.011	1.956.983	2.208.932	2.373.430	2.571.799
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.241.283	2.536.313	2.715.877	2.875.256	3.223.163
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	958.775	1.066.165	1.163.179	1.510.983	1.504.447
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	80.224	89.859	84.940	86.320	95.608
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	101.816	116.397	108.462	114.219	158.006
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	23.324	26.668	27.496	28.121	29.698
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extra-territorial organizations & bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	802.156	866.246	928.406	999.667	1.113.398

**46. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
**Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	25,71	25,18	24,81	24,15	24,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	69,86	70,34	70,62	71,34	71,59
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	4,43	4,48	4,57	4,51	4,41
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	17,88	17,36	18,56	17,60	16,94
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,56	0,53	0,60	0,59	0,66
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3,67	3,68	3,41	3,35	3,21
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2,98	2,41	2,43	2,61	3,68
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,33	0,33	0,38	0,37	0,34
F. Xây dựng - Construction	11,82	11,33	11,32	12,70	13,36
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5,61	5,82	5,48	5,57	6,12
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	2,02	2,11	1,86	1,81	2,15
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3,37	3,51	2,37	2,12	2,47

**46. (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,06	4,99	4,75	4,44	4,18
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,97	3,99	3,94	4,00	3,92
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,31	7,26	6,96	6,60	6,40
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,10	2,11	2,14	2,06	1,94
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,15	0,16	0,14	0,15	0,17
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	9,93	10,12	10,88	10,70	10,19
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12,38	13,11	13,38	12,97	12,77
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5,30	5,51	5,73	6,81	5,96
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,44	0,46	0,42	0,39	0,38
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,56	0,60	0,53	0,52	0,63
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,13	0,14	0,14	0,13	0,12
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extra-territorial organisations & bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,43	4,48	4,57	4,51	4,41

**47. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
**Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.028.941	11.469.902	11.755.231	12.672.382	13.964.090
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	2.834.437	2.932.808	3.010.668	3.148.112	3.351.380
Ngoài Nhà nước - Non-State	7.705.432	8.022.944	8.206.978	8.950.189	9.991.154
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Products taxes less subsidies on production	489.072	514.150	537.585	574.081	621.556
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2.029.667	2.088.677	2.134.804	2.286.980	2.419.315
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	66.661	63.979	75.996	80.322	88.890
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	375.546	398.930	387.513	401.084	417.520
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	336.392	271.064	281.150	337.830	511.305
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	30.425	32.453	44.211	46.529	48.677
F. Xây dựng - Construction	1.506.028	1.534.266	1.620.245	1.866.487	2.106.151
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	501.362	544.609	521.353	572.683	689.460
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	244.074	261.959	255.967	268.703	326.984
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	458.255	503.961	350.364	344.556	454.619

**47. (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	907.541	955.648	1.000.530	1.023.682	1.080.933
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	475.341	506.447	539.766	583.488	621.037
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	586.775	608.408	624.196	658.704	719.967
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	258.576	276.951	293.959	309.160	327.617
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21.222	22.742	20.556	23.723	30.628
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.068.993	1.106.270	1.220.857	1.311.813	1.415.032
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.269.402	1.347.090	1.401.782	1.444.162	1.522.433
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	270.015	287.645	309.944	402.700	400.584
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	55.145	59.782	56.627	56.859	61.759
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	66.554	72.205	64.879	65.431	85.705
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11.895	12.668	12.947	13.404	13.918
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extra-territorial organizations & bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	489.072	514.150	537.585	574.081	621.556

**48. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
***Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)***

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	105,54	104,00	102,49	107,80	110,19
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	105,42	103,47	102,65	104,57	106,46
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,57	104,12	102,29	109,06	111,63
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	105,87	105,13	104,56	106,79	108,27
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,05	102,91	102,21	107,13	105,79
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	102,69	95,98	118,78	105,69	110,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107,49	106,23	97,14	103,50	104,10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	120,15	80,58	103,72	120,16	151,35
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	105,16	106,67	136,23	105,24	104,62
F. Xây dựng - Construction	106,38	101,88	105,60	115,20	112,84
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,14	108,63	95,73	109,85	120,39
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	113,75	107,33	97,71	104,98	121,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,79	109,97	69,52	98,34	131,94

**48. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,47	105,30	104,70	102,31	105,59
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,67	106,54	106,58	108,10	106,44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,29	103,69	102,60	105,53	109,30
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,14	107,11	106,14	105,17	105,97
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108,68	107,16	90,39	115,41	129,10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	104,46	103,49	110,36	107,45	107,87
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,73	106,12	104,06	103,02	105,42
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,10	106,53	107,75	129,93	99,47
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,14	108,41	94,72	100,41	108,62
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	105,80	108,49	89,85	100,85	130,99
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,29	106,50	102,20	103,53	103,84
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extra-territorial organizations & bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	105,87	105,13	104,56	106,79	108,27

49. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	24.323	1.124
2016	26.043	1.177
2017	28.296	1.247
2018	30.650	1.325
2019	32.143	1.376
2020	33.094	1.415
2021	35.472	1.541
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	39.687	1.688
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	106,15	106,07
2016	107,07	104,73
2017	108,65	105,95
2018	108,32	106,26
2019	104,87	103,85
2020	102,96	102,83
2021	107,19	108,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	111,88	109,59

50. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15.485.710	19.325.168	21.377.368	18.720.835	21.600.722
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL BUDGET REVENUE	963.926	1.326.691	1.458.554	1.658.110	1.506.727
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	890.120	1.214.853	1.341.117	1.627.960	1.434.003
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	226.695	209.223	234.266	234.292	261.939
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	226	1.257	256	302	2.391
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	241.428	387.974	346.057	337.105	337.506
Lệ phí trước bạ - Registration fee	51.355	77.122	86.587	80.056	88.011
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	2.031	2.198	2.453	3.026	3.990
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	35.387	43.063	47.306	46.808	64.085
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	91.054	163.572	165.550	178.421	107.598
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	24.315	33.262	27.939	32.170	37.967

**50. (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) State budget revenue in local area**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	122.830	164.059	295.001	372.478	319.939
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	9.513	18.400	10.572	18.606	21.247
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	25.700	32.518	38.493	39.810	32.563
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	2.482	4.188	3.196	3.195	5.422
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	29.977	39.796	44.975	153.455	83.203
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>					
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	13.644	36.589	47.189	25.451	21.866
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	60.163	75.248	70.248	4.700	50.857
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>		11.398	1.398	5.868	
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	12.755.794	15.696.358	17.281.352	15.011.604	17.528.671
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	1.765.989	2.286.471	2.631.508	2.045.180	2.565.232
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>		4.250	4.556	72	92

51. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL BUDGET REVENUE	6,22	6,87	6,82	8,86	6,98
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	5,75	6,29	6,27	8,70	6,64
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1,46	1,08	1,10	1,25	1,21
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	0,00	0,01	0,00	0,00	0,01
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	1,56	2,01	1,62	1,80	1,56
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,33	0,40	0,41	0,43	0,41
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,23	0,22	0,22	0,25	0,30
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	0,59	0,85	0,77	0,95	0,50
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,16	0,17	0,13	0,17	0,18

51. (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	0,79	0,85	1,38	1,99	1,48
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,06	0,10	0,05	0,10	0,10
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,17	0,17	0,18	0,21	0,15
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,19	0,21	0,21	0,82	0,39
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>					
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	0,09	0,19	0,22	0,14	0,10
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,39	0,39	0,33	0,03	0,24
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>		0,06	0,01	0,03	
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	82,37	81,22	80,84	80,19	81,15
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	11,40	11,83	12,31	10,92	11,88
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>		0,02	0,02	0,00	0,00

52. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	21.196.113	29.124.104	30.776.044	27.158.199	30.071.727
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	7.995.106	13.361.729	13.450.452	12.081.322	12.681.640
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	1.848.023	2.260.498	3.094.827	3.255.647	3.687.944
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment</i> <i>of programs, plans</i>	1.847.723	2.260.498	3.059.433	3.228.422	3.651.775
Chi thường xuyên Frequent expenditure	6.140.247	8.435.898	9.629.648	8.807.494	8.964.823
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on</i> <i>education, training and</i> <i>vocational training</i>	2.654.703	3.566.537	3.611.573	3.475.440	3.681.692
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science</i> <i>and technology</i>	7.669	14.245	15.274	16.897	18.347
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health,</i> <i>population and family planning</i>	653.362	824.353	777.135	819.842	802.800
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture;</i> <i>information; broadcasting,</i> <i>television and sports</i>	64.028	100.462	93.720	91.676	106.920

**52. (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) State budget expenditure in local area**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	38.201	67.191	88.448	87.405	94.734
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	464.737	947.677	1.605.576	1.237.965	1.072.135
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.260.856	1.691.602	1.927.718	1.766.073	1.724.023
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	206.387	223.662	453.782	239.574	348.222
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (+chi viện trợ; +các nhiệm vụ chi khác) - <i>Interest payments on loans from local governments</i>	6.836	32.825	34.097	17.180	27.873
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>		1.000	1.000	1.000	1.000
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>		2.631.508	690.880		
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	12.678.344	15.569.475	17.147.249	14.890.877	17.111.215
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	51.861	119.836	134.102	120.682	236.164
CÁC KHOẢN CHI KHÁC CÒN LẠI OTHER EXPENDITURE	470.802	73.064	44.241	65.318	42.708

53. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	37,72	45,88	43,70	44,48	42,17
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	8,72	7,76	10,06	11,99	12,26
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment</i> <i>of programs, plans</i>	8,72	7,76	9,94	11,89	12,14
Chi thường xuyên Frequent expenditure	28,97	28,97	31,29	32,43	29,81
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on</i> <i>education, training and</i> <i>vocational training</i>	12,52	12,25	11,74	12,80	12,24
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science</i> <i>and technology</i>	0,04	0,05	0,05	0,06	0,06
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health,</i> <i>population and family planning</i>	3,08	2,83	2,53	3,02	2,67
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture;</i> <i>information; broadcasting,</i> <i>television and sports</i>	0,30	0,34	0,30	0,34	0,36

**53. (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of State budget expenditure in local area**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,18	0,23	0,29	0,32	0,32
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	2,19	3,25	5,22	4,56	3,57
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	5,95	5,81	6,26	6,50	5,73
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	0,97	0,77	1,47	0,88	1,16
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (+chi viện trợ; +các nhiệm vụ chi khác) - <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,03	0,11	0,11	0,06	0,09
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>		0,00	0,00	0,00	0,00
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>		9,04	2,24		
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	59,81	53,46	55,72	54,83	56,90
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	0,24	0,41	0,44	0,44	0,79
CÁC KHOẢN CHI KHÁC CÒN LẠI OTHER EXPENDITURE	2,22	0,25	0,14	0,24	0,14

54. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm Number of insured persons					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Persons)</i>	40.705	43.662	49.287	51.873	52.046
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Persons)</i>	573.272	581.429	594.829	587.542	604.016
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Persons)</i>	29.067	29.202	29.815	28.827	30.064
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	14.114	14.380	14.798	14.983	15.020
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	7.144	6.732	6.928	6.924	10.606
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	863.003	847.504	283.625	651.322	669.428
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	942	621	846	937	105
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>		1	2	4	4

**54. (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp**
*(Cont.) Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Triệu đồng) Total revenue (Mill. dong)	1.040.939	1.152.974	1.206.858	1.235.986	1.279.752
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	519.066	570.647	604.575	633.615	669.939
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	491.047	548.839	567.197	568.505	577.263
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	30.826	33.488	35.086	33.866	32.550
Tổng số chi (Triệu đồng) Total expenditure (Mill. dong)	1.173.543	1.387.827	1.337.205	1.320.287	1.412.903
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	742.876	819.201	876.490	890.326	960.520
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	425.869	561.410	450.164	381.716	436.317
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	4.798	7.216	10.551	48.245	16.066

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
55 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	171
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	173
57 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	174
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	177
59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	178
60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	179
61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	180
62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	181
63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	183
64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	185

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	187
66 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	189
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	191
68 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	192
69 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	193

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và

phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards

of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng 22,09% so với năm 2021, trong đó: ngành khai khoáng tăng 12,02%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,15%; sản xuất và phân phối điện khí đốt tăng 52,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,97%.

Trong năm 2022, các sản phẩm công nghiệp đều tăng so với năm trước; một số sản phẩm có khối lượng tăng cao so với năm trước như: Than khai thác 9.951 tấn, tăng 5,42 lần; điện sản xuất 785.024 nghìn Kw/h, tăng 68,33%; gạch đất nung 35.980 nghìn viên, tăng 63,81%; gỗ xẻ 8.030 m³, tăng 4,99%; ngô xay xát 40.852 tấn, tăng 4,83%; đá khai thác 856.290 m³, tăng 3,88%.

2. Đầu tư và Xây dựng

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2022 đạt 16.029,09 tỷ đồng, tăng 16,11% so với năm 2021, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 7.812,98 tỷ đồng (chiếm 48,74%), tăng 12,96% so với năm 2021; khu vực ngoài nhà nước đạt 8.216,11 tỷ đồng (chiếm 51,26%), tăng 19,26%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm không có vốn đầu tư.

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 710.849 m², tăng 9,9% so với năm 2021; nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2022 là 709.849 m², tăng 9,74% so với năm trước, trong đó: nhà ở riêng lẻ dưới bốn tầng được hoàn thành đạt 700.026 m² (chiếm 98,62%), tăng 9,84% so với năm 2021; nhà riêng lẻ từ bốn tầng trở lên được hoàn thành đạt 5.373 m² (chiếm 0,75%), tăng 2,50% so với năm 2022; nhà biệt thự được hoàn thành đạt 4.450 m² (chiếm 0,63%), tăng 3,61% so với năm 2021.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

1. Industry

Index of Industrial production in 2022 increased by 22.09% compared to 2021, of which mining increased by 12.02%; manufacturing went up 6.15%; electricity production and distribution increased by 52.48%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 3.97%.

In 2022, industrial products all increased compared to the previous year; a number of products with high volume compared to the previous year such as: coal of all kinds of 9,951 tons, up 5.42 times; electricity production of 785,024 thousand Kw/h, up 68.33%; terracotta bricks of 35,980 thousand bricks, up 63.81%; sawn timber of 8,030 m³, a rise of 4.99%; milled corn of 40,852 tons, up 4.83%; stone of all kinds of 856,290 m³, an increase of 3.88%.

2. Investment and Construction

The total realized development investment capital in the area in 2022 reached 16,029.09 billion VND, up 16.11% compared to 2021, including State capital of 7,812.98 billion VND (accounting for 48.74%)), an increase of 12.96% compared to 2021; the non-state sector of 8,216.11 billion VND (accounting for 51.26%), an increase of 19.26%; the foreign direct investment sector without investment capital during the year.

In 2022, the completed housing construction floor area reached 710,849 m², an increase of 9.9% compared to 2021; Self-built houses completed in 2022 was 709,849 m² an increase of 9.74% over the previous year, of which: individual houses under four floors completed was 700,026m² (accounting for 98.62%), up 9.84% compared to 2021; completed individual houses with four floors or more reached 5,373m² (accounting for 0.75%), an increase of 2.50% compared to 2022; completed villas reached 4,450 m² (accounting for 0.63%), an increase of 3.61% compared to 2021.

**55. Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp**
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	110,55	98,42	103,85	107,81	122,09
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	100,89	105,98	102,32	104,84	112,02
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	106,47	109,42	102,14	102,27	106,15
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...					
<i>Electricity, gas, steam,...</i>	120,15	80,57	106,80	120,16	152,48
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	103,91	105,16	108,49	105,06	103,97
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	100,89	105,98	102,32	104,84	112,02
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	59,49	79,59	63,93	55,74	422,81
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	106,68	107,57	110,35	108,03	109,23
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	106,47	109,42	102,14	102,27	106,15
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	105,29	107,99	107,33	107,44	106,27
C18. In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	103,70	104,41	105,12	103,46	105,18
C23. Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	112,56	116,05	90,32	108,32	108,96
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	106,51	107,42	101,14	108,20	107,60
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; SX sản phẩm khác chưa phân vào đâu <i>Manufacture of furniture; other products</i>	105,69	103,93	100,38	104,72	101,77

**55. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp
phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	120,15	80,57	106,80	120,16	152,48
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	120,15	80,57	106,80	120,16	152,48
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	103,91	105,16	108,49	105,06	103,97
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	103,78	103,92	102,20	104,59	102,02
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	104,20	107,81	115,42	108,52	107,10

56. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Sản phẩm than khai thác - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4.596	4.350	2.781	1.550	9.951
Sản phẩm đá khai thác - <i>Stone</i>	M ³	744.724	841.166	874.280	824.280	856.290
Sản phẩm gạo xay xát - <i>Milled rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	204.775	224.625	197.408	198.698	204.321
Sản phẩm ngô xay xát <i>Milled maize</i>	"	20.683	22.577	30.556	38.970	40.852
Sản phẩm quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs</i>	532	547	194	204	209
Sản phẩm gỗ xẻ - <i>Sawn wood</i>	M ³	2.939	3.114	3.239	7.648	8.030
Sản phẩm trang in Offset <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	2.258	2.350	2.435	2.485	2.530
Sản phẩm gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs</i>	47.455	41.213	15.594	21.965	35.980
Sản phẩm xi măng PC 30 <i>PC 30 cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	303.373	330.283	270.423	270.050	276.819
Sản phẩm nông cụ cầm tay <i>Hand farming tool</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs</i>	28	39	29	49	50
Sản phẩm nước máy sản xuất <i>Water for living</i>	1.000 M ³	8.718	9.051	9.250	9.020	9.230
Sản phẩm điện sản xuất <i>Electricity</i>	1.000 Kw/h	468.010	368.900	394.000	466.350	785.024

**57. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Sản phẩm than khai thác - Coal	Tấn - Ton	4.596	4.350	2.781	1.550	9.951
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.596	4.350	2.781	1.550	9.951
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm đá khai thác - Stone	M ³	744.724	841.166	874.280	824.280	856.290
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	744.724	841.166	874.280	824.280	856.290
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Tấn <i>Ton</i>	204.775	224.625	197.408	198.698	204.321
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	204.775	224.625	197.408	198.698	204.321
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm ngô xay xát <i>Milled maize</i>	Tấn <i>Ton</i>	20.683	22.577	30.556	38.970	40.852
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	20.683	22.577	30.556	38.970	40.852
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	1.000 cái <i>Thous. pieces</i>	532	547	194	204	209
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	532	547	194	204	209
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

**57. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) **Some main industrial products by types of ownership**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Sản phẩm gỗ xẻ - Sawn wood	M ³	2.939	3.114	3.239	7.648	8.030
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	2.939	3.114	3.239	7.648	8.030
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm trang in Offset Printed page	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	2.258	2.350	2.435	2.485	2.530
Nhà nước - <i>State</i>	"	670	692	682	685	580
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1.588	1.658	1.753	1.800	1.950
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm gạch đất nung Brick	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	47.455	41.213	15.594	21.965	35.980
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	47.455	41.213	15.594	21.965	35.980
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm xi măng PC 30 PC 30 cement	Tấn <i>Ton</i>	303.373	330.283	270.423	270.050	276.819
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	303.373	330.283	270.423	270.050	276.819
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

**57. (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Sản phẩm nông cụ cầm tay <i>Hand farming tool</i>	1.000 cái <i>Thous. pieces</i>	28	39	29	49	50
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	28	39	29	49	50
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm nước máy sản xuất <i>Water for living</i>	1.000 m ³	8.718	9.051	9.250	9.020	9.230
Nhà nước - <i>State</i>	"	8.718	9.051	9.250	9.020	9.230
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"					
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
Sản phẩm điện sản xuất <i>Electricity</i>	1.000 Kw/h	468.010	368.900	394.000	466.350	785.024
Nhà nước - <i>State</i>	"	9.020	6.266	9.000	15.870	29.230
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	458.990	362.634	385.000	450.480	755.794
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

58. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.672.653	10.278.011	12.066.323	13.805.643	16.029.086
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	2.556.177	2.589.159	2.560.073	3.523.798	4.042.782
Địa phương - Local	7.116.476	7.688.852	9.506.250	10.281.845	11.986.304
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	7.482.554	8.562.490	10.118.321	11.535.175	13.417.933
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	890.843	961.871	738.720	1.042.870	1.206.145
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	530.246	628.594	1.152.338	1.218.004	1.380.259
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	737.111	113.847	16.918	9.594	11.221
Vốn đầu tư khác - Others	31.899	11.209	40.026		13.528
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.002.382	5.296.628	6.408.322	6.916.685	7.812.976
Vốn Ngân sách Nhà nước - State budget	4.040.870	3.969.744	4.659.158	5.241.135	6.007.004
Vốn vay - Loan	516.120	682.749	935.813	654.239	717.968
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	30.991	40.608	33.278	501.865	525.334
Vốn huy động khác - Others	414.401	603.527	780.073	519.446	562.670
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	4.670.271	4.981.383	5.658.001	6.888.958	8.216.110
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.563.114	1.204.367	1.399.799	1.595.300	2.042.769
Vốn của dân cư - Capital of households	3.107.157	3.777.016	4.258.202	5.293.658	6.173.341
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector					

59. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	26,43	25,19	21,22	25,52	25,22
Địa phương - <i>Local</i>	73,57	74,81	78,78	74,48	74,78
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	77,36	83,30	83,86	83,56	83,72
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	9,21	9,36	6,12	7,55	7,52
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	5,48	6,12	9,55	8,82	8,61
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	7,62	1,11	0,14	0,07	0,07
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,33	0,11	0,33		0,08
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	51,72	51,53	53,11	50,10	48,74
Vốn Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	41,78	38,62	38,61	37,96	37,48
Vốn vay - <i>Loan</i>	5,34	6,64	7,76	4,74	4,48
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,32	0,40	0,28	3,64	3,28
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	4,28	5,87	6,46	3,76	3,50
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	48,28	48,47	46,89	49,90	51,26
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	16,16	11,72	11,60	11,56	12,75
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	32,12	36,75	35,29	38,34	38,51
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector					

60. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.904.013	7.223.243	8.418.293	9.358.876	10.857.268
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.822.551	1.818.363	1.784.644	2.392.475	2.714.108
Địa phương - Local	5.081.462	5.404.880	6.633.649	6.966.401	8.143.160
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	5.305.925	5.977.672	7.016.178	7.747.173	9.002.055
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	645.552	691.067	531.709	740.287	856.961
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	391.321	465.387	829.419	864.606	980.668
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	538.363	81.049	12.177	6.810	7.972
Vốn đầu tư khác - Others	22.852	8.068	28.810		9.612
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.561.455	3.716.455	4.464.242	4.678.096	5.278.975
Vốn Ngân sách Nhà nước - State budget	2.869.489	2.779.049	3.237.167	3.528.435	4.040.749
Vốn vay - Loan	375.166	485.995	661.558	452.697	496.469
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	22.527	28.906	23.525	347.263	363.264
Vốn huy động khác - Others	294.273	422.505	541.992	349.701	378.493
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	3.342.558	3.506.788	3.954.050	4.680.780	5.578.293
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.118.736	847.849	978.238	1.083.945	1.386.929
Vốn của dân cư - Capital of households	2.223.822	2.658.939	2.975.812	3.596.835	4.191.364
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector					

**61. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	115,48	104,62	116,54	111,17	116,01
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	101,10	99,77	98,15	134,06	113,44
Địa phương - <i>Local</i>	121,69	106,36	122,73	105,02	116,89
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD/CB - <i>Investment outlays</i>	111,50	112,66	117,37	110,42	116,20
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	82,46	107,05	76,94	139,23	115,76
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	172,81	118,93	178,22	104,24	113,42
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	370,65	15,05	15,02	55,93	117,06
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	35,13	35,30	357,09		
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	101,98	104,35	120,12	104,79	112,84
Vốn Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	94,65	96,85	116,48	109,00	114,52
Vốn vay - <i>Loan</i>	167,93	129,54	136,12	68,43	109,67
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	28,48	128,32	81,38	1.476,14	104,61
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	186,42	143,58	128,28	64,52	108,23
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	137,27	104,91	112,75	118,38	119,17
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	106,33	75,79	115,38	110,81	127,95
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	160,81	119,57	111,92	120,87	116,53
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>					

**62. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.672.653	10.278.011	12.066.323	13.805.643	16.029.086
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.525.660	1.379.271	1.655.796	1.625.488	1.935.143
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15.055	44.327	39.157	37.705	31.122
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	133.262	191.226	176.061	224.919	231.801
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	782.362	1.004.895	1.373.410	1.888.860	2.096.540
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	43.855	58.744	72.272	110.382	131.189
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	749.828	868.148	947.671	1.040.544	1.139.916
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	434.711	219.294	201.040	410.932	482.106
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.083.361	979.219	1.178.736	1.282.656	1.579.975
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	169.099	238.825	215.324	27.037	28.534
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12.969	17.385	16.362	216.498	232.615
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11.153	28		9.798	8.143
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.925		33.687	17.750	19.527

**62. (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42.841	40.677	35.902	64.191	67.310
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23.638	11.933	13.995	21.387	22.677
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	596.854	673.991	779.142	827.415	976.494
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	427.574	610.065	720.606	706.552	774.240
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	372.549	425.509	504.756	550.189	649.278
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	167.611	23.076	21.547	14.664	15.588
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.516	1.382	1.517		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	3.070.830	3.490.016	4.079.342	4.728.676	5.606.888
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>					

**63. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
**Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,77	13,42	13,72	11,77	12,07
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,16	0,43	0,32	0,27	0,19
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,38	1,86	1,46	1,63	1,45
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,09	9,78	11,38	13,68	13,08
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,45	0,57	0,60	0,80	0,82
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7,75	8,45	7,85	7,54	7,11
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,49	2,13	1,67	2,98	3,01
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	11,20	9,53	9,77	9,29	9,86
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,75	2,32	1,78	0,20	0,18
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,13	0,17	0,14	1,57	1,45
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,12			0,07	0,05
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,05		0,28	0,13	0,12

**63. (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,44	0,40	0,30	0,46	0,42
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,24	0,12	0,12	0,15	0,14
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,17	6,56	6,46	5,99	6,09
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,42	5,94	5,97	5,12	4,83
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,85	4,14	4,18	3,99	4,05
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,73	0,22	0,18	0,11	0,10
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,05	0,01	0,01		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	31,75	33,96	33,81	34,25	34,98
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>					

**64. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.904.013	7.223.243	8.418.293	9.358.876	10.857.268
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	846.218	968.312	1.155.197	1.100.085	1.309.654
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	29.782	31.223	27.318	25.597	21.128
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	168.106	134.260	122.831	152.642	157.312
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	974.223	706.272	958.185	1.281.013	1.421.861
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	24.077	41.351	50.421	75.009	89.147
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	949.878	609.713	661.160	704.851	772.170
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	370.067	154.498	140.259	279.526	327.941
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	480.693	687.015	822.367	867.418	1.059.541
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	219.106	168.287	150.225	18.371	19.390
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.754	12.189	11.416	146.358	157.254
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.274	20		6.624	5.505
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	127.919		23.503	12.001	13.202

**64. (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	26.437	28.586	25.048	43.613	45.733
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.022	8.358	9.764	14.416	15.286
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	292.486	472.697	543.583	559.105	659.841
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	314.728	427.945	502.744	477.486	523.229
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	239.949	298.452	352.154	371.894	438.872
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	51.924	16.197	15.032	9.914	10.539
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.218	971	1.058		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	1.761.152	2.456.897	2.846.028	3.212.953	3.809.663
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>					

**65. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	115,48	104,62	116,54	111,17	116,01
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	73,45	114,43	119,30	95,23	119,05
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	157,45	104,84	87,49	93,70	82,54
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	185,53	79,87	91,49	124,27	103,06
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	207,24	72,50	135,67	133,69	111,00
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	103,78	171,74	121,93	148,77	118,85
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	111,47	64,19	108,44	106,61	109,55
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	131,29	41,75	90,78	199,29	117,32
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	62,43	142,92	119,70	105,48	122,15
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	242,39	76,81	89,27	12,23	105,55
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	94,12	139,24	93,66	1.282,04	107,44
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	98,23	0,24			83,11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.123,00			51,06	110,01

65. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	97,74	108,13	87,62	174,12	104,86
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	26,96	119,03	116,82	147,64	106,03
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	103,28	161,61	115,00	102,86	118,02
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	142,30	135,97	117,48	94,98	109,58
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	120,93	124,38	117,99	105,61	118,01
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	126,48	31,19	92,81	65,95	106,30
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	170,45	30,17	108,96		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	124,86	139,51	115,84	112,89	118,57
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>					

66. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53,44	53,15	59,43	62,26	63,51
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	107,51	108,76	127,22	129,17	128,99
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	36,94	36,62	39,46	43,55	45,48
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector					
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	47,14	41,09	43,94	41,65	45,27
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	14,73	43,66	31,91	28,65	18,80
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	20,09	26,88	25,40	30,24	28,59
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	145,29	215,45	278,45	326,74	225,96
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	74,08	91,90	93,74	134,95	152,08
F. Xây dựng - Construction	35,05	39,64	41,22	36,95	33,80
G. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	42,81	19,49	18,06	33,24	31,21
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	296,33	239,88	312,55	320,40	290,67
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	27,70	35,16	44,77	5,75	4,58
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1,42	1,80	1,70	21,97	22,06

66. (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,55			1,11	0,82
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,37		2,38	1,21	1,21
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11,27	9,97	8,26	14,06	13,73
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	85,47	39,26	48,96	64,48	52,65
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	33,21	34,44	35,27	34,86	37,97
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	19,08	24,05	26,53	24,57	24,02
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	38,86	39,91	43,39	36,41	43,16
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	208,93	25,68	25,37	16,99	16,30
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4,44	1,19	1,40		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	13.165,81	13.087,01	14.835,89	16.815,50	18.879,44
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**67. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022**
Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1		3,07
1988			
...			
...			
2017	1		3,07
2018			
2019			
2020			
2021			
Sơ bộ - Prel. 2022			

68. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	M²				
TỔNG SỐ - TOTAL	419.037	535.017	566.593	646.838	709.849
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	403.731	528.942	557.353	637.301	700.026
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	163.692	279.888	312.499	444.251	498.452
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	121.934	119.661	127.944	138.698	147.715
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	93.274	107.377	108.607	50.843	51.403
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	24.831	22.016	8.303	3.509	2.456
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	9.322	3.480	5.091	5.242	5.373
Nhà biệt thự - Villa	5.984	2.595	4.149	4.295	4.450
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	96,35	98,86	98,37	98,53	98,62
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	39,06	52,30	55,15	68,69	70,22
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	29,10	22,37	22,58	21,44	20,81
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	22,26	20,07	19,17	7,86	7,24
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	5,93	4,12	1,47	0,54	0,35
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	2,22	0,65	0,90	0,81	0,75
Nhà biệt thự - Villa	1,43	0,49	0,73	0,66	0,63

**69. Diện tích sàn xây dựng nhà ở
hoàn thành trong năm phân theo loại nhà**
*Area of floors of residential buildings constructed
in the year by types of house*

ĐVT - Unit: M²

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	419.037	535.017	566.593	646.838	710.849
Phân theo loại nhà <i>By types of house</i>					
Nhà ở chung cư <i>Apartment buildings</i>					
Dưới 5 tầng - <i>Under 5 floors</i>					
Từ 6-8 tầng - <i>6-8 floors</i>					
Từ 9-15 tầng - <i>9-15 floors</i>					
Từ 16-20 tầng - <i>16-20 floors</i>					
Từ 21-25 tầng - <i>21-25 floors</i>					
Từ 26 tầng trở lên <i>26 floors and above</i>					
Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>					
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	403.731	528.942	557.353	637.301	701.026
Từ 4 tầng trở lên <i>4 floors and above</i>	9.322	3.480	5.091	5.242	5.373
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	5.984	2.595	4.149	4.295	4.450

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
70 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	211
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	213
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	215
73 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	216
74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	217
75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	220
76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	221

Biểu Table	Trang Page
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	223
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	225
79 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	226
80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	228
81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	230
82 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	231
83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	233
84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	235
85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	236

Biểu Table	Trang Page
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	238
87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	240
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise</i>	241
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	243
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	245
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise</i>	246
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	248
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	251

Biểu Table	Trang Page
94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises by types of enterprise</i>	252
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	254
96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Employee's income of acting enterprises by district</i>	256
97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average income per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	257
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	258
99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average income per month of employees in acting enterprises by district</i>	260
100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	261
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	263
102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	265

Biểu Table	Trang Page
103 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	266
104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	269
106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	270
107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	272
108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	274
109 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	275
110 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	276
111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	277

Biểu Table	Trang Page
112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	279
113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	280
114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	282
115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	283
116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	285

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LD} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector

comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới đạt 110 doanh nghiệp, giảm 14,73% so với năm 2021; tổng số vốn đăng ký đạt 1.500 tỷ đồng, giảm 52,95%; số vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp thành lập mới năm 2022 đạt 13,64 tỷ đồng, giảm 44,82%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 963 doanh nghiệp, tăng 0,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,09%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,42%. Tổng số lao động làm việc tại thời điểm 31/12/2021 của khu vực doanh nghiệp là 29.694 người, giảm 3,73% so với cùng kỳ năm trước (lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước 1.762 người, tăng 1,67%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 27.932 người, giảm 4,05%).

Dự ước vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp năm 2021 tăng 13,45% so với năm 2020 (doanh nghiệp Nhà nước tăng 4,95%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 13,76%).

Dự ước năm 2021, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt 17.103.300 triệu đồng, tăng 7,88% so với năm 2020 (doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.264.364 triệu đồng, tăng 29,47%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 15.838.936 triệu đồng, tăng 6,46%).

Dự ước thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2021 đạt 4,94 triệu đồng, tăng 14,08% so với năm 2020 (doanh nghiệp Nhà nước 6,16 triệu đồng, tăng 0,46%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 4,87 triệu đồng, tăng 17,91%).

Số hợp tác xã thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 85 hợp tác xã, tăng 28,79% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số lao động của hợp tác xã là 830 người, tăng 4,14% so với năm 2020.

Năm 2022, toàn tỉnh có 17.371 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp, giảm 3,27% so với năm 2021, có 28.594 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp, tăng 1,50%.

ENTERPRISES, COOPERATIVES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

In 2022, the number of newly established enterprises reached 110 enterprises, down 14.73% compared to 2021 with total registered capital of 1,500 billion VND, down 52.95%; The average registered capital of a newly established enterprise in 2022 reached 13.64 billion VND, down 44.82%.

The number of operating enterprises as of December 31, 2021 was 963, an increase of 0.31% compared to 2020, of which: the state-owned enterprises decreased by 9.09%; the non-state enterprises increased by 0.42%. As of December 31, 2021, the total number of employees working of the enterprise sector was 29,694 people, a year-on-year decrease of 3.73% (the state-owned enterprises was 1,762 people, increased by 1.67%; the non-state enterprises was 27,932 people, decreased by 4.05%.)

It is estimated that the average production and business capital of enterprises in 2021 increased by 13.45% compared to 2020 (the state-owned enterprises increased by 4.95%; the non-state enterprises went up 13.76%).

It is estimated that in 2021, the enterprise's net revenue reached 17,103,300 million VND, an increase of 7.88% compared to 2020 (the state enterprises reached 1,264,364 million VND, up 29.47%; the non-state enterprises reached 15,838,936 million VND, up 6.46%.

Monthly average income estimate of employees in enterprises in 2021 was 4.94 million VND, up 14.08% compared to 2020 (the state enterprises of 6.16 million VND, up 0.46%; the non-state enterprises of 4.87 million VND, up 17.91 percent).

The actual number of cooperatives operating as of December 31, 2021 was 85, an increase of 28.79% over the same period last year. The total number of employees of the cooperative was 830 people, an increase of 4.14% compared to 2020.

In 2022, the whole province had 17,371 non farm individual business establishments, a decrease of 3.27% compared to 2021, with 28,594 employees, an increase of 1.50%.

**70. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
***Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise***

	2017	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	870	911	994	960	963
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	15	14	13	11	10
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	3	3	3	3	3
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	12	11	10	8	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	855	897	981	949	953
Tư nhân - <i>Private</i>	224	195	225	184	105
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1			1	3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	478	541	597	609	666
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	1	5	6	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	148	160	154	149	177
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**70. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,72	1,54	1,31	1,15	1,04
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,34	0,33	0,30	0,31	0,31
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,38	1,21	1,01	0,84	0,73
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,28	98,46	98,69	98,85	98,96
Tư nhân - Private	25,76	21,40	22,64	19,17	10,91
Công ty hợp danh - Collective name	0,11			0,10	0,31
Công ty TNHH - Limited Co.	54,94	59,39	60,06	63,44	69,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,46	0,11	0,50	0,62	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,01	17,56	15,49	15,52	18,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

**71. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
***Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity***

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	870	911	994	960	963
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17	10	24	51	29
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	24	18	18	19	19
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	64	63	72	79	66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7	9	11	10	22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	4	5	5	4
Xây dựng - <i>Construction</i>	282	291	301	284	305
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	281	302	352	283	314
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	29	31	29	38	24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11	11	10	16	18
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	1	3	3	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	3	4	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	1	2	4	6

**71. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity***

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	133	148	139	138	124
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5	10	13	17	13
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1	1	3	2	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	3	3	3	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	3	3	1	1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		2	2	5	4

**72. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	870	911	994	960	963
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	637	651	686	621	648
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	12	11	14	13	13
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	17	18	24	27	28
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	16	18	22	15	15
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	25	26	26	31	28
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	42	47	54	61	49
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	77	98	112	141	134
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	12	13	17	17	16
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	25	23	30	27	25
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	7	6	9	7	7

**73. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in acting enterprises as of annual 31
December
by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	42.420	39.902	39.222	30.844	29.694
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.658	1.482	1.710	1.733	1.762
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	206	201	192	190	197
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1.452	1.281	1.518	1.543	1.565
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	40.762	38.420	37.512	29.111	27.932
Tư nhân - Private	11.941	8.291	7.380	4.596	2.959
Công ty hợp danh - Collective name	4			2	11
Công ty TNHH - Limited Co.	19.219	19.307	19.704	14.898	15.492
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	111	23	88	116	64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9.487	10.799	10.340	9.499	9.406
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

**73. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,91	3,71	4,36	5,62	5,93
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,49	0,50	0,49	0,62	0,66
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	3,42	3,21	3,87	5,00	5,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	96,09	96,29	95,64	94,38	94,07
Tư nhân - Private	28,15	20,78	18,82	14,90	9,96
Công ty hợp danh - Collective name	0,01			0,01	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	45,31	48,39	50,24	48,30	52,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,26	0,06	0,22	0,37	0,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,36	27,06	26,36	30,80	31,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

**74. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
***Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity***

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	42.420	39.902	39.222	30.844	29.694
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	976	1.113	1.411	1.933	2.387
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	861	897	867	567	694
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.269	1.051	1.143	1.020	975
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	253	285	252	307	341
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	419	439	445	495	473
Xây dựng - <i>Construction</i>	25.580	22.721	21.416	15.698	15.609
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.829	2.688	2.790	2.139	2.231
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	446	450	483	463	298
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.828	8.046	8.326	6.300	5.276
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11	16	36	16	32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19	20	18	13	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	30	33	30	49	42

**74. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.691	1.798	1.477	1.564	1.056
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	49	132	284	50	35
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12	9	55	33	29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	93	137	119	130	143
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	54	52	52	43	45
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		15	18	24	17

**75. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by district***

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	42.420	39.902	39.222	30.844	29.694
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	33.898	31.204	31.243	22.730	23.034
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	412	561	354	391	239
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.209	1.515	1.244	670	516
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	281	237	176	102	134
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.408	943	380	243	154
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	2.450	2.295	2.065	2.045	1.792
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.892	1.920	2.490	3.525	2.944
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	263	493	477	316	269
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	371	420	472	649	437
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	236	314	321	173	175

**76. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.726	9.729	9.427	8.211	7.509
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	461	465	511	510	641
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	66	62	63	59	61
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	395	403	448	451	580
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	9.265	9.264	8.916	7.701	6.868
Tư nhân - <i>Private</i>	3.723	2.987	2.725	1.884	1.221
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4			1	8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.875	2.808	2.594	2.481	2.569
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	32	5	41	35	15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.631	3.464	3.556	3.300	3.055
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**76. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,74	4,78	5,42	6,21	8,54
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,68	0,64	0,67	0,72	0,81
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4,06	4,14	4,75	5,49	7,73
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	95,26	95,22	94,58	93,79	91,46
Tư nhân - Private	38,28	30,71	28,91	22,94	16,27
Công ty hợp danh - Collective name	0,04			0,01	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	29,56	28,86	27,52	30,22	34,21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,33	0,05	0,43	0,43	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	27,05	35,60	37,72	40,19	40,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					

**77. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
***Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity***

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.726	9.729	9.427	8.211	7.509
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	297	348	446	589	688
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	114	172	81	80	72
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	341	265	236	275	225
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	54	56	49	28	46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	187	184	189	243	234
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.226	2.715	2.260	1.865	1.919
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.167	1.175	1.180	948	974
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	83	73	54	78	62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.851	4.215	4.336	3.577	2.816
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	2	12	7	18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14	12	10	10	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20	19	19	23	24

**77. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	267	311	332	330	278
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14	49	72	20	10
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12	9	39	30	27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	52	96	81	78	75
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	26	27	27	22	24
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0	1	4	8	6

**78. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.726	9.729	9.427	8.211	7.509
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	8.600	8.548	8.217	6.886	6.102
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	70	144	69	59	33
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	158	178	183	139	123
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	52	39	36	21	24
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	133	93	58	47	39
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	187	186	209	176	191
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	427	412	487	746	852
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	35	62	86	65	60
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	50	53	61	56	62
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	14	14	21	16	23

**79. Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
Total capital as of annual 31 Dec.
of acting enterprises by type of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	61.601.100	73.456.318	46.994.495	77.615.261	88.057.071
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.759.497	2.758.405	2.751.297	2.740.055	2.875.732
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	993.150	1.141.769	1.056.431	1.063.621	1.155.862
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1.766.347	1.616.636	1.694.866	1.676.434	1.719.870
DN ngoài Nhà nước Non-State enterprise	58.841.603	70.697.913	44.243.198	74.875.206	85.181.339
Tư nhân - Private	32.736.307	36.320.001	5.209.891	30.372.641	30.705.020
Công ty hợp danh - Collective name	110			8	1.863
Công ty TNHH - Limited Co.	12.977.336	15.386.595	14.754.350	13.844.365	17.119.726
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	726.286	45.968	996.468	1.789.226	1.203.404
CTCP không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12.401.564	18.945.350	23.282.489	28.868.966	36.151.326
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

**79. (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec.
of acting enterprises by type of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,48	3,76	5,85	3,53	3,27
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,61	1,55	2,25	1,37	1,31
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	2,87	2,21	3,60	2,16	1,96
DN ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	95,52	96,24	94,15	96,47	96,73
Tư nhân - Private	53,13	49,44	11,09	39,13	34,87
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	21,08	20,96	31,40	17,84	19,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,18	0,05	2,12	2,31	1,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,13	25,79	49,54	37,19	41,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

**80. Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	61.601.100	73.456.318	46.994.495	77.615.261	88.057.071
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.079.420	2.475.563	2.049.067	3.136.821	4.187.047
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	865.556	991.787	1.092.676	1.059.987	1.363.718
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.231.259	1.250.092	1.295.326	1.277.254	1.382.560
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam</i> <i>and air conditioning supply</i>	3.403.176	3.530.346	4.847.651	3.937.008	6.302.089
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water</i> <i>supply; sewerage, waste management</i> <i>and remediation activities</i>	444.345	446.699	476.253	543.424	679.509
Xây dựng - <i>Construction</i>	13.810.648	15.957.484	14.215.673	12.465.352	20.237.491
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of</i> <i>motor vehicles and motorcycles</i>	3.121.372	3.608.917	4.252.002	3.828.097	5.132.095
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	345.688	460.870	385.630	619.768	399.870
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service</i> <i>activities</i>	35.573.819	43.845.680	17.445.242	44.286.725	47.309.689
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.525	2.326	9.107	4.922	19.308

**80. (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.278	5.950	6.958	3.837	2.029
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	24.266	20.753	18.684	5.413.592	109.860
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	616.686	687.264	712.974	762.587	694.025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16.397	101.689	77.804	119.303	88.871
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	599	572	6.218	5.385	5.324
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	12.447	14.450	47.389	79.672	83.567
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	46.619	50.502	52.421	40.625	36.630
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		5.375	3.420	30.902	23.389

**81. Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Total capital as of annual 31 Dec.
of acting enterprises by district***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	61.601.100	73.456.318	46.994.495	77.615.261	88.057.071
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phu city</i>	54.862.630	65.769.162	38.867.977	68.650.224	77.160.226
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	121.991	132.689	149.472	160.290	201.480
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	695.752	976.344	1.025.119	1.474.846	1.739.871
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	2.059.258	1.958.649	1.886.338	1.784.464	1.691.287
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	247.185	333.499	320.712	312.175	307.187
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.035.302	1.361.669	1.625.076	1.814.672	1.967.075
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.203.096	2.497.788	2.574.067	2.856.892	4.101.932
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	74.247	83.108	128.749	120.359	414.984
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	232.323	254.235	282.484	297.485	284.271
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	69.316	89.175	134.501	143.854	188.758

**82. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise***

	2017	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	28.603.743	41.296.525	25.472.472	38.032.579	45.706.837
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.462.723	1.940.419	2.506.391	2.533.196	2.678.881
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	992.924	454.136	1.014.857	1.017.718	1.101.178
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1.469.799	1.486.283	1.491.534	1.515.478	1.577.703
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non State enterprise	26.141.020	39.356.106	22.966.081	35.499.383	43.027.956
Tư nhân - Private	14.222.036	22.376.325	2.774.052	4.850.818	18.198.558
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	3.283.773	4.038.996	5.261.791	9.388.172	6.339.619
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	565.155	40.162	833.102	1.683.807	1.178.667
CTCP không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8.070.056	12.900.623	14.097.136	19.576.586	17.311.112
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

**82. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,61	4,70	9,84	6,66	5,86
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	3,47	1,10	3,98	2,68	2,41
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	5,14	3,60	5,86	3,98	3,45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	91,39	95,30	90,16	93,34	94,14
Tư nhân - Private	49,72	54,18	10,89	12,76	39,82
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	11,48	9,78	20,66	24,68	13,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,98	0,10	3,27	4,43	2,58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	28,21	31,24	55,34	51,47	37,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

**83. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
***Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	28.603.743	41.296.525	25.472.472	38.032.579	45.706.837
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.962.429	1.708.874	1.978.700	2.322.505	2.602.714
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	361.809	624.309	679.562	527.029	822.348
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	666.229	613.910	611.024	559.184	532.923
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.180.582	3.302.056	4.612.548	3.596.305	5.611.878
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	413.233	402.270	435.549	505.262	571.724
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.544.336	5.080.564	5.866.966	5.997.093	6.790.182
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	799.201	903.721	854.051	696.074	744.010
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	215.983	282.343	293.945	332.794	195.571
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17.304.764	28.197.784	9.973.145	23.322.872	27.688.131
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.751		3.960	5.932	616

**83. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.735	1.041	348	366	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16.603	11.151	14.953	15.103	22.574
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108.081	127.862	97.272	97.297	83.765
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.365	14.939	20.037	29.068	13.971
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	224	224	2.686	2.165	1.543
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.433	8.790	8.930	11.522	12.573
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	15.985	16.687	18.795	8.722	9.664
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>			1	3.286	2.650

**84. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	28.603.743	41.296.525	25.472.472	38.032.579	45.706.837
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phu city</i>	24.539.873	36.500.113	20.813.029	33.290.269	40.902.314
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	19.308	17.974	16.876	20.842	23.318
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	287.782	468.981	337.288	441.751	292.476
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.861.350	1.809.279	1.737.450	1.661.151	1.598.235
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	99.752	152.176	109.750	113.237	105.099
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	259.850	516.242	762.889	897.887	927.742
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.398.161	1.672.009	1.529.826	1.444.043	1.460.943
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	18.421	21.958	30.516	30.901	253.025
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	92.202	105.398	95.977	104.923	108.293
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	27.044	32.395	38.871	27.575	35.392

**85. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	12.169.482	13.167.869	19.180.293	15.853.803	17.103.300
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.081.833	1.213.724	1.212.315	976.600	1.264.364
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	101.952	126.260	136.020	126.574	129.730
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	979.881	1.087.464	1.076.295	850.026	1.134.634
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non State enterprise	11.087.649	11.954.145	17.967.978	14.877.203	15.838.936
Tư nhân - Private	3.244.293	2.717.151	2.124.340	1.679.537	1.849.706
Công ty hợp danh - Collective name	373			10	
Công ty TNHH - Limited Co.	4.635.973	5.429.591	11.490.232	9.752.008	10.164.228
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	92.125	18.246	78.202	192.664	197.993
CTCP không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.114.885	3.789.157	4.275.204	3.252.984	3.627.009
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

**85. (Cont.) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,89	9,22	6,32	6,16	7,39
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,84	0,96	0,71	0,80	0,76
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	8,05	8,26	5,61	5,36	6,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	91,11	90,78	93,68	93,84	92,61
Tư nhân - Private	26,65	20,63	11,08	10,59	10,81
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	38,10	41,23	59,91	61,51	59,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,76	0,14	0,41	1,22	1,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,60	28,78	22,28	20,52	21,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

**86. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12.169.482	13.167.869	19.180.293	15.853.803	17.103.300
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	35.428	59.039	97.872	300.924	375.322
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	375.327	403.331	465.446	356.491	341.400
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	494.523	525.122	582.839	609.275	613.007
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	465.825	551.655	467.350	468.094	471.144
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	84.921	90.332	100.634	129.521	136.389
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.125.438	3.768.148	9.058.740	6.511.133	7.465.339
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.427.228	5.279.521	5.469.731	5.165.447	5.855.196
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	132.390	156.520	100.646	466.838	469.558
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.682.926	1.857.569	2.412.122	1.242.099	830.878
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.971	1.897	4.143	3.962	6.072

**86. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.969	1.897	1.613	1.063	1.384
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.731	5.153	6.160	9.194	22.843
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	226.564	291.998	228.704	409.861	321.925
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.246	41.665	30.517	21.028	24.944
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	992	895	6.009	2.926	3.392
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	16.666	24.051	27.711	25.885	31.580
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	87.337	108.276	118.488	109.877	111.460
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		801	1.568	20.185	21.468

**87. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12.169.482	13.167.869	19.180.293	15.853.803	17.103.300
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phu city</i>	9.518.926	10.104.047	15.787.997	12.314.792	13.330.177
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	54.105	85.053	75.920	89.846	129.172
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	182.280	212.580	201.543	208.012	184.673
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	274.084	268.705	242.423	226.935	255.421
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	240.959	220.562	225.896	121.910	158.740
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	843.997	924.311	1.039.254	1.054.407	1.018.058
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	856.983	1.110.719	1.336.522	1.575.700	1.785.844
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	46.258	51.090	57.819	61.227	70.876
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	108.195	124.979	144.842	140.059	94.591
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	43.695	65.823	68.077	60.915	75.748

**88. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1.000 người trở lên <i>1,000 pers. and over</i>
		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	963	451	181	231	80	6	7	4	3
DN Nhà nước - State owned enterprise	10		2	3	3	1		1	
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	3			2	1				
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	7		2	1	2	1		1	
DN ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	953	451	179	228	77	5	7	3	3
Tư nhân - <i>Private</i>	105	62	15	21	6				1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	3	1	2						
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	666	328	133	154	40	3	5	2	1
CTCP có vốn Nhà nước - <i>JSC. having capital of State</i>	2			1	1				
CTCP không có vốn Nhà nước - <i>JSC. without capital of State</i>	177	60	29	52	30	2	2	1	1
DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>									
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>									

**88. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1.000 người trở lên <i>1,000 pers. and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	46,83	18,80	23,99	8,31	0,62	0,73	0,41	0,31
DN Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	1,04		0,22	0,31	0,31	0,10		0,10	
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	0,31		0,21	0,10					
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	0,73		0,22	0,10	0,21	0,10		0,10	
DN ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	98,96	46,83	18,58	23,68	8,00	0,52	0,73	0,31	0,31
Tư nhân - <i>Private</i>	10,91	6,44	1,54	2,19	0,63				0,11
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,31	0,10	0,21						
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	69,16	34,06	13,82	15,99	4,15	0,31	0,52	0,21	0,10
CTCP có vốn Nhà nước - <i>JSC. having capital of State</i>	0,20		0,10	0,10					
CTCP không có vốn Nhà nước - <i>JSC. without capital of State</i>	18,38	6,23	3,01	5,40	3,12	0,21	0,21	0,10	0,10
DN có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>									
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>									

**89. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
***Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity***

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
			Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1.000 người trở lên <i>1,000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL		963	451	181	231	80	6	7	4	3
243	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	29	12	4	6	5			2	
	Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	19	4	6	5	3	1			
	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	66	31	17	15	2		1		
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22	7	4	9	2				
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4		1	1		2			
	Xây dựng - <i>Construction</i>	305	94	40	99	61	2	6	2	1
	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	314	196	63	51	4				
	Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	24	11	6	6	1				

**89. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1.000 người trở lên <i>1,000 pers. and over</i>
		Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	18	10	1	5			
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	6	4	1	1					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1		1					
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6	3	2	1					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	124	64	30	28	1	1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	13	10	3						
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	3	2		1					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3		1	1	1				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1			1					
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	2	2						

**90. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1.000 người trở lên <i>1,000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	963	451	181	231	80	6	7	4	3
245 1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	648	290	127	162	54	4	5	3	3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	13	5	2	4	2				
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	28	16	3	5	4				
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	15	11	1	2	1				
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	28	18	7	3					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	49	20	9	12	5	2	1		
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	134	72	26	25	9		1	1	
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	16	6	2	6	2				
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	25	11	3	9	2				
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	7	2	1	3	1				

**91. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise**

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>500 bill. and over</i>
		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	963	36	23	299	218	288	68	14	17
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	10			2	3	1	1	3	
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	3				2			1	
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% capital State owned	7			2	1	1	1	2	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	953	36	23	299	216	285	67	13	14
Tư nhân - Private	105	7	5	33	34	24	1		1
Công ty hợp danh - Collective name	3	1	2						
Công ty TNHH - Limited Co.	666	22	14	233	153	198	37	6	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2					1			1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	177	6	2	33	29	62	29	7	9
DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise									
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital									
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture									

**91. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise**

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>500 bill. and over</i>
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	3,74	2,39	31,05	22,65	29,90	7,06	1,45	1,76
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,04				0,22	0,31	0,10	0,10	0,31
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% capital State owned</i>	0,31					0,21			0,10
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% capital State owned</i>	0,73				0,22	0,10	0,10	0,10	0,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	98,96	3,74	2,39	31,05	22,43	29,59	6,96	1,35	1,45
Tư nhân - <i>Private</i>	10,91	0,74	0,52	3,42	3,53	2,48	0,11		0,11
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,31	0,10	0,21						
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	69,16	2,28	1,45	24,20	15,89	20,57	3,84	0,62	0,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,20					0,10			0,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18,38	0,62	0,21	3,43	3,01	6,44	3,01	0,73	0,93
DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>									
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>									

**92. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

248

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. and over dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	963	36	23	299	218	288	68	14	17
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	29		6	4	11	2	2	4	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	19	1	2	3	9	1	2	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	66	1	1	31	12	17	3	1	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22			1	9	4	5	3	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4		1	1		1		1	

**92. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

249

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	305	9	3	67	78	112	27	4	5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	314	14	8	89	81	97	24	1	
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	24	1		9	4	8	2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18		2	5	2	5	2		2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6			5	1				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1		1					

**92. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>						
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6	1	1		3	1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	124	6	5	74	27	12		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	13	1	1	7	1	3		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3		2	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3				2		1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1					1		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	1	1		1	1		

**93. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên đồng <i>From 500 bill. and over dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	963	36	23	299	218	288	68	14	17
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	648	25	20	206	131	199	49	6	12
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	13			3	5	4	1		
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	28	1		8	9	5	2	2	1
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	15	1		5	6	1		1	1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	28			9	10	8	1		
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	49	1		14	6	20	5	3	
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	134	3	2	40	42	35	8	1	3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	16	3		3	4	5		1	
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	25	2	1	8	5	8	1		
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	7			3		3	1		

**94. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Total compensation of employees in acting enterprises
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.101.352	2.100.934	2.278.130	1.798.308	1.757.199
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	136.100	94.733	106.435	105.052	128.289
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	14.555	14.726	14.659	15.537	14.942
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	121.545	80.007	91.776	89.515	113.347
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non State enterprise</i>	1.965.252	2.006.201	2.171.695	1.693.257	1.628.910
Tư nhân - <i>Private</i>	592.863	495.848	409.808	260.802	173.387
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	211			10	611
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	807.067	826.224	1.037.425	826.767	906.854
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7.149	1.900	7.483	7.849	12.313
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	557.962	682.229	716.979	597.829	535.745
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

94. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,48	4,51	4,67	5,84	7,30
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,70	0,70	0,64	0,86	0,85
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	5,78	3,81	4,03	4,98	6,45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	93,52	95,49	95,33	94,16	92,70
Tư nhân - Private	28,21	23,60	17,99	14,50	9,87
Công ty hợp danh - Collective name	0,01				0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	38,41	39,33	45,54	45,98	51,61
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,34	0,09	0,33	0,44	0,70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,55	32,47	31,47	33,24	30,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

**95. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
**Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.101.352	2.100.934	2.278.130	1.798.308	1.757.199
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	40.386	51.435	50.578	88.349	128.710
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	57.160	56.870	51.467	34.028	36.502
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	75.819	66.453	71.322	56.543	58.797
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	34.200	45.860	34.197	28.984	33.701
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	60.023	34.551	40.528	53.657	39.894
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.107.999	999.325	1.190.253	874.678	893.804
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	155.664	150.162	163.955	130.792	159.314
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	11.646	15.452	17.236	21.352	13.507
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	451.055	547.685	536.900	376.848	288.106
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	367	912	1.635	1.690	2.061

95. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.113	868	934	880	878
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	770	1.053	1.201	2.297	2.502
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	89.191	101.405	89.235	104.739	76.059
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.740	13.328	9.123	4.132	2.074
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	656	634	3.399	1.925	1.622
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.162	9.243	9.592	10.388	12.602
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.401	5.374	6.010	6.076	6.386
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		323	563	950	680

**96. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Total compensation of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.101.352	2.100.934	2.278.130	1.798.308	1.757.199
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.720.510	1.655.672	1.848.044	1.354.894	1.399.830
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	15.339	24.200	20.874	20.273	18.124
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	57.544	72.053	52.990	43.573	24.927
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	28.622	34.023	22.265	17.803	16.232
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	50.797	37.207	19.627	10.478	9.713
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	109.264	115.053	117.395	115.697	92.416
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	82.586	104.914	134.406	177.095	149.278
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	10.291	23.365	17.936	10.444	13.341
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	18.289	20.590	27.538	36.075	23.310
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	8.110	13.857	17.055	11.976	10.028

**97. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.316	4.332	5.201	4.331	4.941
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.283	6.010	6.639	6.128	6.156
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	4.234	6.030	7.752	6.815	6.451
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	6.487	4.879	6.481	5.798	6.119
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.224	4.302	5.142	4.127	4.866
Tư nhân - <i>Private</i>	4.272	4.540	4.825	3.727	4.419
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4.396			417	5.125
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.672	3.467	4.519	4.009	5.125
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5.049	6.884	6.477	11.995	14.793
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.305	5.619	6.522	4.902	4.555
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**98. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
*Average compensation per month of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.316	4.332	5.201	4.331	4.941
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.199	4.656	3.884	4.755	4.546
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.637	5.605	5.247	4.104	4.441
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.071	5.050	5.825	4.333	5.294
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.265	13.600	12.083	7.455	8.047
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	12.200	6.688	9.125	9.514	7.058
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.864	3.549	4.671	3.991	4.957
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.539	4.594	5.145	5.052	5.822
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.105	2.737	3.072	3.465	3.267
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.899	5.701	6.530	4.202	4.143
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.398	8.000	5.798	4.158	5.285
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.797	3.709	5.117	3.571	6.652
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.213	2.925	3.605	3.717	4.685

98. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.557	4.878	4.801	5.577	6.095
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.660	5.924	3.055	1.529	5.010
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.970	5.032	6.325	3.775	4.506
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.022	6.446	6.544	8.258	7.422
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.825	8.450	11.369	11.507	11.959
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		2.155	2.606	3.443	3.778

**99. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average compensation per month of employees
in acting enterprises by district**

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.316	4.332	5.201	4.331	4.941
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phu city</i>	4.316	4.239	5.410	4.263	5.123
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	3.404	4.145	3.632	4.326	5.543
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	3.891	4.409	3.372	4.138	3.686
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	9.104	10.947	9.404	12.735	10.735
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3.344	2.638	2.613	2.746	5.325
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	4.281	4.041	4.679	4.650	4.210
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	3.366	4.587	5.277	4.633	4.127
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	2.942	5.151	2.954	2.707	3.769
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.863	4.338	5.097	5.646	4.060
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	4.264	4.199	4.367	4.150	6.554

**100. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	-44.829	136.939	211.277	-200.408	-254.662
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	6.989	-11.417	9.262	2.510	32.674
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	4.153	4.150	5.122	3.849	4.041
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	2.836	-15.567	4.140	-1.339	28.633
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	-51.818	148.356	202.015	-202.918	-287.336
Tư nhân - <i>Private</i>	-72.006	10.698	3.554	-224.388	24.193
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	51			1	3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	51.712	84.879	203.403	217.887	31.583
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-5.701	2.500	-20.009	-35.292	-18.562
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-25.874	50.279	15.067	-161.126	-324.553
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

**100. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-15,59	-8,34	4,38	-1,25	-12,83
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	-9,26	3,03	2,42	-1,92	-1,59
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	-6,33	-11,37	1,96	0,67	-11,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	115,59	108,34	95,62	101,25	112,83
Tư nhân - Private	160,61	7,81	1,68	111,96	-9,50
Công ty hợp danh - Collective name	-0,11				
Công ty TNHH - Limited Co.	-115,35	61,98	96,28	-108,72	-12,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12,72	1,83	-9,47	17,61	7,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	57,72	36,72	7,13	80,40	127,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture					

**101. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
***Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity***

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dong*

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-44.829	136.939	211.277	-200.408	-254.662
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-6.711	-25.557	1.297	3.236	17.432
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-3.760	1.934	11.036	6.715	625
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-25.025	-7.910	-36.584	-32.645	-5.069
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	52.093	45.067	-41.554	11.543	-116.100
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.516	1.564	2.346	2.590	3.030
Xây dựng - <i>Construction</i>	68.833	11.603	174.113	175.559	143.498
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49.207	95.218	54.528	55.016	64.633
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-3.298	-856	-2.332	7.511	10.741
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-196.648	-8.729	32.560	-463.892	-437.064
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-35	611	1.304	1.515	1.979

**101. (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Profit before taxes of acting enterprise
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-7	-87	-84	-71	-9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-396	689	403	-681	475
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	14.241	13.818	10.450	22.610	52.952
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-259	2.830	-221	5.528	4.129
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	44	8	99	-371	-91
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.559	2.422	940	377	634
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.817	4.125	2.794	3.965	4.012
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		188	182	1.087	-469

**102. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-44.829	136.939	211.277	-200.408	-254.662
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	-76.556	129.339	218.191	-252.477	-294.202
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	-879	457	151	1.938	2.258
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	2.217	1.303	-781	3.005	6.674
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	-27.484	-20.927	-57.368	-27.944	-28.668
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.398	2.979	3.444	9.019	-949
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	14.145	7.592	8.412	17.425	11.949
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	35.313	9.475	32.982	38.087	42.297
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	1.475	2.311	1.787	4.077	1.225
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.331	3.188	4.129	4.991	2.932
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.211	1.222	330	1.470	1.822

**103. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**

Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,37	1,04	1,10	-1,26	-1,49
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,65	-0,94	0,76	0,26	2,58
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	4,07	3,29	3,77	3,04	3,11
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	0,29	-1,43	0,38	-0,16	2,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-0,47	1,24	1,12	-1,36	-1,81
Tư nhân - <i>Private</i>	-2,22	0,39	0,17	-13,36	1,31
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	13,67			12,00	
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,12	1,56	1,77	2,23	0,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-6,19	13,70	-25,59	-18,32	-9,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-0,83	1,33	0,35	-4,95	-8,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>					

**104. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Profit rate before taxes of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,37	1,04	1,10	-1,26	-1,49
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-18,94	-43,29	1,33	1,08	4,64
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-1,00	0,48	2,37	1,88	0,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-5,06	-1,51	-6,28	-5,36	-0,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,18	8,17	-8,89	2,47	-24,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,79	1,73	2,33	2,00	2,22
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,67	0,31	1,92	2,70	1,92
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,11	1,80	1,00	1,07	1,10
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-2,49	-0,55	-2,32	1,61	2,29
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-11,68	-0,47	1,35	-37,35	-52,60
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-1,78	32,25	31,48	38,25	32,60
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,36	-4,54	-5,22	-6,68	-0,64
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-8,37	13,37	6,55	-7,41	2,08

**104. (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,29	4,73	4,57	5,52	16,45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-4,94	6,79	-0,73	26,29	16,55
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,44	0,91	1,64	-12,68	-2,69
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15,35	10,07	3,39	1,46	2,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,23	3,81	2,36	3,61	3,60
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		23,40	11,60	5,39	-2,18

**105. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,37	1,04	1,10	-1,26	-1,49
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	-0,80	1,28	1,38	-2,05	-2,21
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	-1,62	0,54	0,20	2,16	1,75
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1,22	0,61	-0,39	1,44	3,61
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	-10,03	-7,79	-23,66	-12,31	-11,22
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1,00	1,35	1,52	7,40	-0,60
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1,68	0,82	0,81	1,65	1,17
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	4,12	0,85	2,47	2,42	2,37
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	3,19	4,52	3,09	6,66	1,73
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3,08	2,55	2,85	3,56	3,10
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	2,77	1,86	0,48	2,41	2,41

**106. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by type of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	674	1.035	649	1.233	1.539
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.485	1.309	1.466	1.462	1.520
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	4.820	2.259	5.286	5.356	5.590
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.012	1.160	983	982	1.008
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	641	1.024	612	1.219	1.540
Tư nhân - <i>Private</i>	1.191	2.699	376	1.055	6.150
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	171	209	267	630	409
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5.091	1.746	9.467	14.516	18.417
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	851	1.195	1.363	2.061	1.840
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**106. (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises
by type of enterprise**

	2017	2018	2019	2020	2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	154,82	153,49	62,75	189,86	124,83
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	125,99	88,15	111,95	99,73	104,01
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	192,89	46,87	233,94	101,34	104,36
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	113,86	114,62	84,69	99,96	102,64
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	161,96	159,73	59,77	199,18	126,32
Tư nhân - <i>Private</i>	239,46	226,60	13,93	280,79	582,72
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	119,40	122,44	127,65	235,98	64,94
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	78,97	34,30	542,16	153,33	126,88
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	131,46	140,44	114,13	151,16	89,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					

**107. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
***Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	674	1.035	649	1.233	1.539
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.011	1.535	1.402	1.202	1.090
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	420	696	784	930	1.185
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	525	584	535	548	547
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.571	11.586	18.304	11.714	16.457
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	986	916	979	1.021	1.209
Xây dựng - <i>Construction</i>	139	224	274	382	435
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	283	336	306	325	333
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	484	627	609	719	656
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.211	3.505	1.198	3.702	5.248
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	250		110	371	19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	91	52	19	28	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	553	338	498	308	537

107. (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	64	71	66	62	79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	89	113	71	581	399
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	19	25	49	66	53
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	58	64	75	89	88
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	296	321	361	203	215
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>				137	156

108. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average fixed asset per employee of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	674	1.035	649	1.233	1.539
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	724	1.170	666	1.465	1.776
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	47	32	48	53	98
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	238	310	271	659	567
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6.624	7.634	9.872	16.286	11.927
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	71	161	289	466	682
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	106	225	369	439	518
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	739	871	614	410	496
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	70	45	64	98	941
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	249	251	203	162	248
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	115	103	121	159	202

**109. Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of acting cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	59	52	54	66	85
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	14	13	18	17	18
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	7	4	3	2	2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1	1	2	2	3
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>		2	3		
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2	3	2	4	7
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1		1	10	13
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	24	19	15	24	28
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	4	3	3	3	4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	5	6	6	3	5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1	1	1	1	5

**110. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
***Number of employees in acting cooperatives
as of annual 31 Dec. by district***

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	683	671	734	797	830
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	216	204	238	222	179
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	61	75	62	72	63
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	15	15	9	18	11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>		15	22		
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14	22	6	36	30
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	15		5	67	102
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	247	240	331	315	320
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	61	55	35	16	20
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	49	42	23	48	65
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	5	3	3	3	40

**111. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.020	17.401	17.292	17.958	17.371
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	2.768	2.856	2.722	3.208	3.162
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	27	27	27	27	27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.553	2.643	2.509	2.650	2.644
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				352	316
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	1	1	1	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	187	185	185	178	174
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	14.252	14.545	14.570	14.750	14.209
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	9.710	9.770	9.315	9.665	9.367
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	638	650	690	649	632
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.428	1.520	1.543	1.457	1.401
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	144	150	105	82	75
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23	24	34	26	28

**111. (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
***Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity***

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.402	1.476	1.783	1.687	1.515
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42	44	50	46	41
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	113	116	113	109	113
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	40	44	62	38	24
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	66	71	91	97	103
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	77	81	63	60	72
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	569	599	721	834	838

**112. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.020	17.401	17.292	17.958	17.371
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	6.749	6.928	7.203	7.406	6.715
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	593	569	568	542	543
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	584	585	573	606	622
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	715	819	794	801	788
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	900	918	934	971	1.001
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.656	1.678	1.683	1.680	1.694
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	3.317	3.295	2.799	3.149	3.143
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	827	834	860	874	875
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.060	1.108	1.191	1.223	1.288
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	619	667	687	706	702

**113. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm
individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	26.134	26.530	25.524	28.172	28.594
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	6.279	6.351	5.193	6.446	6.476
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	150	147	93	90	90
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.913	4.963	4.023	4.892	4.727
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				386	333
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	3	2	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.213	1.238	1.075	1.076	1.324
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	19.855	20.179	20.331	21.726	22.118
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	13.672	13.758	12.787	14.259	14.554
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	721	732	805	773	737
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.516	2.636	3.055	2.992	3.065
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	193	198	166	130	124
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29	30	44	37	48

**113. (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Number of employees in the non-farm
individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.456	1.498	1.806	1.758	1.605
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65	68	87	76	70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	166	170	184	181	195
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	58	64	87	54	30
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	109	120	177	211	224
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	147	150	132	112	172
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	723	755	1.001	1.143	1.294

**114. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in non-farm individual business
establishments as of annual 31 Dec. by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	26.134	26.530	25.524	28.172	28.594
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	9.680	10.108	9.808	10.712	10.245
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	849	766	805	835	866
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	929	917	1.027	1.126	1.038
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	949	1.052	1.062	1.154	1.281
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.450	1.253	1.038	1.201	1.619
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	2.913	3.060	3.094	3.158	2.939
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	5.523	5.498	4.632	5.505	5.714
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	1.039	977	947	1.120	1.436
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.739	1.810	1.894	2.089	2.217
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.063	1.089	1.217	1.272	1.239

**115. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
***Number of female employees in the non-farm
individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity***

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12.436	12.796	12.637	13.643	14.046
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	2.117	2.223	1.809	2.158	2.401
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	20	21	18	24	24
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.880	1.981	1.620	1.983	2.004
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				151	155
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	217	221	171		218
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	10.319	10.573	10.828	11.485	11.645
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	7.148	7.102	7.213	7.802	7.917
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	11	10	37	27	44
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.722	1.902	1.839	1.820	1.882
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	57	60	53	39	47
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	11	12	9	17

115. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	671	723	825	865	764
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30	32	43	34	29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64	69	78	72	83
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	55	61	77	48	24
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	69	79	84	108	121
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	74	77	52	48	71
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	408	447	515	613	646

**116. Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of female employees in the non-farm
individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12.436	12.796	12.637	13.643	14.046
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	5.380	5.564	5.624	5.944	5.356
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	425	386	454	461	451
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	432	449	496	532	530
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	417	479	498	500	630
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	594	509	340	472	796
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.108	1.202	1.342	1.325	1.382
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	2.397	2.409	2.080	2.368	2.414
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	354	323	281	394	722
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	871	1.007	965	1.062	1.157
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	458	468	557	585	608

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page	
117	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	313
118	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	313
119	Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district</i>	314
120	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	315
121	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	316
122	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	317
123	Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	318
124	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	319
125	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	320
125.1	Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	321
126	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	322
126.1	Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	323

Biểu Table		Trang Page
127	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	324
127.1	Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương) <i>Production of paddy (Winter paddy: field, upland)</i>	325
128	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	326
129	Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	327
130	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	328
131	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	329
131.1	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	330
131.1.1	Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy (field) by district</i>	331
131.1.2	Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy (upland) by district</i>	332
132	Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	333
132.1	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	333
132.1.1	Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy (field) by district</i>	334
132.1.2	Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy (upland) by district</i>	334
133	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	335
133.1	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	336

Biểu Table	Trang Page
133.1.1 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy (field) by district</i>	337
133.1.2 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy (upland) by district</i>	338
134 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	339
134.1 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	340
134.2 Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	341
135 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	342
135.1 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	343
135.2 Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	344
136 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	345
136.1 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	346
136.2 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	347
137 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	348
138 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	349
139 Diện tích gieo trồng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cotton by district</i>	350
140 Sản lượng cây bông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cotton by district</i>	350

Biểu Table	Trang Page
140.1 Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of suga-cane by district</i>	351
140.2 Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of suga-cane by district</i>	351
140.3 Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	352
140.4 Sản lượng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	352
140.5 Diện tích gieo trồng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soya-bean by district</i>	353
140.6 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soya-bean by district</i>	353
141 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	354
142 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	357
142.1 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of perennial industrial crops by district</i>	358
143 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	359
143.1 Diện tích hiện có chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fresh tea by district</i>	359
143.2 Diện tích hiện có chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fresh tea by district</i>	360
143.3 Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of coffee by district</i>	360
143.4 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	361
144 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	361

Biểu Table		Trang Page
144.1	Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of fresh tea by district</i>	362
144.2	Diện tích cho sản phẩm chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of fresh tea by district</i>	362
144.3	Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of coffee by district</i>	363
144.4	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of rubber by district</i>	363
145	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	364
145.1	Sản lượng chè búp tươi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fresh tea by district</i>	364
145.2	Sản lượng chè hái lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fresh tea by district</i>	365
145.3	Sản lượng cà phê nhân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of seed coffee by district</i>	365
145.4	Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	366
146	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	367
147	Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange by district</i>	368
147.1	Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	368
147.2	Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	369
147.3	Diện tích hiện có cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	369
147.4	Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan by district</i>	370

Biểu Table	Trang Page
147.5 Diện tích hiện có cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of litchi by district</i>	370
148 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange by district</i>	371
148.1 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of mango by district</i>	371
148.2 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of banana by district</i>	372
148.3 Diện tích cho sản phẩm cây dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pineapple by district</i>	372
148.4 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of longan by district</i>	373
148.5 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of litchi by district</i>	373
149 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange by district</i>	374
149.1 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	374
149.2 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	375
149.3 Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pineapple by district</i>	375
149.4 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of longan by district</i>	376
149.5 Sản lượng vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of litchi by district</i>	376
150 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	377
151 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i>	378

Biểu Table	Trang Page
152 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01/01 by district</i>	379
153 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>	380
154 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>	381
155 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goats, sheep as of 01/01 by district</i>	382
156 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	383
157 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	384
158 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31 Dec.</i>	385
159 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	386
160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	388
161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	389
162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	390
163 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	391
164 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	392
165 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	393
166 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of havested aquaculture</i>	394

Biểu Table		Trang Page
167	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	394
168	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	395
169	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	396

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy

sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

•Đối với trang trại tổng hợp: Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá,

đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quy lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and

the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

¹ Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland,

sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt đạt 282.932,7 tấn, tăng 2,09% so với năm 2021; sản lượng lúa đạt 206.656,1 tấn, tăng 3,23% (lúa đông xuân đạt 58.943,2 tấn, giảm 1,76%; lúa mùa đạt 147.712,9 tấn, tăng 5,36%; trong đó: lúa ruộng đạt 111.201,6 tấn, tăng 5,84%). Sản lượng ngô đạt 76.276,6 tấn, giảm 0,85% so với năm 2021.

Sản lượng của một số cây công nghiệp và cây ăn quả: cao su đạt 4.781,4 tấn, tăng 12,44%; cà phê đạt 4.038,7 tấn, giảm 6,55%; chè búp đạt 120,1 tấn, tăng 8,74%; chè hái lá đạt 5,0 tấn, tăng 13,95%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2022 phát triển ổn định. Đàn bò duy trì tốc độ phát triển cao do có các chính sách ưu tiên hỗ trợ đầu tư về giống và chuồng trại, thức ăn, phòng bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Tại thời điểm 01/01/2023, đàn trâu có 136.496 con, tăng 1,88% so năm 2021; đàn bò có 98.203 con, tăng 3,52%; đàn lợn có 313.665 con, tăng 4,43%; đàn gia cầm có 4.716,972 nghìn con (gồm: Gà, vịt, ngan, ngỗng), tăng 2,85%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2022 đạt 2.716,4 tấn, tăng 3,17% so với năm 2021; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 2.182,9 tấn, tăng 4,73%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 12.873,70 tấn, tăng 3,66%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 4.841,6 tấn, tăng 4,17%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2022, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 475,64 ha, tăng 68,21% so với thực hiện năm 2021; trong đó, rừng sản xuất 218,36 ha; rừng phòng hộ 257,28 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 12.191 m³, giảm 4,79% so với thực hiện năm 2021; sản lượng củi khai thác 781.776 ste, giảm 0,05%; tre khai thác 1.388,11 nghìn cây, tăng 0,94%; luồng khai thác được 680,43 nghìn cây, tăng 0,71%; nứa khai thác 1.432,91 nghìn cây, tăng 0,88%.

3. Thủy sản

Năm 2022, hiện có 2.752,90 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 2,84% so với thực hiện năm trước (diện tích nuôi cá 2.751,40 ha).

Năm 2022, sản lượng thủy sản đạt 4.570,93 tấn, tăng 8,42% so với năm 2021. Trong đó: Sản lượng nuôi trồng 4.290,42 tấn, tăng 8,81% so với năm 2021; sản lượng thủy sản khai thác 280,51 tấn, tăng 2,76% so với cùng kỳ năm 2021.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

1. Agriculture

Grain food production reached 282,932.7 tons, up 2.09% compared to 2021; rice production reached 206,656.1 tons, up 3.23% (winter-spring rice reached 58,943.2 tons, down 1.76%; season rice gained 147,712.9 tons, increased by 5.36%; of which: field rice gained 111,201.6 tons, up 5.84%). Maize production reached 76,276.6 tons, down 0.85% compared to 2021.

Output of some industrial and fruit trees was as follows: rubber of 4,781.4 tons, up 12.44%; coffee of 4,038.7 tons, down 6.55%; tea buds of 120.1 tons, up 8.74%; tea leaves of 5.0 tons, up 13.95%.

Livestock and poultry raising in Dien Bien province in 2022 developed stably. The cow herd maintained a high growth rate due to priority policies to support investment in breeds, farms, feed, disease prevention, creating favorable conditions for livestock households to develop production. As of January 1, 2023, the buffalo population had 136,496 heads, a-year-on-year increase of 1.88%; cow population had 98,203 heads, up 3.52%; pig population had 313,665 heads, up 4.43%; Poultry herd had 4,716.972 thousand heads (including chickens, ducks, geese, geese), up 2.85%. The output of live-weight buffalo meat in 2022 reach 2,716.4 tons, up 3.17% compared to 2021; output of live-weight beef for slaughter was 2,182.9 tons, up 4.73%; output of live pork for slaughter was 12,873.70 tons, up 3.66%; Output of live-weight poultry meat for slaughter was 4,841.6 tons, up 4.17%.

2. Forestry

Newly concentrated afforestation area was 475.64 ha, an increase of 68.21% compared to 2021, with production forest of 218.36 ha; protection forest of 257.28 ha. Timber production reached 12,191 m³, down 4.79% compared to 2021; firewood production reached 781,776 ste, down 0.05%; harvested bamboo was 1,388.11 thousand trees, up 0.94%; exploited bamboo was 680.43 thousand trees, an increase of 0.71%; Exploited dendrocalamus barbatus was 1,432.91 thousand trees, an increase of 0.88%.

3. Fishery

In 2022, there were 2,752.90 hectares of ponds and lakes for aquaculture, an increase of 2.84% compared to the previous year (fish farming area of 2,751.40 hectares).

Fishery output was 4,570.93 tons, up 8.42% compared to 2021, of which: aquaculture output was 4,290.42 tons, up 8.81% over the previous year; explored aquatic products was 280.51 tons, up 2.76% over the same period last year.

**117. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản
trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	35,78	65,01
2019	36,92	65,97
2020	38,07	66,19
2021	40,87	62,68
Sơ bộ - Prel. 2022	44,68	65,14

**118. Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms by district**

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	15	13	6	6	3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1				
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	13	12	6	6	3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1	1			
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**119. Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	1	2	
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>				
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>				
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>				
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>				
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>				
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>				
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	3	1	2	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>				
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>				
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>				

120. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
		Ha					
2018	112.690,30	100.383,45	81.068,75	19.314,70	12.306,85	10.047,05	2.259,80
2019	113.071,89	99.089,03	80.577,86	18.511,17	13.982,86	9.417,98	4.564,88
2020	113.289,47	98.190,22	80.284,25	17.905,97	15.099,25	9.369,51	5.729,74
2021	115.346,95	99.820,17	81.006,12	18.814,05	15.526,78	8.554,96	6.971,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	118.783,80	101.784,43	80.661,40	21.123,03	16.999,37	8.836,99	8.162,38
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2018	99,41	99,04	100,39	93,76	102,49	101,32	108,00
2019	100,34	98,71	99,39	95,84	113,62	93,74	202,00
2020	100,19	99,09	99,64	96,73	107,98	99,49	125,52
2021	101,82	101,66	100,90	105,07	102,83	91,31	121,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	102,98	101,97	99,57	112,27	109,48	103,30	117,08

121. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2018	81.068,8	51.303,3	29.765,5	264.600,5	185.349,4	79.251,1
2019	80.577,9	51.810,7	28.767,2	265.236,2	187.024,9	78.211,3
2020	80.284,3	52.390,9	27.893,4	268.103,4	190.766,5	77.336,9
2021	81.006,1	53.809,8	27.196,3	277.129,2	200.196,9	76.932,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	80.661,4	55.058,0	25.603,4	282.932,7	206.656,1	76.276,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	100,39	102,27	97,29	102,48	104,06	98,95
2019	99,39	100,99	96,65	100,24	100,90	98,69
2020	99,64	101,12	96,96	101,08	102,00	98,88
2021	100,90	102,71	97,50	103,37	104,94	99,48
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	99,57	102,32	94,14	102,09	103,23	99,15

**122. Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	81.068,8	80.577,9	80.284,3	81.006,1	80.661,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.366,5	1.324,0	4.042,9	3.717,3	3.514,2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	839,9	826,4	875,2	903,6	887,3
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	6.365,9	6.217,7	6.316,1	6.467,1	6.332,3
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6.446,3	6.600,8	6.787,0	7.091,1	7.611,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	9.567,4	9.646,3	9.640,0	9.563,0	9.386,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	12.793,0	12.716,4	12.138,5	12.589,3	11.836,5
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	18.178,0	17.668,9	14.419,1	14.467,7	14.531,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	12.790,5	12.983,7	13.284,7	13.261,0	13.508,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.275,0	4.090,5	4.084,6	4.076,3	4.007,7
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	8.446,3	8.503,2	8.696,2	8.869,7	9.046,0

**123. Sản lượng lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals by district**

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	264.600,5	265.236,2	268.103,4	277.129,2	282.932,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	7.614,4	7.084,6	20.001,7	18.714,5	17.735,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	3.130,6	3.232,7	3.425,9	3.605,5	3.520,6
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	14.716,6	15.501,7	16.342,0	17.504,7	17.902,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	16.798,8	17.489,7	17.981,3	18.813,3	19.811,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	23.248,7	25.080,5	26.733,4	27.498,9	28.798,6
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	37.656,5	37.441,6	37.302,6	37.693,4	37.932,2
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	94.096,0	94.440,3	75.928,1	80.479,4	81.952,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	29.811,4	27.035,9	31.348,7	32.461,8	33.932,9
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	18.522,0	17.743,0	17.692,0	17.915,2	17.985,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	19.005,5	20.186,2	21.347,7	22.442,5	23.362,1

**124. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals per capita by district**

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	448,1	440,8	437,0	443,3	444,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	127,2	120,5	244,8	224,8	209,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	268,1	280,6	297,3	311,4	303,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	336,2	337,4	344,8	360,4	360,4
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	348,8	362,6	362,4	369,7	380,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	422,5	434,5	452,9	455,7	467,8
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	440,9	424,1	416,2	414,2	410,9
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	792,0	785,3	758,9	794,3	799,7
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	451,8	402,4	458,4	466,5	479,9
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	383,9	364,3	357,9	356,4	352,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	354,8	367,0	376,3	385,1	390,8

125. Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2018	51.303,3	9.329,6		41.973,7
2019	51.810,7	9.673,9		42.136,8
2020	52.390,9	9.585,7		42.805,2
2021	53.809,8	9.916,2		43.893,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	55.058,0	9.776,0		45.282,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	102,27	102,79		102,16
2019	100,99	103,69		100,39
2020	101,12	99,09		101,59
2021	102,71	103,45		102,54
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	102,32	98,59		103,16

125.1. Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Planted area of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
		Ha			
2018	51.303,3	9.329,6		18.726,7	23.247,0
2019	51.810,7	9.673,9		19.229,9	22.906,9
2020	52.390,9	9.585,7		19.736,0	23.069,2
2021	53.809,8	9.916,2		20.138,1	23.755,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	55.058,0	9.776,0		20.717,4	24.564,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	102,27	102,79		105,16	99,86
2019	100,99	103,69		102,69	98,54
2020	101,12	99,09		102,63	100,71
2021	102,71	103,45		102,04	102,98
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	102,32	98,59		102,88	103,41

126. Năng suất lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2018	36,13	59,30		30,98
2019	36,10	58,93		30,86
2020	36,41	54,78		32,30
2021	37,20	60,51		31,94
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	37,53	60,29		32,62
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	101,75	101,11		101,91
2019	99,92	99,38		99,60
2020	100,87	92,95		104,68
2021	102,18	110,46		98,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,89	99,65		102,13

126.1. Năng suất lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Yield of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
Tạ/ha - Quintal/ha					
2018	36,13	59,30	51,08	14,79	
2019	36,10	58,93	51,95	13,15	
2020	36,41	54,78	52,49	15,03	
2021	37,20	60,51	52,17	14,79	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	37,53	60,29	53,68	14,86	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2018	101,75	101,11	100,00	101,45	
2019	99,92	99,38	101,71	88,91	
2020	100,87	92,95	101,04	114,30	
2021	102,18	110,46	99,39	98,41	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,89	99,65	102,88	100,48	

127. Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2018	185.349,4	55.320,4		130.029,0
2019	187.024,9	57.008,1		130.016,8
2020	190.766,5	52.507,0		138.259,5
2021	200.196,9	59.998,6		140.198,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	206.656,1	58.943,2		147.712,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2018	104,06	103,93		104,12
2019	100,90	103,05		99,99
2020	102,00	92,10		106,34
2021	104,94	114,27		101,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	103,23	98,24		105,36

127.1. Sản lượng lúa cả năm (Lúa mùa: ruộng, nương)
Production of paddy (Winter paddy: field, upland)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Field</i>	Lúa nương <i>Upland</i>
Tạ/ha - Quintal/ha					
2018	185.349,4	55.320,4	95.649,4	34.379,5	
2019	187.024,9	57.008,1	99.896,2	30.120,6	
2020	190.766,5	52.507,0	103.595,3	34.664,2	
2021	200.196,9	59.998,6	105.063,1	35.135,2	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	206.656,1	58.943,2	111.201,6	36.511,2	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2018	104,06	103,93	105,16	101,31	
2019	100,90	103,05	104,44	87,61	
2020	102,00	92,10	103,70	115,08	
2021	104,94	114,27	101,42	101,36	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	103,23	98,24	105,84	103,92	

**128. Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	51.303,3	51.810,7	52.390,9	53.809,8	55.058,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.029,9	1.023,1	3.026,2	2.797,4	2.622,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	487,5	520,3	562,3	559,7	515,3
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.682,9	4.560,7	4.656,0	4.871,0	4.829,2
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	3.471,3	3.600,3	3.792,0	4.094,9	4.592,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	4.444,4	4.398,3	4.448,0	4.400,0	4.223,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	6.108,0	6.011,4	5.821,0	5.889,3	5.651,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	13.507,3	13.720,4	11.286,9	11.391,0	11.399,4
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	7.638,4	7.960,1	8.659,4	9.536,0	10.793,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.261,0	3.296,5	3.308,2	3.266,5	3.278,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.672,6	6.719,6	6.830,9	7.004,0	7.153,2

**129. Năng suất lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36,13	36,10	36,41	37,20	37,53
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	62,50	59,06	54,06	54,89	55,25
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	48,92	49,73	49,04	51,74	53,33
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	25,45	27,78	28,98	30,04	31,46
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	31,42	31,76	31,30	30,61	29,09
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	31,02	32,68	33,30	34,33	36,41
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	31,71	31,95	33,56	32,83	34,35
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	52,57	52,92	51,14	54,28	55,04
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	23,85	19,65	24,18	25,21	25,65
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	46,33	46,05	45,64	46,60	47,44
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	24,28	25,71	26,61	27,48	28,10

**130. Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	185.349,4	187.024,9	190.766,5	200.196,9	206.656,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	6.437,1	6.042,4	16.359,3	15.356,4	14.488,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	2.385,1	2.587,6	2.757,5	2.895,9	2.748,4
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	11.919,8	12.667,7	13.493,9	14.632,3	15.194,8
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	10.907,5	11.434,5	11.868,5	12.535,6	13.357,9
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	13.786,5	14.374,6	14.812,6	15.105,6	15.374,2
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19.371,3	19.207,4	19.537,3	19.335,2	19.411,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	71.011,3	72.610,5	57.721,4	61.824,9	62.738,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	18.218,3	15.644,1	20.941,8	24.041,8	27.687,6
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	15.109,5	15.179,0	15.098,0	15.221,9	15.553,1
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	16.203,0	17.277,1	18.176,2	19.247,3	20.102,6

**131. Diện tích gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of spring paddy by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.329,6	9.673,9	9.585,7	9.916,2	9.776,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	475,5	475,0	1.197,6	1.212,1	1.083,7
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	188,8	193,0	259,5	265,2	200,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	82,3	90,2	106,1	190,7	193,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	290,0	301,0	300,0	301,0	299,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	511,4	546,4	561,0	581,0	590,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	995,0	1.025,8	1.055,5	1.120,3	1.100,3
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	4.876,9	5.069,8	4.120,3	4.241,8	4.200,4
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	710,9	725,2	736,5	770,6	823,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.026,0	1.075,0	1.065,0	1.043,1	1.086,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	172,8	172,5	184,2	190,4	198,4

**131.1. Diện tích gieo trồng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of winter paddy by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	41.973,7	42.136,8	42.805,2	43.893,6	45.282,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	554,4	548,1	1.828,6	1.585,3	1.538,8
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	298,7	327,3	302,7	294,5	315,1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.600,6	4.470,4	4.549,9	4.680,3	4.635,3
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	3.181,3	3.299,3	3.492,0	3.793,9	4.293,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	3.933,0	3.851,9	3.887,0	3.819,0	3.633,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	5.113,0	4.985,6	4.765,5	4.769,0	4.550,7
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	8.630,4	8.650,7	7.166,6	7.149,2	7.199,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	6.927,5	7.234,9	7.922,9	8.765,4	9.970,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2.235,0	2.221,5	2.243,2	2.223,4	2.191,9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.499,8	6.547,1	6.646,8	6.813,6	6.954,9

**131.1.1. Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of winter paddy (field) by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.726,7	19.229,9	19.736,0	20.138,1	20.717,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	502,7	500,1	1.481,5	1.362,8	1.316,3
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	227,5	255,6	236,2	227,9	266,6
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.029,8	1.147,7	1.255,7	1.353,2	1.540,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.583,3	1.599,3	1.673,0	1.693,9	1.693,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.943,0	1.975,9	2.031,0	2.038,0	2.055,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.748,0	1.755,6	1.765,5	1.769,0	1.750,7
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	6.393,1	6.378,8	5.386,8	5.369,3	5.419,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	1.971,3	2.211,7	2.402,2	2.650,4	2.850,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.405,0	1.409,1	1.402,3	1.404,8	1.415,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.923,0	1.996,1	2.101,8	2.268,8	2.410,0

**131.1.2. Diện tích gieo trồng lúa mùa (lúa nương)
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of winter paddy (upland) by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23.247,0	22.906,9	23.069,2	23.755,5	24.564,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	51,6	48,0	347,0	222,5	222,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	71,2	71,7	66,6	66,6	48,5
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	3.570,8	3.322,7	3.294,2	3.327,1	3.094,4
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.598,0	1.700,0	1.819,0	2.100,0	2.600,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.990,0	1.876,0	1.856,0	1.781,0	1.578,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	3.365,0	3.230,0	3.000,0	3.000,0	2.800,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	2.237,3	2.271,9	1.779,9	1.779,8	1.779,9
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	4.956,3	5.023,2	5.520,7	6.115,0	7.120,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	830,0	812,4	840,9	818,6	776,4
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	4.576,8	4.551,0	4.544,9	4.544,9	4.544,9

**132. Năng suất lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	59,30	58,93	54,78	60,51	60,29
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	64,60	64,08	60,84	62,79	61,25
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	56,34	57,64	53,75	57,26	57,58
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	53,80	52,95	54,00	57,66	58,29
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	49,00	49,30	49,48	49,52	50,70
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	57,60	59,30	60,10	61,30	61,86
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	59,50	59,30	59,50	60,01	58,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	61,29	60,83	52,01	62,58	63,36
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	45,50	43,37	46,00	48,50	48,50
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	62,74	62,20	59,48	63,80	62,16
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	51,70	51,89	52,35	55,55	56,01

**132.1. Năng suất lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	30,98	30,86	32,30	31,94	32,62
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	60,70	54,71	49,62	48,86	51,02
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	44,23	45,06	45,01	46,77	50,63
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	24,95	27,27	28,40	28,91	30,34
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	29,82	30,16	29,74	29,11	27,58
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	27,56	28,91	29,43	30,23	32,27
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	26,31	26,32	27,82	26,45	28,63
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	47,65	48,29	50,64	49,35	50,18
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	21,63	17,28	22,16	23,16	23,77
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,80	38,23	39,06	38,53	40,14
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	23,55	25,02	25,90	26,70	27,31

**132.1.1. Năng suất lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy (field) by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	51,08	51,95	52,49	52,17	53,68
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	64,81	58,97	56,56	53,90	56,60
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	54,00	53,91	53,84	56,43	57,29
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	52,47	56,99	58,30	58,45	57,13
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	46,29	48,40	48,50	49,06	49,97
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	40,60	41,73	42,35	43,20	45,00
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	50,00	49,00	49,60	50,10	53,50
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	59,24	60,32	62,20	60,07	61,03
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	38,80	38,80	39,10	42,47	46,16
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	53,69	53,58	54,60	52,83	54,58
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	45,43	49,25	50,76	51,19	51,43

**132.1.2. Năng suất lúa mùa (lúa nương)
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy (upland) by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14,79	13,15	15,03	14,79	14,86
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	20,85	10,30	20,00	18,01	18,01
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	13,00	13,51	13,70	13,72	14,00
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	17,01	17,00	17,00	16,90	17,00
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	13,50	13,00	12,48	13,03	13,00
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	14,84	15,40	15,30	15,38	15,70
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	14,00	14,00	15,00	12,50	13,08
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	14,51	14,50	15,66	17,00	17,15
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	14,80	7,80	14,78	14,80	14,80
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	13,60	11,60	14,01	14,00	13,80
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	14,36	14,40	14,40	14,47	14,52

**133. Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	55.320,4	57.008,1	52.507,0	59.998,6	58.943,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	3.071,5	3.043,9	7.286,2	7.610,4	6.637,7
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1.063,9	1.112,6	1.394,7	1.518,5	1.152,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	442,8	477,6	573,0	1.099,6	1.130,1
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.421,0	1.483,9	1.484,4	1.490,6	1.516,5
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.945,7	3.240,2	3.371,6	3.561,6	3.649,9
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	5.920,2	6.083,0	6.280,4	6.722,4	6.382,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	29.890,5	30.839,5	21.429,7	26.545,2	26.614,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	3.234,6	3.145,5	3.387,9	3.737,5	3.993,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	6.437,0	6.687,0	6.335,0	6.655,1	6.754,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	893,2	894,9	964,1	1.057,7	1.111,3

133.1. Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	130.029,0	130.016,8	138.259,5	140.198,3	147.712,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	3.365,6	2.998,5	9.073,1	7.745,9	7.850,8
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1.321,3	1.475,0	1.362,7	1.377,4	1.595,5
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	11.477,1	12.190,1	12.920,9	13.532,7	14.064,6
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	9.486,5	9.950,6	10.384,1	11.045,1	11.841,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	10.840,8	11.134,5	11.441,0	11.544,0	11.724,3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	13.451,0	13.124,4	13.256,9	12.612,7	13.028,9
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	41.120,7	41.771,0	36.291,7	35.279,7	36.123,4
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	14.983,7	12.498,6	17.553,9	20.304,4	23.694,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	8.672,5	8.492,0	8.763,0	8.566,8	8.798,3
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15.309,8	16.382,1	17.212,2	18.189,6	18.991,4

**133.1.1. Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy (field) by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	95.649,4	99.896,2	103.595,3	105.063,1	111.201,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	3.258,0	2.949,1	8.379,1	7.345,3	7.450,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1.228,6	1.378,1	1.271,5	1.286,1	1.527,6
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	5.403,1	6.541,5	7.320,7	7.908,8	8.803,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	7.328,8	7.740,6	8.114,1	8.309,5	8.461,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	7.888,6	8.245,4	8.601,3	8.804,3	9.246,7
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.740,0	8.602,5	8.756,9	8.863,2	9.366,7
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	37.874,1	38.476,8	33.504,5	32.254,2	33.070,8
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	7.648,5	8.581,4	9.392,6	11.256,5	13.155,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	7.543,5	7.550,0	7.585,0	7.420,9	7.726,7
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	8.736,2	9.830,8	10.669,6	11.614,3	12.393,4

**133.1.2. Sản lượng lúa mùa (lúa nương)
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy (upland) by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	34.379,5	30.120,6	34.664,2	35.135,2	36.511,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	107,6	49,4	694,0	400,6	400,8
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	92,5	96,9	91,2	91,3	67,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	6.073,9	5.648,6	5.600,2	5.623,9	5.260,9
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	2.157,7	2.210,0	2.270,0	2.735,5	3.380,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.952,3	2.889,0	2.839,7	2.739,7	2.477,6
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	4.711,0	4.522,0	4.500,0	3.749,6	3.662,3
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	3.246,6	3.294,2	2.787,3	3.025,6	3.052,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	7.335,3	3.917,2	8.161,3	9.047,8	10.539,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.129,0	942,0	1.178,0	1.145,9	1.071,6
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.573,6	6.551,3	6.542,5	6.575,3	6.598,0

**134. Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of maize by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	29.765,5	28.767,2	27.893,4	27.196,3	25.603,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	336,6	300,9	1.016,8	919,9	891,8
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	352,4	306,0	312,9	343,9	371,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.683,0	1.657,0	1.660,0	1.596,1	1.503,1
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	2.975,0	3.000,5	2.995,0	2.996,2	3.019,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5.123,0	5.248,0	5.192,0	5.163,0	5.163,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	6.685,0	6.705,0	6.317,5	6.700,0	6.185,5
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	4.670,7	3.948,5	3.132,2	3.076,7	3.132,3
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	5.152,1	5.023,6	4.625,3	3.725,0	2.715,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	1.014,0	794,0	776,4	809,8	729,1
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.773,7	1.783,7	1.865,3	1.865,7	1.892,7

**134.1. Diện tích gieo trồng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	632,7	490,0	445,6	387,8	358,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	2,9	0,9	85,6	37,2	36,1
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>			1,2		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	96,0	95,0	30,0	30,0	30,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	5,3	5,3	5,3	5,3	5,1
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	60,0	40,0	35,0	26,0	18,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	18,4	19,0	20	20,0	20,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	410,5	282,2	218,2	216,7	196,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	39,6	47,6	50,3	52,6	53,3

**134.2. Diện tích gieo trồng sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of cassava by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.721,7	7.657,8	8.251,1	8.856,1	10.837,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	75,8	76,5	698,0	610,6	619,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	53,5	62,5	62,5	62,5	51,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	500,0	495,0	500,0	500,0	701,6
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	566,0	566,0	565,0	565,0	867,9
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	185,0	200,0	270,0	345,0	384,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.839,0	1.750,0	1.355,0	862,0	1.278,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	2.095,8	2.050,0	2.130,2	2.411,0	2.146,2
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	1.226,8	1.245,2	1.435,6	2.132,0	3.168,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	326,0	322,0	331,5	377,0	527,3
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	853,8	890,6	903,3	991,0	1.094,2

135. Năng suất ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	26,63	27,19	27,73	28,29	29,79
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	34,97	34,63	35,82	36,51	36,41
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	21,15	21,08	21,36	20,64	20,76
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16,62	17,10	17,16	18,00	18,01
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	19,80	20,18	20,41	20,95	21,38
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	18,47	20,40	22,96	24,00	26,00
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	27,35	27,19	28,12	27,40	29,94
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	49,42	55,29	58,13	60,63	61,34
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	22,50	22,68	22,50	22,60	23,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	33,65	32,29	33,41	33,26	33,36
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15,80	16,31	17,00	17,13	17,22

**135.1. Năng suất khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of sweet potatoes by district**

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	110,49	107,25	111,62	112,41	113,60
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	119,68	120,00	115,14	116,16	116,24
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>			178,00		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	80,50	80,40	80,67	81,00	81,00
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	84,51	85,66	85,60	84,90	85,49
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	82,30	82,20	82,25	82,27	82,06
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	91,50	91,60	91,72	92,00	92,23
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	125,13	124,88	127,23	128,73	131,45
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	85,70	85,75	85,84	85,86	85,87

135.2. Năng suất sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	82,76	88,76	95,34	103,44	97,38
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	92,56	92,55	92,64	92,99	93,24
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	91,45	90,82	97,80	98,06	98,05
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	80,50	80,40	80,53	80,56	80,55
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	72,00	72,00	72,00	72,00	72,37
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	106,15	106,20	110,00	110,00	110,92
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	67,00	67,00	66,50	65,00	65,99
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	101,41	123,50	141,85	163,55	164,54
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	87,50	87,50	87,50	87,80	87,99
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	69,00	69,00	69,00	69,00	68,99
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	71,36	71,36	71,36	71,38	71,37

136. Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	79.251,1	78.211,3	77.336,9	76.932,3	76.276,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.177,2	1.042,1	3.642,4	3.358,1	3.246,9
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	745,4	645,1	668,4	709,7	772,2
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	2.796,8	2.834,0	2.848,0	2.872,4	2.707,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	5.891,4	6.055,1	6.112,9	6.277,6	6.453,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	9.462,2	10.705,9	11.920,8	12.393,4	13.424,4
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	18.285,3	18.234,2	17.765,3	18.358,2	18.521,2
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	23.084,8	21.829,9	18.206,7	18.654,5	19.214,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	11.593,0	11.391,8	10.406,9	8.420,0	6.245,2
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.412,5	2.564,0	2.594,0	2.693,2	2.432,0
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	2.802,5	2.909,2	3.171,5	3.195,2	3.259,5

**136.1. Sản lượng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of sweet potatoes by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.989,9	5.255,9	4.974,2	4.359,4	4.072,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	34,1	11,3	985,6	432,1	419,6
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>			21,4		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	772,8	763,8	242,0	243,0	243,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	44,8	45,4	45,4	45,0	43,6
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	493,8	328,8	287,9	213,9	147,7
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	168,4	174,0	183,4	184,0	184,5
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	5.136,6	3.524,8	2.776,6	2.789,9	2.576,5
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	339,4	407,8	431,9	451,5	457,5

136.2. Sản lượng sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	63.906,6	67.970,0	78.663,9	91.611,5	105.530,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	701,6	708,0	6.466,2	5.677,7	5.771,6
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	489,3	567,6	611,3	612,9	500,0
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.025,0	3.979,8	4.026,5	4.028,0	5.651,5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	4.075,2	4.075,2	4.068,0	4.068,0	6.281,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.963,8	2.124,0	2.970,0	3.795,0	4.259,4
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	12.321,3	11.725,0	9.010,8	5.603,0	8.433,8
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	21.253,8	25.317,5	30.215,6	39.432,2	35.312,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	10.734,5	10.895,5	12.561,5	18.719,1	27.874,4
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	2.249,4	2.221,8	2.287,4	2.601,4	3.637,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.092,7	6.355,6	6.446,6	7.074,2	7.809,0

137. Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	61,0	60,4	55,9	82,8	81,1
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	25,4	16,0	13,0	8,0	109,4
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.455,0	3.512,9	2.641,1	2.510,8	1.848,4
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	5.051,6	4.924,5	4.762,9	4.953,0	5.337,2
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	5.017,8	4.903,2	4.737,0	4.925,1	5.305,3
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	34,3	347,0	503,8	685,3	1.040,2
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1.368,3	1.353,4	1.251,3	1.838,1	1.805,8
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	13,8	5,9	4,6	2,8	55,11
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.964,5	4.463,1	3.285,4	3.133,7	2.306,0
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	77.251,6	75.798,6	78.171,7	82.875,5	90.755,2
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables, beans</i>	77.251,6	75.798,6	78.171,7	82.875,5	90.755,2
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>					

**138. Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100.383,5	99.089,0	98.190,2	99.820,2	101.784,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.517,6	1.475,3	5.770,3	5.326,0	5.164,6
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	976,0	971,1	1.022,1	1.050,8	1.023,8
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	7.844,4	7.821,4	7.748,2	7.887,7	7.740,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	8.085,2	8.248,6	8.437,3	8.710,5	9.456,0
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	11.556,9	11.317,9	10.919,6	10.912,0	10.525,7
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	15.901,3	15.711,9	14.649,5	14.568,8	14.159,1
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	24.154,4	23.368,3	18.794,0	19.224,5	19.388,3
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	14.833,6	14.831,2	15.284,5	16.119,0	17.484,3
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	5.296,2	4.936,9	4.811,4	4.841,0	5.032,2
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	10.217,9	10.406,4	10.753,3	11.179,9	11.809,7

**139. Diện tích gieo trồng cây bông
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of cotton by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	23,4	14,0	12,0	8,0	4,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	18,0	14,0	12,0	8,0	4,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	4,2				
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,2				

**140. Sản lượng cây bông
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Production of cotton by district***

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13,1	5,3	4,3	2,8	1,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	6,8	5,3	4,3	2,8	1,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	5,7				
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,6				

**140.1. Diện tích gieo trồng cây mía
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of sugar-cane by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	61,0	60,4	55,9	82,8	81,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	0,7	0,1	0,1	0,1	0,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	6,0	6,0	6,0	7,0	7,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	16,0	16,0	16,0	50,0	50,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	26,2	26,2	21,7	13,6	11,9
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**140.2. Sản lượng cây mía
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Production of sugar-cane by district***

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.368,3	1.353,4	1.251,3	1.838,1	1.805,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	17,2	1,5	1,5	1,5	1,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	90,7	90,7	90,7	106,0	106,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	353,6	354,4	355,2	1.112,0	1.113,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	297,6	297,6	298,3	303,6	308,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	609,2	609,2	505,6	315,0	276,1
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**140.3. Diện tích gieo trồng cây lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.466,5	1.257,2	1.216,5	1.192,7	1.097,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			86,5	85,1	87,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	190,0	175,0	225,0	225,0	113,4
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	162,0	160,5	162,2	162,0	147,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	35,3	49,3	44,5	39,0	40,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	259,5	250,0	255,0	200,0	205,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	283,5	171,6	44,5	44,5	43,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	99,5	35,7	21,2	77,0	77,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	148,5	132,1	91,4	73,3	96,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	288,2	283,0	286,2	286,8	287,7

**140.4. Sản lượng cây lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.922,1	1.540,4	1.460,3	1.456,2	1.365,8
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			153,3	154,3	160,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	209,0	184,0	236,5	237,3	119,6
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	195,2	194,5	198,5	199,2	183,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	38,1	46,6	51,4	46,0	47,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	241,1	229,9	234,6	180,0	185,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	564,7	330,4	93,1	95,6	93,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	133,3	47,1	27,6	100,1	100,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	197,4	171,0	123,0	99,0	128,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	343,3	336,9	342,3	344,7	347,1

**140.5. Diện tích gieo trồng đậu tương
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of soya-bean by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.988,5	2.255,8	1.424,6	1.318,1	751,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			18,9	14,0	13,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	360,0	345,0	170,0	170,0	66,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	426,0	426,5	426,5	395,0	288,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.128,0	794,0	327,0	298,0	51,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	283,0	250,0	152,0	130,0	30,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	255,7	80,2	10,5	2,0	
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	47,2	18,1			
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	189,5	50,0	17,6	7,0	
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	299,1	292,0	302,1	302,1	302,3

**140.6. Sản lượng cây đậu tương
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Production of soya-bean by district***

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.042,4	2.922,7	1.825,0	1.677,6	940,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			27,2	20,2	19,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	381,4	362,0	178,6	179,8	71,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	574,3	584,9	586,0	543,4	396,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1.524,7	1.075,2	443,9	407,2	69,8
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	382,1	331,4	201,1	168,9	39,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	472,4	138,7	18,5	3,5	
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	63,5	23,7			
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	307,2	78,0	28,2	11,3	
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	336,8	328,8	341,5	343,3	344,3

**141. Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
*Planted area, gathering area
and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích hiện có <i>Planted area (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	371,7	447,0	669,3	739,6	736,9
Cam - <i>Orange</i>	204,3	225,9	284,8	264,2	260,7
Táo - <i>Apple</i>	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0
Nhãn - <i>Longan</i>	305,3	321,9	348,2	364,1	366,7
Vải - <i>Litchi</i>	124,9	124,4	123,9	131,0	136,6
Chuối - <i>Banana</i>	317,4	321,5	329,1	318,1	324,3
Dứa - <i>Pineapple</i>	301,2	317,7	362,9	447,9	482,2
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	5.146,7	5.131,4	5.025,1	5.021,0	5.016,5
Cà phê - <i>Coffee</i>	3.994,8	3.330,9	3.320,4	2.476,4	2.639,5
Chè - <i>Tea</i>	610,1	612,0	626,0	627,6	630,4
+ Chè búp tươi - <i>Fresh tea</i>	596,9	596,9	611,1	611,1	612,9
+ Chè hái lá - <i>Fresh tea</i>	13,2	15,1	14,9	16,5	17,5

**141. (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm
(Cont.) *Planted area, gathering area
and production of some perennial crops***

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích cho sản phẩm					
<i>Gathering area (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	218,6	235,3	275,3	354,3	357,1
Cam - <i>Orange</i>	158,2	159,7	163,9	156,4	162,2
Táo - <i>Apple</i>	56,0	56,0	58,0	58,0	58,0
Nhãn - <i>Longan</i>	250,1	262,8	269,6	270,8	277,4
Vài - <i>Litchi</i>	89,3	93,8	99,8	99,9	99,5
Chuối - <i>Banana</i>	303,7	317,6	319,6	316,1	322,2
Dứa - <i>Pineapple</i>	237,9	292,5	353,7	447,4	481,7
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i>					
<i>Industrial perenial crops</i>					
<i>Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree</i>					
<i>Điều - Cashewnut</i>					
<i>Hồ tiêu - Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	1.424,2	2.072,0	2.683,0	3.403,5	4.071,4
Cà phê - <i>Coffee</i>	3.712,5	3.180,3	3.320,4	2.419,4	2.419,4
<i>Chè - Tea</i>					
+ Chè búp tươi - <i>Fresh tea</i>	295,3	295,3	295,3	410,1	409,9
+ Chè hái lá - <i>Fresh tea</i>	13,2	13,1	12,9	14,5	17,5

**141. (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm
(Cont.) *Planted area, gathering area
and production of some perennial crops***

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	911,9	968,7	1.140,3	1.319,5	1.361,4
Cam - <i>Orange</i>	1.084,0	1.107,3	1.174,8	1.093,8	1.107,6
Táo - <i>Apple</i>	588,7	590,8	611,8	599,1	605,5
Nhãn - <i>Longan</i>	1.532,7	1.599,8	1.658,4	1.673,2	1.728,4
Vài - <i>Litchi</i>	422,6	440,9	461,2	464,6	468,1
Chuối - <i>Banana</i>	6.487,3	6.737,8	6.760,8	6.640,7	6.784,1
Dứa - <i>Pineapple</i>	2.419,6	3.223,7	4.215,2	5.436,3	5.978,5
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	1.166,5	2.138,0	3.272,0	4.252,6	4.781,4
Cà phê - <i>Coffee</i>	3.272,9	4.546,8	2.803,8	4.321,8	4.038,7
Chè - <i>Tea</i>	79,0	77,1	72,1	114,8	125,1
+ Chè búp tươi - <i>Fresh tea</i>	75,0	72,9	68,0	110,4	120,1
+ Chè hái lá - <i>Fresh tea</i>	4,0	4,2	4,1	4,4	5,0

**142. Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12.306,9	13.982,9	15.099,3	15.526,8	16.999,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	275,8	389,7	590,3	722,9	813,5
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	14,6	14,6	14,6	14,6	14,8
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	1.470,6	1.589,8	2.007,3	1.971,0	1.822,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.524,4	1.552,6	1.632,9	1.713,7	1.745,9
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	680,3	708,1	783,2	811,8	881,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	2.180,4	3.692,2	3.834,3	3.908,3	4.179,9
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.845,8	2.030,9	1.912,6	2.448,4	3.364,7
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>	241,0	238,5	236,7	641,8	681,7
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.924,5	3.590,4	3.859,8	3.023,5	3.158,2
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	149,5	176,2	227,6	270,8	337,0

**142.1. Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area having products of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.201,0	7.495,5	8.510,0	8.672,4	9.731,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	259,7	264,4	348,9	355,3	349,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	11,6	13,6	14,6	14,5	14,6
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	370,8	463,7	558,5	748,7	1.042,7
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	644,5	766,0	1.032,1	1.294,8	1.438,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	353,6	367,5	378,4	485,8	485,8
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	709,7	819,1	1.240,3	1.560,5	1.976,3
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.199,4	1.466,1	1.461,0	1.458,7	1.586,6
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	159,5	157,3	166,5	165,5	172,7
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	3.387,0	3.057,2	3.186,5	2.429,0	2.451,9
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	105,2	120,6	123,3	159,6	212,8

**143. Diện tích hiện có cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	610,1	612,0	626,0	627,6	630,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,2	4,2	4,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,1	4,0	3,8	3,4	3,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	595,9	595,9	595,9	595,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>			14,2	14,2	17,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7

**143.1. Diện tích hiện có chè búp tươi
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of fresh tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	596,9	596,9	611,1	611,1	612,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	595,9	595,9	595,9	595,9	595,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>			14,2	14,2	17,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	

**143.2. Diện tích hiện có chè hái lá
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of fresh tea by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13,2	15,1	14,9	16,5	17,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,2	4,2	4,2	6,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,1	4,0	3,8	3,4	3,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	1,7	2,7

**143.3. Diện tích hiện có cây cà phê
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of coffee by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.994,8	3.330,9	3.320,4	2.476,4	2.639,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	24,3	10,5	10,5	5,8	5,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	116,1	35,3	35,3		
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2,5				
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	457,3	342,0	342,0	370,6	471,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	3,0				
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.386,6	2.939,0	2.929,0	2.100,0	2.162,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	5,0	4,1	3,6		

**143.4. Diện tích hiện có cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of rubber by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.146,7	5.131,4	5.025,1	5.021,0	5.016,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	90,2	90,2	90,2	90,2	90,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	1.202,9	1.202,9	1.202,9	1.201,4	1.201,4
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.282,7	1.267,4	1.268,9	1.266,6	1.263,1
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	1.320,3	1.320,3	1.291,9	1.291,9	1.291,9
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.038,6	1.038,6	981,7	981,4	980,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	212,0	212,0	189,5	189,5	189,5
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**144. Diện tích cho sản phẩm chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	308,5	308,4	308,2	424,6	427,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,2	2,2	2,2	4,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,1	4,0	3,8	3,4	3,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	295,3	295,3	295,3	395,9	395,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>				14,2	14,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	1,7	2,7

**144.1. Diện tích cho sản phẩm chè búp tươi
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of fresh tea by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	295,3	295,3	295,3	410,1	409,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	295,3	295,3	295,3	395,9	395,9
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>				14,2	14,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**144.2. Diện tích cho sản phẩm chè hái lá
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of fresh tea by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13,2	13,1	12,9	14,5	17,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	2,2	2,2	2,2	4,2	6,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	4,1	4,0	3,8	3,4	3,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	1,7	1,7	1,7	1,7	2,7

**144.3. Diện tích cho sản phẩm cà phê
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of coffee by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.712,5	3.180,3	3.320,4	2.419,4	2.419,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	24,3	10,5	10,5	5,8	5,8
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	45,0	35,3	35,3		
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	426,7	311,4	342,0	313,6	338,6
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	3,0				
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	3.210,0	2.819,0	2.929,0	2.100,0	2.075,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	3,5	4,1	3,6		

**144.4. Diện tích cho sản phẩm cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of rubber by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.424,2	2.072,0	2.683,0	3.403,5	4.071,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	75,0	85,9	85,9	85,9	85,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	202,8	300,5	388,2	613,7	906,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	430,7	537,3	743,5	932,8	1.059,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	69,7	259,6	562,2	843,7	1.024,8
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	591,2	811,3	820,4	846,8	913,9
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	54,8	77,4	82,8	80,6	80,6
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**145. Sản lượng chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of tea by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	79,0	77,1	72,1	114,8	125,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	0,5	0,8	0,7	1,0	1,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	75,0	72,9	68,0	75,4	70,1
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2,5	2,5	2,5	2,5	2,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>				35,0	50,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,4	0,3	0,3	0,4	0,5

**145.1. Sản lượng chè búp tươi
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fresh tea by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	75,0	72,9	68,0	110,4	120,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>					
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	75,0	72,9	68,0	75,4	70,1
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>					
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>				35,0	50,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>					

**145.2. Sản lượng chè hái lá
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fresh tea by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4,0	4,2	4,1	4,4	5,0
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	0,5	0,8	0,7	1,0	1,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>					
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2,5	2,5	2,5	2,5	2,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>					
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,4	0,3	0,3	0,4	0,5

**145.3. Sản lượng cà phê nhân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of seed coffee by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.272,9	4.546,8	2.803,8	4.321,8	4.038,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	48,5	12,3	8,9	5,0	4,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	41,0	20,0	20,0		
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	610,2	391,7	273,6	465,0	501,7
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	4,5				
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	2.568,0	4.122,0	2.501,1	3.851,8	3.533,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	0,7	0,8	0,2		

**145.4. Sản lượng cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of rubber by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.166,5	2.138,0	3.272,0	4.252,6	4.781,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	41,1	59,5	110,4	117,5	94,9
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	125,3	260,0	413,0	630,0	864,6
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	344,1	588,5	987,2	1.169,3	1.287,4
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	42,8	247,8	570,7	898,8	1.126,6
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	579,9	900,7	1.088,6	1.331,2	1.291,1
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	33,3	81,5	102,1	105,8	116,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>					

**146. Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of fruit farming by district***

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.259,8	4.564,9	5.729,7	6.971,8	8.162,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	157,5	282,4	483,0	618,3	708,9
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	13,6	13,6	13,6	13,6	13,9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	151,6	351,6	769,1	769,6	621,3
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	237,6	281,1	360,1	443,7	459,3
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	81,9	91,8	145,3	173,9	213,1
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	148,2	1.784,9	1.955,4	2.000,8	2.186,5
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	773,5	945,9	885,6	1.421,5	2.287,3
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	238,2	238,5	236,7	641,8	681,6
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	325,9	434,3	718,4	711,1	781,4
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	131,8	140,8	162,5	177,5	209,1

**147. Diện tích hiện có cây cam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of orange by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	204,3	225,9	284,8	264,2	260,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,3	1,3	1,9	1,9	1,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	28,2	28,2	44,7	44,7	44,7
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	4,1	4,1	4,2	4,2	4,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	89,0	92,0	88,4	73,0	69,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	54,6	51,2	50,4	45,2	40,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	8,7	25,7	70,0	70,0	70,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6,0	11,0	13,0	13,0	18,7

**147.1. Diện tích hiện có cây xoài
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of mango by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	371,7	447,0	669,3	739,6	736,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	34,4	36,3	51,6	51,6	48,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	16,4	16,4	45,1	52,2	52,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	36,7	48,1	55,9	55,9	56,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	9,4	71,4	205,6	251,0	251,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	90,6	90,6	75,3	83,3	83,3
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	42,3	42,3	41,8	35,5	36,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	74,7	74,7	125,0	141,1	141,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	26,5	26,5	28,3	28,3	28,3

**147.2. Diện tích hiện có cây chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of banana by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	317,4	321,5	329,1	318,1	324,3
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	16,4	16,4	34,2	34,2	33,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	36,0	36,0	36,0	36,5	36,6
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6,3	6,6	6,7	6,8	6,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,5	4,5	6,1	6,1	6,1
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	92,0	92,0	75,4	62,4	62,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	51,2	51,6	53,2	54,6	60,3
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,5	38,5	38,0	38,0	35,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	42,3	45,7	49,3	49,3	53,5

**147.3. Diện tích hiện có cây dứa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of pineapple by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	301,2	317,7	362,9	447,9	482,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3,6	3,6	13,5	13,5	13,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	9,1	9,1	9,1	9,1	9,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	175,5	193,1	229,1	302,0	319,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	45,0	45,0	50,0	50,0	50,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	46,1	46,1	36,2	47,3	58,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	5,7	6,5	6,7	7,7	8,1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	11,9	11,5	15,5	15,5	21,5

**147.4. Diện tích hiện có cây nhãn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of longan by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	305,3	321,9	348,2	364,1	366,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	65,2	65,2	78,2	78,2	71,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	16,0	16,0	16,0	16,0	16,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	17,5	23,9	36,6	31,8	30,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	5,0	5,0	5,2	5,2	5,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	21,5	31,9	43,0	43,0	43,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	107,3	107,3	95,5	118,6	130,5
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	26,3	26,1	25,8	22,3	21,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	30,8	30,8	30,8	31,8	31,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	15,0	15,0	16,5	16,5	16,5

**147.5. Diện tích hiện có cây vải
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Planted area of litchi by district***

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	124,9	124,4	123,9	131,0	136,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	11,4	11,4	18,5	18,5	17,2
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	8,2	8,2	8,2	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	65,7	65,7	58,6	67,3	79,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	11,4	11,1	10,8	9,5	9,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6,5	6,3	5,8	5,5	
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6,7	6,7	7,0	7,0	7,0

**148. Diện tích cho sản phẩm cây cam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of orange by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	158,2	159,7	163,9	156,4	162,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	1,3	1,3	1,6	1,6	1,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	18,0	21,2	21,8	21,8	22,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	10,4	11,2	11,2	11,2	11,2
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	4,1	4,2	4,2	4,2	4,2
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	79,5	80,2	82,3	73,0	69,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	36,4	32,5	33,5	31,5	31,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1,5	2,0	2,2	5,0	11,2
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	6,0	6,0	6,0	7,0	10,4

**148.1. Diện tích cho sản phẩm cây xoài
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of mango by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	218,6	235,3	275,3	354,3	357,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	34,4	34,4	42,2	42,2	40,6
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	25,0	25,0	28,0	28,0	28,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	12,5	12,6	12,7	12,8	12,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	26,0	36,7	36,7	40,7	40,7
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	9,4	9,4	9,4	41,5	41,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	50,0	50,0	52,7	59,6	61,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	19,6	20,1	22,2	23,3	24,1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	19,5	22,4	44,7	78,0	78,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	18,0	20,5	22,5	24,0	26,0

**148.2. Diện tích cho sản phẩm cây chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of banana by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	303,7	317,6	319,6	316,1	322,2
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	16,3	16,4	34,2	34,2	33,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,2	5,2	5,2	5,2	5,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	35,0	36,0	36,0	36,0	36,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6,0	6,5	6,7	6,7	6,8
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,5	4,5	4,6	6,1	6,1
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	92,0	92,0	74,2	62,4	62,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	48,7	51,2	52,4	53,2	58,8
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	38,5	38,5	38,0	38,0	35,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	33,5	42,3	43,3	49,3	53,5

**148.3. Diện tích cho sản phẩm cây dứa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of pineapple by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	237,9	292,5	353,7	447,4	481,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	3,6	3,6	13,5	13,5	13,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	8,5	8,5	9,1	9,1	9,2
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	160,0	170,2	229,1	302,0	319,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	2,0	45,0	45,0	50,0	50,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	46,1	46,1	36,2	47,3	58,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	3,7	4,7	6,5	7,2	7,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	11,2	11,5	11,5	15,5	21,5

**148.4. Diện tích cho sản phẩm cây nhãn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of longan by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	250,1	262,8	269,6	270,8	277,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	65,2	65,2	75,4	75,4	68,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,5	0,7	0,7	0,7	0,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	14,0	14,0	15,0	15,0	15,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	15,0	17,2	17,2	17,2	17,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	3,8	5,0	5,0	5,0	5,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	21,5	21,5	21,5	21,5	21,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	70,0	78,0	73,3	75,7	87,6
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	17,1	16,9	17,2	17,5	17,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	30,8	30,8	30,8	28,8	28,8
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	12,2	13,5	13,5	14,0	15,0

**148.5. Diện tích cho sản phẩm cây vải
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of litchi by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	89,3	93,8	99,8	99,9	99,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	11,4	11,4	15,2	15,2	14,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	7,6	7,6	8,5	8,5	8,5
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	6,6	7,5	8,2	8,2	8,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	41,5	43,5	42,6	43,2	48,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	4,7	4,3	6,3	6,1	6,2
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	6,5	6,3	5,8	5,5	
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	4,7	6,7	6,7	6,7	7,0

149. Sản lượng cam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of orange by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.084,0	1.107,3	1.174,8	1.093,8	1.107,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	9,9	10,0	12,7	12,9	12,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	122,9	144,8	148,9	150,3	150,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	5,9	6,4	6,1	6,2	6,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	49,5	56,4	63,6	63,6	63,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	20,3	21,4	21,5	21,3	21,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	649,1	653,2	677,1	593,8	565,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	176,1	163,0	190,1	171,6	168,5
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	7,5	10,1	12,6	25,0	45,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	42,1	41,2	41,3	48,2	73,3

149.1. Sản lượng xoài
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of mango by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	911,9	968,7	1.140,3	1.319,5	1.361,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	147,6	147,6	180,5	181,2	175,3
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	16,7	16,8	17,0	16,9	17,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	103,9	101,2	114,8	117,8	117,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	51,5	44,7	45,2	45,3	45,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	104,4	147,3	147,3	163,5	163,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	39,0	39,0	40,0	115,0	150,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	212,5	212,5	224,5	255,0	263,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	82,9	84,8	95,4	93,4	95,9
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	79,0	90,0	182,4	232,0	225,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	74,4	84,8	93,2	99,4	107,8

149.2. Sản lượng chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.487,3	6.737,8	6.760,8	6.640,7	6.784,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	328,6	329,2	699,1	706,7	695,4
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	83,9	102,5	104,3	105,6	106,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	704,5	721,2	728,3	730,0	734,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	121,0	129,1	135,6	137,2	139,2
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	89,9	88,9	93,0	124,2	124,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	503,3	504,0	511,3	512,0	513,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	2.226,4	2.185,0	1.745,8	1.441,4	1.447,1
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	979,3	1.031,1	1.070,5	1.085,3	1.201,7
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	775,5	794,7	790,2	793,0	732,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	674,9	852,1	882,7	1.005,3	1.090,4

149.3. Sản lượng dứa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of pineapple by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.419,6	3.223,7	4.215,2	5.436,3	5.978,5
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	28,8	30,0	118,9	120,6	121,0
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	4,4	4,5	4,6	4,7	4,7
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	70,5	70,5	79,1	79,5	81,9
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	1.664,0	2.042,7	2.964,4	3.962,1	4.312,4
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	8,2	8,1	8,5	8,6	8,5
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	19,2	432,0	461,4	515,0	520,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	490,4	490,4	410,5	537,5	665,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	29,6	38,4	55,9	62,1	66,6
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	12,4	12,5	13,1	13,2	13,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	92,1	94,6	98,8	133,0	184,7

**149.4. Sản lượng nhãn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of longan by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.532,7	1.599,8	1.658,4	1.673,2	1.728,4
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	411,1	400,4	462,3	467,2	427,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	3,0	4,1	4,1	4,2	4,2
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	84,1	84,1	90,2	90,1	90,3
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	87,0	103,2	103,6	104,0	107,0
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	21,5	28,4	28,4	28,4	28,4
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	119,0	120,0	122,0	123,0	120,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	460,6	505,4	478,6	495,7	587,2
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	96,6	95,2	97,0	95,2	95,9
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	175,3	175,0	185,0	174,9	171,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	74,5	84,0	87,2	90,5	96,9

**149.5. Sản lượng vải
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of litchi by district**

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	422,6	440,9	461,2	464,6	468,1
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	53,5	53,5	71,3	71,6	67,9
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	1,6	2,3	2,3	2,3	2,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	36,8	36,8	38,5	38,9	39,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	30,6	33,8	36,9	36,0	36,3
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,5	4,5	4,5	4,6	4,6
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	23,4	23,5	23,4	23,5	22,5
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	199,0	208,6	199,0	205,6	235,7
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	21,7	19,7	28,9	27,6	28,1
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	30,0	28,5	26,1	24,2	
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	21,5	29,7	30,3	30,3	31,6

150. Chăn nuôi Livestock

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con) <i>Number of heads as of 01/01 (Head)</i>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	129.154	134.304	135.979	133.983	136.496
Bò - <i>Cattles</i>	68.412	76.804	82.372	94.863	98.203
Lợn - <i>Pig</i>	402.215	304.431	310.805	300.363	313.665
Dê - <i>Goat</i>	73.352	66.539	66.990	63.114	61.059
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Triệu con) ^(*) <i>Poultry (Mill. heads)^(*)</i>	4,063	4,237	4,455	4,586	4,717
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.331,8	2.467,0	2.552,5	2.632,9	2.716,4
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.771,8	1.941,1	2.026,3	2.084,3	2.182,9
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	12.233,0	12.401,0	12.287,8	12.419,5	12.873,7
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of poultry</i>	3.977,6	4.188,5	4.466,7	4.647,8	4.841,6
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	2.513,1	2.694,4	3.079,9	3.209,4	3.317,8
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	74.457,7	78.534,2	81.337,0	82.583,9	84.226,9
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>					
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	51,6	45,2	45,5	54,9	55,4
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	340,0	330,0	310,0	300,0	250,0

^(*) Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng - *Including chicken, duck, swan, geese.*

Ghi chú: Từ năm 2020 thời điểm điều tra 01/01 - theo phương án hiện hành.

Note: From 2020 the time of survey 01/01 - according to the current plan.

**151. Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 01/01 by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	129.154	134.304	135.979	133.983	136.496
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.022	1.028	5.801	5.628	5.464
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	1.530	1.556	1.565	1.555	1.554
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	9.138	10.143	10.628	11.416	11.923
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13.610	13.902	14.585	14.820	14.990
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	12.960	14.047	14.507	15.337	15.798
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	22.050	22.785	23.120	18.636	18.700
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	25.938	27.119	22.604	23.398	24.150
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	13.957	14.085	13.422	13.495	13.575
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	7.740	7.469	6.545	5.267	4.926
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	21.209	22.170	23.202	24.431	25.416

**152. Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 01/01 by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	68.412	76.804	82.372	94.863	98.203
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	330	366	2.706	3.525	3.785
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	344	369	384	356	370
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.586	5.031	5.163	5.431	5.551
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	2.883	3.548	4.645	5.410	5.567
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	2.651	2.971	3.186	3.501	4.642
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	8.656	9.448	9.830	18.041	18.605
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	14.158	16.931	15.163	15.406	16.250
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	22.451	24.492	26.551	27.705	27.412
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	7.726	8.554	9.250	9.615	9.841
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	4.627	5.094	5.494	5.873	6.180

**153. Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 01/01 by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	402.215	304.431	310.805	300.363	313.665
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	8.041	4.321	15.235	15.422	15.575
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	6.037	5.895	5.928	5.986	6.255
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	16.254	9.993	8.390	9.518	10.113
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	34.243	18.007	22.500	24.158	25.804
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	59.605	45.998	43.985	45.420	47.056
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	64.302	64.702	65.050	50.263	52.020
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	81.426	57.818	47.788	48.464	53.065
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	54.662	41.362	39.973	36.020	34.520
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	35.541	21.150	21.476	21.598	23.324
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	42.104	35.185	40.480	43.514	45.933

**154. Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 01/01 by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.063.459	4.237.422	4.454.584	4.586.226	4.716.972
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	220.067	276.545	451.310	448.350	475.570
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	67.383	70.640	71.035	73.210	73.190
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	124.498	133.997	139.582	147.260	150.400
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	181.803	190.867	187.860	191.290	194.650
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	228.437	245.194	254.710	260.120	269.970
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	828.797	897.950	949.906	1.000.125	971.305
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	1.598.814	1.631.251	1.617.897	1.683.000	1.780.968
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	444.350	400.970	358.920	335.940	323.100
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	216.196	225.156	235.144	242.091	256.762
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	153.114	164.852	188.220	204.840	221.057

Ghi chú: Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng - *Including chicken, duck, swan, geese.*

**155. Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goats, sheep as of 01/01 by district**

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	73.352	66.539	66.990	63.114	61.059
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	265	275	1.049	1.065	1.256
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	443	467	463	473	485
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	4.562	3.466	3.830	2.940	2.221
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	7.220	7.533	7.025	7.050	7.125
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	19.890	20.179	19.458	18.045	16.231
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	12.085	12.790	13.400	13.146	13.730
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	4.739	2.450	2.133	2.615	2.651
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	11.742	8.685	8.007	7.798	7.621
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	7.013	5.962	6.425	4.703	4.285
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	5.393	4.732	5.200	5.279	5.454

**156. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	12.233,0	12.401,0	12.287,8	12.419,5	12.873,7
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	726,1	822,4	741,4	750,8	751,0
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	65,4	60,6	59,7	60,4	61,5
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	426,8	429,3	407,0	412,4	450,0
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	1.293,8	1.298,6	1.309,1	1.343,9	1.410,2
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	1.600,9	1.608,1	1.548,1	1.583,0	1.634,4
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.914,8	1.936,8	2.058,7	1.956,7	1.950,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	2.545,5	2.594,1	2.282,0	2.303,4	2.480,0
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	1.699,7	1.702,0	1.820,0	1.875,6	1.875,0
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	774,0	754,3	765,7	779,4	810,5
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	1.186,0	1.194,8	1.296,1	1.353,9	1.451,1

**157. Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.977,6	4.188,5	4.466,7	4.647,8	4.841,6
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	211,9	415,9	565,4	575,5	585,4
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	65,1	69,3	67,3	67,8	70,1
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	111,5	123,7	136,7	141,0	150,1
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	167,9	176,9	166,7	168,9	174,8
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	213,9	232,1	226,0	232,3	232,0
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	810,1	887,5	957,2	966,1	950,0
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	1.601,5	1.504,6	1.556,9	1.697,7	1.867,7
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	437,2	396,3	394,3	385,9	372,3
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	216,7	228,1	233,6	237,7	249,8
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	141,8	154,1	162,6	174,9	189,4

158. Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm
Area of forest as of annual 31 Dec.

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2018	379.296,29	374.003,43	5.292,86	39,75
2019	403.135,64	396.964,82	6.170,82	42,25
2020	407.030,30	400.482,58	6.547,72	42,66
2021	409.856,86	403.000,65	6.856,21	42,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	415.361,35	409.033,15	6.328,20	43,54

159. Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	379.296,29	403.135,64	407.030,30	409.856,86	415.361,35
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.679,50	1.756,80	13.561,15	13.559,88	13.559,73
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	7.108,50	7.305,30	7.333,20	7.361,00	7.368,81
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	74.057,00	82.890,40	83.098,34	84.897,26	86.100,86
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	44.349,60	48.195,30	48.834,81	49.726,58	51.093,87
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	24.188,69	25.672,18	25.925,00	25.932,12	26.213,18
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	39.828,20	42.322,00	42.819,17	42.821,75	43.945,22
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	83.464,30	87.531,66	76.501,13	76.132,58	76.011,22
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	31.017,50	31.448,50	31.613,41	31.624,09	31.739,91
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	13.382,90	13.617,40	13.994,00	14.391,00	14.761,27
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	60.220,10	62.396,10	63.350,09	63.410,60	64.567,28

**159. (Tiếp theo) Diện tích có rừng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Area of forest by district**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,91	106,29	100,97	100,69	101,34
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,15	104,60	771,92	99,99	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,64	102,77	100,38	100,38	100,11
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	103,18	111,93	100,25	102,16	101,42
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	103,39	108,67	101,33	101,83	102,75
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	99,96	106,13	100,98	100,03	101,08
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	100,29	106,26	101,17	100,01	102,62
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	102,26	104,87	87,40	99,52	99,84
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	100,76	101,39	100,52	100,03	100,37
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	100,55	101,75	102,77	102,84	102,57
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	101,82	103,61	101,53	100,10	101,82

160. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2018	1.612,48	1.079,50	532,98	
2019	384,03	258,51	125,52	
2020	193,97	85,10	108,87	
2021	282,76	20,00	262,11	0,65
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	475,64	218,36	257,28	
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	130,18	105,69	263,85	
2019	23,82	23,95	23,55	
2020	50,51	32,92	86,74	
2021	145,78	23,50	240,76	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	168,21	1.091,80	98,16	

161. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2018	1.612,48	1.612,48		
2019	384,03	384,03		
2020	193,97	193,97		
2021	282,76	282,76		
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	475,64	475,64		
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	130,18	289,47		
2019	23,82	23,82		
2020	50,51	50,51		
2021	145,78	145,78		
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	168,21	168,21		

**162. Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of concentrated planted forest by district**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.612,48	384,03	193,97	282,76	475,64
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>			17,56	0,65	5,00
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	562,68	4,40			
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	28,21	47,84		38,37	226,45
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	0,92		85,10		
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	543,10	74,09	30,50	94,90	126,48
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	47,20	14,12	5,14	20,13	22,96
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	41,49	7,36		6,00	
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	368,08	224,16	55,67	122,71	71,00
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	20,80	12,06			23,75
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	130,18	23,82	50,51	145,78	168,21
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>				3,70	769,23
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>					
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	115,23	0,78			
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	129,64	169,59			590,17
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	4,34				
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	523,32	13,64	41,17	311,15	133,28
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	36,29	29,92	36,40	391,63	114,06
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	179,30	17,74			
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	85,30	60,90	24,83	220,42	57,86
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	109,94	57,98			

163. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Gỗ - Wood	M ³	14.586,0	14.299,0	13.586,0	12.804,0	12.191,0
2. Củi - Firewood	Ste.	821.838,5	811.125,0	800.475,0	782.175,0	781.776,0
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	624,3	676,3	678,6	675,6	680,4
Tre - Bamboo	"	1.338,7	1.431,4	1.419,9	1.375,2	1.388,1
Trúc - Truc	"					
Giang - Jiang	"	35,1	21,3	22,0	21,3	21,9
Nửa hàng - Cork	"	1.581,1	1.471,5	1.432,5	1.420,4	1.432,9
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	54,3	32,2	31,2	31,1	31,0
Nhựa thông - Resin	"	2,0	2,7	2,7	2,6	2,6
Quế - Cinnamon	"					
Thảo quả - Cardamom	"	30,0	18,5	18,7	18,8	19,0
Nhựa trám - Plastic fillings	"					
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>					
Lá dừa nước - Coconut leaf	"					
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>					
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	4.831,2	4.933,4	5.055,2	5.072,2	5.175,4
Lá nón - Leaf	"					
Cánh kiến - Lac	Tấn - Ton	40,3	40,2	39,1	38,0	37,2
Măng tươi - Fresh Asparagus	"	3.382,4	3.385,7	3.410,2	3.460,5	3.516,7
Mộc nhĩ - Wood ear	"	8,5	8,8	9,0	9,1	9,0

164. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.270,0	2.571,1	2.646,5	2.676,8	2.752,9
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.270,0	2.571,1	2.646,5	2.676,8	2.752,9
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,8	0,6	0,6	0,6	0,6
Cá - <i>Fish</i>	2.268,1	2.569,1	2.645,0	2.675,3	2.751,4
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,1	1,4	0,9	0,9	0,9

**165. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of aquaculture by district**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.270,0	2.571,1	2.646,5	2.676,8	2.752,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	85,9	86,0	977,4	973,4	1.028,5
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	23,9	24,0	24,0	38,4	38,4
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	138,4	144,9	147,2	147,2	150,0
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	34,5	35,8	35,8	35,8	34,7
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	60,0	65,0	70,0	70,0	70,0
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	240,0	295,0	295,0	295,0	295,0
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.266,9	1.466,7	622,4	622,4	622,4
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	152,0	159,0	164,0	173,0	180,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	145,1	159,4	159,4	159,4	160,0
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	123,3	135,3	151,3	162,2	173,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,02	113,26	102,93	101,15	102,84
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	100,09	1.136,30	99,59	105,66
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,08	100,00	160,35	100,00
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	103,45	104,70	101,57	100,00	101,91
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	103,60	103,77	100,00	100,00	96,93
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	133,33	108,33	107,69	100,00	100,00
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	109,09	122,92	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	99,86	115,77	42,44	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	100,00	104,61	103,14	105,49	104,05
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	101,40	109,89	99,97	100,00	100,41
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	103,35	109,74	111,84	107,21	107,21

166. Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.270,0	2.571,1	2.646,5	2.676,8	2.752,9
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.270,0	2.571,1	2.646,5	2.676,8	2.752,9
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,8	0,6	0,6	0,6	0,6
Cá - <i>Fish</i>	2.268,1	2.569,1	2.645,0	2.675,3	2.751,4
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,1	1,4	0,9	0,9	0,9

167. Sản lượng thủy sản
Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.062,0	3.444,4	3.840,7	4.216,1	4.570,9
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	251,4	256,5	264,9	273,0	280,5
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	2.810,6	3.187,9	3.575,8	3.943,1	4.290,4
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	41,2	42,7	41,4	41,0	42,0
Cá - <i>Fish</i>	2.936,1	3.316,1	3.712,4	4.087,9	4.439,8
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	84,7	85,6	86,9	87,2	89,1

**168. Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishery by district**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.062,0	3.444,4	3.840,7	4.216,1	4.570,9
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	269,8	280,1	1.260,4	1.444,1	1537,1
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	180,6	182,1	185,1	200,1	205,6
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	156,9	179,5	188,2	191,9	201,8
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	50,7	59,1	59,9	61,7	65,6
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	59,1	92,6	124,4	150,0	159,3
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	288,8	312,0	401,0	418,0	439,1
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	1.516,1	1.712,9	962,0	1.035,3	1184,0
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	179,1	211,3	221,0	255,8	284,0
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	196,5	227,2	228,4	231,5	243,7
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	164,4	187,6	210,3	227,7	250,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,05	112,49	111,51	109,77	108,42
1. Thành phố Điện Biên Phủ - <i>Dien Bien Phu city</i>	108,92	103,84	449,97	114,57	106,44
2. Thị xã Mường Lay - <i>Muong Lay town</i>	104,69	100,81	101,65	108,10	102,76
3. Huyện Mường Nhé - <i>Muong Nhe district</i>	108,67	114,43	104,85	101,97	105,16
4. Huyện Mường Chà - <i>Muong Cha district</i>	108,16	116,50	101,30	103,09	106,24
5. Huyện Tủa Chùa - <i>Tua Chua district</i>	110,22	156,67	134,33	120,58	106,20
6. Huyện Tuần Giáo - <i>Tuan Giao district</i>	108,28	108,04	128,53	104,24	105,05
7. Huyện Điện Biên - <i>Dien Bien district</i>	109,89	112,98	56,16	107,62	114,36
8. Huyện Điện Biên Đông - <i>Dien Bien Dong district</i>	108,42	117,99	104,61	115,75	111,03
9. Huyện Mường Ảng - <i>Muong Ang district</i>	109,29	115,62	100,55	101,34	105,27
10. Huyện Nậm Pồ - <i>Nam Po district</i>	108,61	114,05	112,12	108,26	110,11

**169. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
**Percentage of communes recognized as new rural standards
by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	10,43	14,78	16,52	18,26	18,26
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	0,87	2,61	3,48	3,48	3,48
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>				0,87	0,87
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>					
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>					
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>					
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	7,83	9,57	10,43	10,43	10,43
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>					
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	0,87	0,87	0,87	1,74	1,74
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>		0,87	0,87	0,87	0,87

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
170 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	405
171 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	406
172 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	407
173 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	408
174 Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	409
175 Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	409
176 Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	410
177 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	411
178 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	412

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ

trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2022

Năm 2022, doanh thu hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên có mức tăng trưởng mạnh so với năm 2021. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 17.005,01 tỷ đồng, tăng 28,10% so với năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 13.505,82 tỷ đồng, chiếm 79,42%, tăng 31,50% so với năm 2021; dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 654,98 tỷ đồng, chiếm 3,85%, tăng 34,87%; dịch vụ khác và du lịch lữ hành đạt 2.844,20 tỷ đồng, chiếm 16,72%, tăng 12,95%; trong đó, du lịch lữ hành đạt 977 triệu đồng, tăng 39,17%.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 34 chợ được xếp hạng và 3 siêu thị, bằng so với năm 2021.

Doanh thu du lịch lữ hành trên địa bàn Điện Biên đạt 977 triệu đồng, tăng 39,17% so với năm 2021.

TRADE AND SERVICES IN 2022

In 2022, revenue from trade and service activities in Dien Bien province had a strong growth compared to 2021. Total retail sales of goods and services reached 17,005.01 billion VND, 28.10% increase over the previous year. In which: Total retail sales of goods reached 13,505.82 billion VND, accounting for 79.42%, up 31.50% compared to 2021; accommodation and food services reached 654.98 billion VND, accounting for 3.85%, up 34.87%; other services and travel reached 2,844.20 billion VND, accounting for 16.72%, up 12.95%; in which, travel and tourism reached 977 million VND, up 39.17%.

As of December 31, 2022, the whole province had 34 ranked markets, and 3 supermarkets, equal to 2021.

Tourism revenue in Dien Bien area reached 977 million VND, up 39.17% compared to 2021.

**170. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
***Retail sales of goods and turnover of services at current prices
by kinds of economic activity***

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
2018	11.014.283	8.230.655	392.274	1.091	2.390.263
2019	11.896.670	9.121.318	451.547	2.228	2.321.577
2020	12.034.315	9.230.017	454.012	968	2.349.318
2021	13.274.458	10.270.652	485.642	702	2.517.462
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	17.005.008	13.505.824	654.982	977	2.843.225
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	74,73	3,56	0,01	21,70
2019	100,00	76,67	3,80	0,02	19,51
2020	100,00	76,70	3,77	0,01	19,52
2021	100,00	77,37	3,66	0,01	18,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	79,42	3,85	0,01	16,72

**171. Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành
phân theo nhóm hàng**
Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.230.655	9.121.318	9.230.017	10.270.652	13.505.824
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	2.683.055	3.048.920	3.066.329	3.431.510	4.910.995
Hàng may mặc, giày, dép <i>Garment</i>	423.289	503.372	488.610	548.523	744.578
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.124.600	1.236.320	1.088.485	1.048.085	1.519.145
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	121.791	125.462	135.372	152.784	194.489
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.217.557	1.443.713	1.802.928	2.138.449	2.157.630
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	60.526	100.324	41.092	46.399	53.632
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	682.728	771.773	783.256	888.668	1.121.306
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	1.115.513	1.106.946	1.007.084	1.100.366	1.580.170
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	70.794	59.242	58.172	68.411	90.231
Đá quý, kim loại quý <i>Precious stones, precious metals</i>	68.832	54.491	35.192	39.803	51.526
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	388.780	429.073	414.532	440.027	565.473
Hàng hóa khác <i>Other goods</i>	273.190	241.682	308.965	367.627	516.649

**172. Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo nhóm hàng**
Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	32,61	33,42	33,22	33,42	36,35
Hàng may mặc, giày, dép <i>Garment</i>	5,14	5,52	5,29	5,34	5,51
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	13,66	13,55	11,79	10,20	11,25
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,48	1,38	1,47	1,49	1,44
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,79	15,83	19,53	20,82	15,98
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	0,74	1,10	0,45	0,45	0,40
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	8,29	8,46	8,49	8,65	8,30
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	13,55	12,14	10,91	10,71	11,70
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	0,86	0,65	0,63	0,67	0,67
Đá quý, kim loại quý <i>Precious stones, precious metals</i>	0,84	0,60	0,38	0,39	0,38
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	4,72	4,70	4,49	4,28	4,19
Hàng hóa khác <i>Other goods</i>	3,32	2,65	3,35	3,58	3,83

**173. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
**Turnover of accommodation, food and beverage service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	392.274	451.547	454.012	485.642	654.982
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	9.955	6.191	1.080	1.105	3.399
Ngoài Nhà nước - Non-State	382.319	445.356	452.932	484.537	651.583
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	39.397	39.269	37.353	23.047	43.799
Cá thể - <i>Household</i>	342.922	406.087	415.579	461.490	607.784
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	53.875	56.201	50.788	35.965	62.177
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	338.399	395.346	403.224	449.677	592.805
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	2,54	1,37	0,24	0,23	0,52
Ngoài Nhà nước - Non-State	97,46	98,63	99,76	99,77	99,48
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	13,73	12,45	11,19	7,41	9,49
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	86,27	87,55	88,81	92,59	90,51

174. Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	38	38	34	34	34
Phân theo hạng - By class					
Hạng 1 - Class 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Class 2	8	8	8	8	8
Hạng 3 - Class 3	29	29	25	25	25

175. Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
Number of supermarkets as of annual December 31st
by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	3	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					

**176. Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
***Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership***

ĐVT: Trung tâm - Unit: Commercial centers

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2	2	2	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

177. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.091	2.228	968	702	977
Nhà nước - <i>State</i>	1.057	930	548		
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	34	1.298	420	702	977
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	34	1.298	420	702	977
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	96,88	41,74	56,61		
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3,12	58,26	43,39	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	3,12	58,26	43,39	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

178. Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	316.828	328.185	281.966	185.055	283.228
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>					
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	330	882	252	70	263
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>					

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
179 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	421
180 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month</i>	422
181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with December of previous year</i>	424
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	426
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	428
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	430
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2022 compared with previous month</i>	431

Biểu Table	Trang Page
186 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	433
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	435
188 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	437
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	439
190 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	441
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	443
192 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	445

Biểu Table	Trang Page
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	447
194 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	448
195 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	449

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Năm 2022, tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ dân cư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá cả thị trường. Trong bối cảnh những tháng đầu năm, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp ở hầu hết các huyện, thị, thành phố trong tỉnh, tình trạng khan hiếm nguồn cung xăng dầu những ngày đầu quý 4 đã tác động tới chỉ số giá tiêu dùng trong năm. Một số nhóm hàng có chỉ số bình quân năm so với năm trước tăng như: Nhà ở và VLXD tăng 19,13%; giao thông tăng 16,97%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,44%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,29%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,06%,... Một số nhóm hàng có chỉ số giá tiêu dùng giảm là hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,69%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,42%; bưu chính viễn thông giảm 0,1%. Những yếu tố cơ bản trên đã tác động làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 so bình quân năm 2021 tăng 4,71%.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, Chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 8,79% so với bình quân năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm giảm 0,52% so với bình quân năm 2021.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn tỉnh Điện Biên.

PRICE INDEX IN 2022

In 2022, Dien Bien province continued to implement the goal of stabilizing the macro-economy, curbing inflation, strengthening inspection and control of the market, promptly detecting and strictly handling acts of smuggled and counterfeit goods trading and transportation, poor quality goods, commercial frauds and violations of the price law, promoting production and business development of households and enterprises in the province effectively in management, administration and stabilization of market prices. In the context of the first few months of the year, the complicated situation of the Covid-19 pandemic in most districts, towns and cities in the province, the scarcity of petroleum supply in the early days of the fourth quarter had an impact on the consumer prices for the year. Some commodity groups had an increase in the annual average index compared to the previous year, such as: Housing and building materials (19.13%); traffic (16.97%); other goods and services (1.44%); apparel, hats and footwear (1.29%); household appliances (1.06%), etc, some groups of goods with a decrease in the consumer price index were food and food services (1.69%); culture, entertainment and tourism (0.42%); post and telecommunications (0.1%). The above basic factors made the average consumer price index (CPI) in 2022 increase by 4.71% compared to the average in 2021.

The domestic gold price fluctuated according to the world gold price. The average gold price index in 2022 increased by 8.79% compared to the average in 2021. The average US dollar price index decreased by 0.52% compared to the average year 2021.

The selling price of agricultural, forestry and fishery products and the price of raw materials, fuel and input materials for production increased and decreased corresponding to consumer prices in Dien Bien province.

179. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,51	100,06	101,20	100,49	100,28
Tháng 2 - Feb.	100,67	100,21	99,61	101,20	100,42
Tháng 3 - Mar.	99,91	100,11	99,57	100,06	100,83
Tháng 4 - Apr.	100,21	100,35	98,31	100,04	98,47
Tháng 5 - May	100,34	100,32	99,92	100,19	99,52
Tháng 6 - Jun.	100,45	99,75	100,71	100,04	99,78
Tháng 7 - Jul.	100,08	100,15	100,59	100,28	99,89
Tháng 8 - Aug.	100,70	100,27	100,36	99,90	99,22
Tháng 9 - Sep.	100,64	100,42	100,09	99,76	102,42
Tháng 10 - Oct.	100,58	100,22	100,13	101,40	99,65
Tháng 11 - Nov.	99,98	100,82	100,11	101,02	100,26
Tháng 12 - Dec.	100,04	101,84	100,49	100,46	99,67
Bình quân tháng - Monthly average index	100,34	100,38	100,09	100,40	100,03
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year compared with December of previous year					
	104,19	104,60	101,05	104,94	100,36
Năm trước = 100 - Previous year = 100					
	102,82	103,11	103,32	103,38	104,71
Năm 2014 (2019) = 100					
Year 2014 (2019) = 100 ^(*)	109,89	113,31	102,49	105,95	108,65

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

**180. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	100,42	100,83	98,47	99,52	99,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,32	100,09	99,98	99,87	99,90	99,92
Lương thực - <i>Food</i>	100,57	100,14	99,75	100,33	99,71	99,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	100,10	100,01	99,77	99,89	99,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,05	99,98	100,03	100,04	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,17	99,89	100,03	100,07	100,04	100,11
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	100,03	100,05	99,91	99,92	100,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,42	100,75	92,22	95,90	96,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,01	100,07	100,01	100,01	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,03	100,09	100,03	99,96	99,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,14	102,52	105,86	99,32	102,40	104,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,94	99,79
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,18	100,03	100,02	100,06	100,12	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,11	100,10	99,78	100,06	100,06	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,88	101,51	108,68	100,68	101,64	99,61
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	99,72	99,66	100,67	100,01	100,64	100,78

**180. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,89	99,22	102,42	99,65	100,26	99,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,62	100,12	100,07	99,82	99,98	100,07
Lương thực - <i>Food</i>	100,05	99,68	99,52	99,64	100,23	100,67
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,06	100,20	100,15	99,80	99,96	100,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,69	100,05	100,05	100,01	99,92	99,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,27	100,02	100,15	100,06	99,93	99,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,21	101,12	100,11	100,14	100,23	100,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,89	99,42	100,23	99,90	99,73	100,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,41	100,00	100,04	100,04	100,03	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,03	100,02	100,02	100,02	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,59	93,56	97,69	97,62	102,45	96,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,16	179,85	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	212,07	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	105,81	99,94	100,06	100,15	100,02	99,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	86,91	100,09	100,35	100,14	100,03	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,57	98,20	99,51	99,67	101,32	99,73
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	100,60	100,23	100,54	101,83	103,23	97,34

**181. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
**Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2022 compared with December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	100,69	101,53	99,97	99,50	99,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,32	100,41	100,39	100,27	100,16	100,08
Lương thực - <i>Food</i>	100,57	100,70	100,45	100,78	100,48	100,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	100,47	100,48	100,25	100,14	100,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,05	100,03	100,06	100,10	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,17	100,06	100,09	100,16	100,20	100,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	100,16	100,21	100,12	100,04	100,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,38	101,13	93,26	89,43	86,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,13	100,20	100,21	100,22	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,05	100,14	100,17	100,13	100,12
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,14	103,69	109,76	109,02	111,63	116,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,94	99,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,18	100,21	100,23	100,29	100,41	100,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,11	100,21	99,98	100,05	100,11	100,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,88	102,41	111,30	112,05	113,89	113,44
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	99,72	99,38	100,05	100,15	100,79	101,57

**181. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 compared with December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,18	98,41	100,79	100,43	101,04	100,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,70	101,82	101,90	101,72	101,98	101,77
Lương thực - <i>Food</i>	100,35	100,03	99,55	99,20	99,24	100,10
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,10	102,30	102,45	102,25	102,47	102,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,83	100,87	100,92	100,94	101,12	100,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,58	100,60	100,75	100,81	100,67	100,65
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,33	100,44	100,55	100,69	100,50	101,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	85,95	85,45	85,65	85,56	84,92	85,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,63	100,63	100,66	100,71	100,60	100,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,13	100,16	100,19	100,20	100,18	100,25
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,18	104,95	102,53	100,09	103,07	99,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,73	99,89	179,66	179,66	182,20	179,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	212,07	212,07	232,84	212,07
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,37	106,31	106,37	106,53	106,96	106,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	87,02	87,10	87,40	87,52	91,14	87,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	111,82	109,81	109,27	108,91	110,35	110,05
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	102,18	102,41	102,96	104,84	108,22	105,34

**182. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
**Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2022 compared with the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,71	103,91	104,70	103,06	102,37	102,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,31	97,27	98,17	97,98	97,85	98,38
Lương thực - <i>Food</i>	95,58	94,50	94,62	94,77	94,56	98,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,29	96,98	98,22	97,93	97,75	98,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,80	99,92	99,86	99,86	99,97	99,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,80	99,85	100,31	100,26	100,37	100,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,29	100,77	101,13	100,96	100,73	100,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	119,13	116,39	116,81	108,43	103,73	99,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,06	100,79	100,71	100,63	100,46	100,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,81	100,62	100,49	100,45	100,31	100,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	116,97	118,01	121,44	119,59	121,38	124,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	99,97	99,97	99,97	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,37	100,37	100,37	100,31	100,18	100,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,58	99,40	99,54	99,45	99,73	99,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,44	101,20	100,85	100,82	100,75	100,63
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,79	110,05	120,99	123,05	124,42	121,02
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	98,48	98,75	99,30	99,31	100,02	100,91

**182. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 compared with the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,73	101,02	103,71	101,92	101,16	100,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,59	101,11	101,83	102,02	101,99	101,77
Lương thực - <i>Food</i>	99,38	100,35	99,96	99,52	99,72	100,10
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,74	101,32	102,37	102,70	102,59	102,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,62	100,64	100,68	100,66	100,81	100,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	100,43	100,56	100,62	100,60	100,65
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,82	100,83	100,82	100,89	101,04	101,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,51	97,98	98,01	91,58	88,21	85,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,73	100,73	100,72	100,77	100,77	100,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,25	100,24	100,26	100,25	100,24	100,25
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	116,70	108,89	106,85	101,40	100,51	99,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,01	179,72	179,66	179,66	179,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	212,07	212,07	212,07	212,07
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,05	106,12	106,24	106,39	106,59	106,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	87,42	87,41	87,70	87,80	87,80	87,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,77	116,38	116,64	115,61	113,93	110,05
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	101,45	102,04	103,42	105,39	109,08	105,34

**183. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,86	109,31	110,21	108,53	108,01	107,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,39	108,49	108,47	108,33	108,22	108,13
Lương thực - <i>Food</i>	100,13	100,27	100,01	100,34	100,05	99,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,46	110,57	110,58	110,33	110,21	110,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,78	104,83	104,81	104,83	104,88	104,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,13	103,02	103,05	103,12	103,16	103,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,18	107,21	107,26	107,16	107,08	107,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	120,32	120,83	121,73	112,26	107,65	103,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,49	104,51	104,58	104,59	104,60	104,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,49	105,53	105,63	105,66	105,62	105,61
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,09	103,09	103,09	103,09	103,09	103,09
Giao thông - <i>Transport</i>	108,61	111,35	117,87	117,07	119,88	124,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74
Giáo dục - <i>Education</i>	102,94	102,94	102,94	102,94	102,88	102,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,60	100,60	100,60	100,60	100,60	100,60
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,59	100,62	100,64	100,70	100,82	100,94
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,14	105,24	105,01	105,08	105,14	105,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	158,44	160,84	174,80	175,98	178,86	178,17
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	98,14	97,81	98,47	98,57	99,19	99,96

**183. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,66	106,83	109,41	109,03	109,31	108,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,88	110,01	110,09	109,90	109,87	109,95
Lương thực - <i>Food</i>	99,92	99,60	99,12	98,77	99,00	99,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,37	112,59	112,76	112,53	112,49	112,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,64	105,69	105,74	105,76	105,67	105,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,56	103,58	103,73	103,79	103,72	103,63
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,32	107,51	107,63	107,78	108,03	108,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,46	102,86	103,09	102,99	102,70	102,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,03	105,03	105,06	105,11	105,14	105,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,62	105,65	105,68	105,69	105,72	105,75
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,09	103,09	103,09	103,09	103,09	103,09
Giao thông - <i>Transport</i>	120,46	112,70	110,10	107,49	110,12	106,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74
Giáo dục - <i>Education</i>	102,66	102,83	184,94	184,94	184,94	184,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,60	100,60	213,35	213,35	213,35	213,35
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,81	106,74	106,80	106,96	106,98	106,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	91,39	91,48	91,79	91,92	91,94	91,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	175,62	172,46	171,61	171,05	173,31	172,85
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	100,56	100,79	101,33	103,18	106,51	103,68

**184. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
 bình quân năm (Năm trước = 100)
 Annual average consumer price index, gold and USD
 price index (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,82	103,11	103,32	103,38	104,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	102,42	104,23	108,55	101,28	98,31
Lương thực - Food	101,05	101,34	101,55	99,20	95,58
Thực phẩm - Foodstuff	103,57	106,39	112,22	101,87	98,29
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,21	100,26	102,60	100,29	99,80
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	101,50	101,58	101,30	101,63	100,80
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	103,80	105,31	103,47	102,91	101,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	105,34	101,40	99,87	104,36	119,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	101,75	101,63	102,11	102,38	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	99,23	108,10	104,04	101,74	100,81
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services			102,85	100,00	100,00
Giao thông - Transport	106,16	99,14	89,38	112,48	116,97
Bưu chính viễn thông Post and Telecommunication	99,89	99,93	99,84	99,75	99,90
Giáo dục - Education	103,99	103,20	102,40	101,25	100,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services			101,99	100,36	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí Culture, sport, entertainments	101,18	100,91	99,23	100,36	99,58
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	103,06	103,36	102,50	102,56	101,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,03	106,33	131,07	112,37	108,79
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	101,27	101,00	100,16	98,56	99,48

**185. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index of months
in urban area in 2022 compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,23	100,34	100,61	98,51	99,40	99,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	100,11	99,98	99,90	99,92	99,95
Lương thực - <i>Food</i>	100,64	100,16	99,75	100,35	99,73	99,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,33	100,11	100,02	99,78	99,91	99,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	100,06	99,99	100,03	100,05	100,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,20	99,92	100,06	100,08	100,05	100,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,03	100,07	99,92	99,94	100,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,47	100,78	92,74	95,88	96,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,03	100,10	100,02	100,02	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,05	100,10	100,03	99,97	99,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,90	101,91	104,41	99,22	101,92	103,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,95	99,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,19	100,03	100,02	100,07	100,13	100,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,10	99,79	100,06	100,07	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,88	101,51	108,68	100,68	101,64	99,61
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	99,72	99,66	100,67	100,10	100,66	100,76

**185. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in urban area in 2022 compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,60	99,46	102,60	99,73	100,16	99,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,11	100,12	100,07	99,84	99,98	100,09
Lương thực - <i>Food</i>	100,06	99,69	99,53	99,65	100,26	100,68
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,55	100,21	100,16	99,81	99,95	100,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,31	100,05	100,07	100,02	99,93	99,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,29	100,03	100,16	100,04	99,94	99,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,56	101,13	100,12	100,15	100,24	100,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,89	99,39	100,28	99,86	99,67	100,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,47	100,00	100,06	100,05	100,03	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,03	100,02	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,31	94,89	97,98	97,99	101,92	97,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,14	176,90	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	192,54	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	105,45	99,95	100,07	100,18	100,02	99,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	84,95	100,10	100,33	100,13	100,03	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,57	98,20	99,51	99,67	101,32	99,73
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	100,60	100,23	100,54	101,83	103,23	97,34

**186. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng trước
Monthly consumer price index in rural area
in 2022 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,32	100,48	100,99	98,44	99,61	99,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,34	100,08	99,98	99,86	99,88	99,90
Lương thực - <i>Food</i>	100,50	100,11	99,74	100,32	99,69	99,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,39	100,08	100,01	99,77	99,87	99,88
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,03	99,97	100,02	100,03	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,15	99,88	100,02	100,06	100,04	100,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,11	100,02	100,03	99,89	99,91	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,38	100,72	91,77	95,91	96,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,01	100,05	100,01	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,02	100,08	100,04	99,95	99,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,28	102,88	106,72	99,38	102,68	104,27
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,93	99,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,17	100,02	100,02	100,05	100,09	100,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,09	99,75	100,07	100,05	100,01

**186. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area
in 2022 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,12	99,04	100,28	99,58	100,34	99,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,95	100,13	100,07	99,81	99,98	100,06
Lương thực - <i>Food</i>	100,04	99,68	99,52	99,64	100,21	100,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,36	100,19	100,14	99,79	99,97	100,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,03	100,04	100,03	100,01	99,91	99,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,27	100,02	100,14	100,07	99,92	99,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,91	101,11	100,11	100,13	100,22	100,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,89	99,45	100,18	99,93	99,78	100,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,36	100,00	100,02	100,04	100,02	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,02	100,02	100,01	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,18	92,79	97,52	97,40	102,76	96,19
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,19	182,41	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	232,41	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,39	99,91	100,04	100,10	100,03	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	90,51	100,08	100,38	100,15	100,02	100,01

**187. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực
thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,23	100,56	101,18	99,66	99,07	98,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,30	100,40	100,39	100,28	100,20	100,16
Lương thực - <i>Food</i>	100,64	100,80	100,55	100,90	100,63	100,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,33	100,45	100,46	100,24	100,15	100,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	100,07	100,06	100,09	100,14	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,20	100,12	100,18	100,26	100,30	100,44
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,20	100,27	100,19	100,14	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,42	101,20	93,86	89,99	86,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,18	100,27	100,29	100,31	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,06	100,16	100,19	100,16	100,15
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,90	102,83	107,37	106,54	108,58	112,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,95	99,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,19	100,22	100,24	100,31	100,44	100,58
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,22	100,01	100,07	100,14	100,16
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,88	102,41	111,30	112,05	113,89	113,44
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	99,72	99,38	100,05	100,15	100,81	101,57

187. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,34	97,81	100,36	100,09	100,25	100,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,27	101,39	101,45	101,29	101,27	101,37
Lương thực - <i>Food</i>	100,51	100,20	99,73	99,38	99,64	100,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,64	101,86	102,02	101,82	101,78	101,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,50	100,55	100,62	100,64	100,57	100,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,73	100,75	100,92	100,95	100,89	100,81
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,79	100,91	101,03	101,18	101,43	101,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	86,48	85,94	86,18	86,07	85,78	85,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,77	100,77	100,83	100,88	100,91	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,17	100,20	100,22	100,24	100,27	100,30
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,48	103,89	101,79	99,74	101,66	99,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,77	99,90	176,73	176,73	176,73	176,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	192,54	192,54	192,54	192,54
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,06	106,01	106,09	106,28	106,29	106,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	85,09	85,17	85,45	85,56	85,58	85,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	111,82	109,81	109,27	108,91	110,35	110,05
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	102,18	102,41	102,96	104,84	108,23	105,34

**188. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
**Monthly consumer price index in rural area
in 2022 as compared to December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,32	100,80	101,80	100,21	99,82	99,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,34	100,42	100,40	100,25	100,14	100,04
Lương thực - <i>Food</i>	100,50	100,61	100,35	100,67	100,35	100,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,39	100,48	100,49	100,26	100,13	100,01
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,03	100,00	100,02	100,06	100,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,15	100,03	100,05	100,11	100,15	100,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,11	100,13	100,16	100,06	99,96	100,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,34	101,06	92,74	88,95	85,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,10	100,15	100,16	100,16	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,03	100,11	100,15	100,11	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,28	104,21	111,21	110,52	113,48	118,32
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,93	99,70
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,17	100,19	100,21	100,27	100,36	100,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,18	99,93	100,00	100,05	100,07

**188. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area
in 2022 as compared to December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,82	98,86	101,12	100,70	101,04	100,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,99	102,12	102,19	102,00	101,98	102,04
Lương thực - <i>Food</i>	100,20	99,88	99,40	99,04	99,24	99,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,37	102,57	102,71	102,50	102,47	102,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,12	101,17	101,20	101,21	101,12	101,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,51	100,53	100,67	100,75	100,67	100,58
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,93	100,03	100,14	100,27	100,50	100,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	85,49	85,02	85,18	85,12	84,92	85,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,52	100,52	100,54	100,58	100,60	100,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,13	100,15	100,16	100,18	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,80	105,59	102,98	100,30	103,07	99,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,70	99,88	182,20	182,20	182,20	182,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	232,84	232,84	232,84	232,84
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,87	106,78	106,82	106,93	106,96	106,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	90,57	90,64	90,98	91,12	91,14	91,15

**189. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2022 compared with the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,86	103,86	104,45	102,85	102,07	101,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,72	97,72	98,54	98,34	98,22	98,75
Lương thực - <i>Food</i>	95,77	94,67	94,78	94,93	94,71	98,25
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,81	97,47	98,70	98,39	98,20	98,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,97	100,08	100,02	100,00	100,11	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,99	100,04	100,51	100,44	100,59	100,59
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,45	100,91	101,28	101,14	100,91	100,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	121,13	117,36	117,65	109,69	104,89	100,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,28	100,99	100,91	100,84	100,64	100,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,81	100,61	100,52	100,50	100,36	100,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,23	113,81	116,27	114,53	115,97	118,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,91	99,98	99,98	99,98	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,35	100,35	100,35	100,33	100,19	100,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,63	99,45	99,57	99,47	99,79	99,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,56	101,30	100,94	100,89	100,81	100,69
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,79	110,05	120,99	123,05	124,42	121,02
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	98,48	98,75	99,30	99,31	100,04	100,91

**189. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area
of months in 2022 compared with the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,05	100,57	103,32	101,52	100,75	100,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,45	100,91	101,42	101,51	101,49	101,37
Lương thực - <i>Food</i>	99,52	100,59	100,21	99,76	99,97	100,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,64	101,13	101,95	102,17	102,06	101,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,35	100,37	100,42	100,40	100,54	100,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,69	100,59	100,72	100,75	100,74	100,81
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,31	101,33	101,32	101,39	101,54	101,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,39	98,81	98,89	91,84	88,44	85,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,92	100,92	100,91	100,95	100,96	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,29	100,28	100,30	100,30	100,29	100,30
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,04	106,95	105,15	100,83	100,10	99,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,00	176,80	176,73	176,73	176,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	192,54	192,54	192,54	192,54
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	105,78	105,85	105,98	106,16	106,35	106,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	85,49	85,49	85,75	85,83	85,83	85,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,77	116,38	116,64	115,61	113,93	110,05
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	101,45	102,04	103,42	105,39	109,08	105,34

**190. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
**Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,60	103,94	104,90	103,22	102,61	102,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,04	96,98	97,93	97,74	97,61	98,13
Lương thực - <i>Food</i>	95,41	94,34	94,48	94,64	94,44	98,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,99	96,69	97,94	97,67	97,49	97,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,64	99,77	99,72	99,73	99,86	99,86
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,72	99,76	100,22	100,18	100,28	100,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,16	100,65	101,01	100,80	100,57	100,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	117,45	115,56	116,09	107,35	102,73	98,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,89	100,64	100,56	100,48	100,33	100,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,81	100,63	100,47	100,40	100,27	100,19
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	119,34	120,66	124,67	122,75	124,74	127,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	99,95	99,95	99,95	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,38	100,38	100,38	100,30	100,18	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,50	99,33	99,48	99,42	99,63	99,67
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,22	101,01	100,68	100,69	100,64	100,54

**190. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2022
as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,22	101,37	104,01	102,24	101,47	100,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,68	101,24	102,10	102,36	102,32	102,04
Lương thực - <i>Food</i>	99,25	100,13	99,74	99,30	99,50	99,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,80	101,44	102,62	103,02	102,91	102,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,86	100,90	100,92	100,90	101,06	101,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,42	100,36	100,48	100,55	100,53	100,58
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,40	100,40	100,40	100,46	100,61	100,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,75	97,26	97,25	91,35	88,00	85,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,59	100,59	100,59	100,63	100,63	100,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,20	100,19	100,21	100,21	100,19	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	118,94	110,08	107,89	101,75	100,76	99,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,98	100,03	182,25	182,20	182,20	182,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	232,84	232,84	232,84	232,84
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,47	106,54	106,66	106,76	106,98	106,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	90,96	90,95	91,29	91,40	91,41	91,15

**191. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,04	109,41	110,08	108,43	107,79	107,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,86	108,98	108,96	108,85	108,76	108,71
Lương thực - <i>Food</i>	100,46	100,62	100,37	100,72	100,45	100,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,47	111,60	111,62	111,37	111,27	111,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,43	105,49	105,48	105,51	105,56	105,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,35	103,26	103,33	103,41	103,46	103,59
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,30	107,33	107,41	107,33	107,27	107,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	121,45	122,02	122,97	114,04	109,34	105,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,82	104,84	104,95	104,96	104,98	104,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,44	105,49	105,59	105,62	105,59	105,58
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,41	102,41	102,41	102,41	102,41	102,41
Giao thông - <i>Transport</i>	107,35	109,40	114,23	113,34	115,51	119,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,71	99,71	99,71	99,71	99,71	99,71
Giáo dục - <i>Education</i>	103,08	103,08	103,08	103,08	103,03	102,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,81	100,81	100,81	100,81	100,81	100,81
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,66	100,69	100,71	100,78	100,91	101,06
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,28	105,39	105,17	105,23	105,30	105,32
Chỉ số giá vàng - Gold price index	158,44	160,84	174,80	175,98	178,86	178,17
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	98,14	97,81	98,47	98,57	99,21	99,96

**191. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,99	106,41	109,18	108,89	109,07	108,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,92	110,04	110,12	109,94	109,92	110,02
Lương thực - <i>Food</i>	100,33	100,02	99,55	99,2	99,46	100,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,93	113,17	113,34	113,13	113,08	113,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,95	106	106,07	106,09	106,02	105,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,89	103,92	104,09	104,13	104,06	103,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,9	108,1	108,22	108,39	108,65	108,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,07	104,43	104,72	104,57	104,23	104,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,47	105,47	105,53	105,58	105,61	105,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,6	105,63	105,65	105,67	105,7	105,74
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,41	102,41	102,41	102,41	104,41	102,41
Giao thông - <i>Transport</i>	116,48	110,53	108,3	106,12	108,16	105,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,71	99,71	99,71	99,71	99,71	99,71
Giáo dục - <i>Education</i>	102,84	102,98	182,17	182,17	182,17	182,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,81	100,81	194,1	194,1	194,1	194,1
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,56	106,51	106,59	106,77	106,79	106,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	89,47	89,56	89,85	89,97	89,99	90,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	175,62	172,46	171,61	171,05	173,31	172,85
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	100,56	100,79	101,33	103,18	106,51	103,68

**192. Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index in rural area
in 2022 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,72	109,23	110,32	108,60	108,18	108,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,08	108,16	108,14	107,99	107,86	107,75
Lương thực - <i>Food</i>	99,84	99,96	99,70	100,01	99,70	99,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,87	109,97	109,98	109,73	109,59	109,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,20	104,23	109,98	104,22	104,26	104,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,04	102,91	104,20	102,99	103,03	103,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,08	107,11	102,93	107,02	106,92	106,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	119,35	119,81	107,14	110,73	106,21	102,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,25	104,26	120,67	104,32	104,32	104,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,55	105,58	104,32	105,70	105,66	105,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,86	103,86	105,66	103,86	103,86	103,86
Giao thông - <i>Transport</i>	109,39	112,54	103,86	119,36	122,55	127,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,76	99,76	120,10	99,76	99,76	99,76
Giáo dục - <i>Education</i>	102,82	102,82	99,76	102,82	102,75	102,51
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,39	100,39	102,82	100,39	100,39	100,39
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,48	100,50	100,39	100,58	100,67	100,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,89	104,98	100,52	104,79	104,84	104,86

**192. (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area
in 2022 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,18	107,14	109,59	109,13	109,50	109,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,85	109,99	110,07	109,87	109,84	109,91
Lương thực - <i>Food</i>	99,55	99,22	98,75	98,39	98,59	99,25
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,04	112,26	112,42	112,18	112,14	112,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,37	105,42	105,45	105,46	105,36	105,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,41	103,42	103,57	103,64	103,56	103,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,82	107,00	107,12	107,26	107,49	107,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,08	101,52	101,71	101,63	101,40	101,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,70	104,70	104,72	104,76	104,79	104,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,65	105,68	105,70	105,72	105,73	105,76
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,86	103,86	103,86	103,86	103,86	103,86
Giao thông - <i>Transport</i>	122,90	114,04	111,21	108,32	111,32	107,07
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,76	99,76	99,76	99,76	99,76	99,76
Giáo dục - <i>Education</i>	102,51	102,70	187,34	187,34	187,34	187,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,39	100,39	233,74	233,74	233,74	233,74
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	107,20	107,11	107,15	107,26	107,29	107,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	94,90	94,98	95,34	95,48	95,50	95,51

**193. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold and USD
price index in urban area (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	102,66	103,22	103,45	103,21	102,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,40	104,18	108,24	101,60	99,78
Lương thực - <i>Food</i>	100,66	101,48	101,72	99,39	97,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,76	106,52	111,98	102,39	99,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	100,30	103,09	100,48	100,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,46	101,52	101,29	101,78	100,62
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,85	105,34	103,48	102,98	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,81	101,48	100,41	105,01	102,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,71	101,71	102,14	102,57	100,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,02	108,05	103,94	101,72	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>			102,84	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	104,93	99,28	90,15	109,72	109,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,87	99,94	99,80	99,72	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	103,28	102,86	102,29	101,37	121,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>			101,68	100,47	124,40
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,37	101,27	99,52	100,44	102,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,04	103,32	102,42	102,67	93,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,03	103,33	131,07	112,37	116,53
Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index	101,27	101,00	100,16	98,56	101,91

194. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn
(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,00	102,99	103,19	103,50	102,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,45	104,29	108,85	101,06	99,74
Lương thực - <i>Food</i>	101,61	101,14	101,31	99,00	97,41
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,40	106,27	112,46	101,55	99,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,25	100,22	102,10	100,11	100,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,52	101,63	101,31	101,58	100,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,75	105,28	103,46	102,85	100,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,61	101,26	98,97	103,73	100,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,78	101,56	102,09	102,24	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,92	108,27	104,33	101,77	100,33
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>			102,92	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,20	99,02	88,75	114,23	114,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,89	99,92	99,89	99,76	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	104,44	103,42	102,46	101,15	122,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>			102,24	100,24	132,54
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,07	100,67	99,03	100,25	103,05
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,09	103,41	102,59	102,36	95,87

195. Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gạo tẻ - Rice	Kg	15.498	15.214	16.539	17.395	17.435
Gạo nếp - Sweet rice	"	27.598	29.050	31.371	31.155	30.353
Thịt lợn - Pork	"	99.107	114.750	164.891	190.805	184.228
Thịt bò - Beef	"	245.261	244.679	247.619	258.474	262.739
Thịt gà - Chicken	"			161.970	168.716	172.214
Cá nước ngọt - Fish	"			65.876	68.016	70.095
Cá biển - Sea fish	"	95.125	102.867	109.886	109.886	109.886
Đậu phụ - Soya curd	"	14.659	14.603	14.491	14.491	14.538
Rau muống - Bindweed	"	11.160	11.142	10.600	10.765	11.386
Bắp cải - Cabbage	"	13.908	13.780	13.301	11.119	10.444
Cà chua - Tomato	"	20.260	19.549	18.586	15.258	14.612
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.546	13.770	13.421	12.730	12.381
Chuối - Banana	"	10.295	9.974	9.503	9.167	8.686
Dưa hấu - Watermelon	"	18.718	20.284	21.461	21.900	20.901
Muối - Salt	"	5.161	5.189	5.336	5.244	5.213
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre			147.484	147.914	150.647
Dầu ăn - Oil	"	45.507	46.000	46.000	46.000	52.000
Mì chính - Glutamate	Kg	60.746	61.674	61.674	61.674	61.674
Đường - Sugar	"	20.828	20.885	21.000	21.458	21.544
Sữa bột - Powdered milk	"	827.190	828.533	833.104	834.985	836.547
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	53.402	53.614	54.305	55.330	54.409
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	19.440	19.990	20.001	20.829	20.904

**195. (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa
và dịch vụ trên địa bàn**
*(Cont.) Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	242.396	252.621	258.192	306.752	314.219
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	119.091	136.928	156.333	172.010	189.629
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	273.245	294.452	304.959	309.237	290.205
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vĩ			55.393	61.104	63.579
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	41.102	41.608	42.277	42.915	43.404
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.031	15.634	10.640	14.613	22.789
Gas - <i>Gas</i>	Kg	30.824	29.167	29.123	35.160	39.219
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	21.311	20.560	15.765	20.896	25.369
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.670	1.702	1.792	1.811	1.924
Thép - <i>Steel</i>	"	16.108	14.859	13.725	18.237	18.332
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.874	1.941	1.892	1.845	1.926
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	8.863	9.023	8.983	9.170	9.211
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>			25.000		25.000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	26.421	26.421	27.626	30.247	30.247
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	28.778	28.978	30.814	36.620	36.647

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry</i>	459
197 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	461
198 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	462
199 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	463
200 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	464
201 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	465
202 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	466

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2022 có mức tăng trưởng khá cao so với năm trước do tình hình dịch Covid-19 ngày càng được kiểm soát tốt, kết quả đạt được như sau:

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải năm 2022 ước đạt 1.072.221,70 triệu đồng, tăng 42,18% so cùng kỳ năm trước.

Số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.802,24 nghìn lượt khách, tăng 116,74% so với thực hiện năm 2021; số lượt hành khách luân chuyển đạt 284,28 triệu hành khách.km, tăng 113,16%, trong đó: vận tải hành khách vận chuyển đường bộ đạt 1.801,94 nghìn lượt khách, tăng 116,77%; luân chuyển 284,27 triệu hành khách.km, tăng 113,17%. Vận chuyển hàng hóa năm 2022 đạt 5.544,59 nghìn tấn, tăng 28,12% so với năm 2021, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 255,36 triệu tấn.km, tăng 28,62%, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 5.544,17 nghìn tấn, tăng 28,12%; luân chuyển 255,34 triệu tấn.km, tăng 28,62%;

Năm 2022, tổng số thuê bao điện thoại đạt 541.387 thuê bao, giảm 1,56% so với thực hiện năm 2021 và đạt bình quân 85,13 thuê bao/100 dân. Số thuê bao internet năm 2022 đạt 57.658 thuê bao, tăng 12,16%, bình quân 9,07 thuê bao/100 dân.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2022

Transport activities in Dien Bien province in 2022 had a relatively high growth compared to the previous year thanks to the well-controlled Covid-19 situation, the results were as follows:

Total revenue of transportation activities in 2022 was estimated at 1,072,221.70 million VND, up 42.18% over the same period last year.

The number of passengers carried reached 1,802.24 thousand passengers, an increase of 116.74% compared to the implementation in 2021; number of passengers traffic reached 284.28 million passengers-km, an increase of 113.16%, of which: passenger carried by road reached 1,801.94 thousand turns, up 116.77%; passenger traffic was 284.27 million passengers.km, an increase of 113.17%. Freight carried in 2022 reached 5,544.59 thousand tons, an increase of 28.12% compared to 2021, the freight traffic reached 255.36 million tons.km, an increase of 28.62%, of which: freight carried by road reached 5,544.17 thousand tons, up 28.12%; freight traffic was 255.34 million tons.km, an increase of 28.62%;

In 2022, the total number of phone subscribers reached 541,387 subscribers, down 1.56% compared to 2021 and reaching an average of 85.13 subscribers/100 people. The number of internet subscribers in 2022 reached 57,658 subscribers, an increase of 12.16%, an average of 9.07 subscribers per 100 people.

**196. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải
Turnover of transport, storage and transportation
supporting service by types of transport and by transport industry**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	652.625,73	704.130,04	679.762,91	754.150,52	1.072.221,70
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	152.613,68	147.676,50	117.794,79	90.490,11	195.951,68
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	492.218,52	549.460,76	556.969,81	659.330,50	862.427,07
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	7.793,53	6.992,78	4.998,31	4.329,91	13.842,95
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	644.409,06	696.942,97	674.574,20	749.625,61	1.058.162,20
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	423,14	194,29	190,40	195,00	216,55
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	7.793,53	6.992,78	4.998,31	4.329,91	13.842,95
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>					

**196. (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation
supporting service by type of transport and by transport industry**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	23,39	20,98	17,33	12,00	18,28
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	75,42	78,03	81,94	87,43	80,43
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	1,19	0,99	0,73	0,57	1,29
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	98,75	98,98	99,24	99,4	98,69
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,06	0,03	0,03	0,03	0,02
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	1,19	0,99	0,73	0,57	1,29
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>					

**197. Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried
by types of ownership and by transport industry**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.385,45	1.361,44	1.089,72	831,52	1.802,24
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.385,45	1.361,44	1.089,72	831,52	1.802,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	1.385,03	1.361,18	1.089,46	831,25	1.801,94
Đường thủy - Inland waterway	0,42	0,26	0,26	0,27	0,30
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	119,83	98,27	80,04	76,31	216,74
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	119,83	98,27	80,04	76,31	216,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	119,83	98,28	80,04	76,30	216,77
Đường thủy - Inland waterway	106,55	61,90	100,00	102,69	113,11
Đường hàng không - Aviation					

**198. Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers traffic
by types of ownership and by transport industry**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	245.057,46	222.651,38	173.741,41	133.364,51	284.282,30
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	245.057,46	222.651,38	173.741,41	133.364,51	284.282,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	245.042,02	222.642,02	173.732,10	133.354,89	284.271,38
Đường thủy - Inland waterway	15,44	9,36	9,31	9,62	10,92
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	118,55	90,86	78,03	76,76	213,16
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	118,55	90,86	78,03	76,76	213,16
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	118,55	90,86	78,03	76,76	213,17
Đường thủy - Inland waterway	106,34	60,62	99,47	103,33	113,56
Đường hàng không - Aviation					

**199. Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải**
*Volume of freight carried
by types of ownership and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.411,48	3.604,38	3.648,02	4.327,56	5.544,59
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	7,50	4,30	3,00	2,60	3,32
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.403,98	3.600,08	3.645,02	4.324,96	5.541,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	3.410,40	3.603,99	3.647,64	4.327,17	5.544,17
Đường thủy - Inland waterway	1,08	0,39	0,38	0,39	0,42
Đường hàng không - Aviation					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	123,72	105,65	101,21	118,63	128,12
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	105,63	57,33	69,77	86,50	127,82
Ngoài Nhà nước - Non-State	123,77	105,76	101,25	118,65	128,12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	123,73	105,68	101,21	118,63	128,12
Đường thủy - Inland waterway	105,84	36,11	97,44	101,32	109,87
Đường hàng không - Aviation					

**200. Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải**
*Volume of freight traffic
by types of ownership and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	151.195,20	166.483,91	166.837,69	198.533,23	255.355,66
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	95,10	55,20	39,20	33,61	43,24
Ngoài Nhà nước - Non-State	151.100,10	166.428,71	166.798,49	198.499,62	255.312,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	151.158,89	166.472,05	166.826,23	198.521,66	255.342,90
Đường thủy - Inland waterway	36,31	11,86	11,46	11,57	12,76
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	122,26	110,11	100,21	119,00	128,62
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	105,67	58,04	71,01	85,73	128,66
Ngoài Nhà nước - Non-State	122,27	110,14	100,22	119,01	128,62
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	122,27	110,13	100,21	119,00	128,62
Đường thủy - Inland waterway	105,36	32,66	96,63	100,99	110,28
Đường hàng không - Aviation					

201. Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2018	567.323	556.501	10.822
2019	406.640	397.962	8.678
2020	406.420	399.263	7.157
2021	549.965	543.282	6.683
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	541.387	535.263	6.124
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	117,81	118,40	93,79
2019	71,68	71,51	80,19
2020	99,95	100,33	82,47
2021	135,32	136,07	93,38
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,44	98,52	91,64

202. Số thuê bao Internet
Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2018	37.639		37.639
2019	39.963		39.963
2020	44.187		44.187
2021	51.406		51.406
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	57.658		57.658
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	124,53		124,53
2019	106,17		106,17
2020	110,57		110,57
2021	116,34		116,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	112,16		112,16

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE,
TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
203 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	479
204 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschools education by district</i>	480
205 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	481
206 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	482
207 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	484
208 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	485
209 Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	486
210 Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	488
211 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	489
212 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	490
213 Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	491
214 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	492

Biểu Table		Trang Page
215	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	493
216	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	494
217	Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	495
218	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	496
219	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general educations by grade and by sex</i>	497
220	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện - <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	498
220.1	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính - <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	499
220.2	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	500
221	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	501
222	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleages</i>	502
223	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	503
224	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	504
225	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	505

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 463 trường, giảm 1 trường so với năm học trước; 295 trường phổ thông (140 trường tiểu học; 96 trường trung học cơ sở, 29 trường trung học phổ thông; 26 trường phổ thông cơ sở; 4 trường trung học); 168 trường mầm non, giảm 1 trường so năm học trước.

Số giáo viên đầu năm học 2022-2023: mẫu giáo là 3.664 người, tăng 0,05% so với thời điểm đầu năm học 2021-2022; giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 7.917 người, giảm 1,36%, trong đó: 4.018 giáo viên tiểu học, giảm 2,02%, 2.685 giáo viên trung học cơ sở, giảm 1,03% và 1.214 giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,17%. Nhìn chung giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 58.068 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 1,96% so với năm học trước; 147.857 học sinh phổ thông, tăng 2,28% (76.807 học sinh tiểu học, tăng 1,40%; 50.116 học sinh trung học cơ sở, tăng 2,95% và 20.934 học sinh trung học phổ thông, tăng 4,11%).

Số học sinh bình quân một lớp học: mẫu giáo là 23,49 học sinh/lớp; cấp tiểu học 26,5 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở 35,1 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông 39,2 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên: mẫu giáo 15,85 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 19,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 18,7 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 17,2 học sinh/giáo viên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 là 98,35% (bằng năm học 2020-2021); tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban năm học 2021-2022 là 0,31%; tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học 0,53%.

Năm 2022, toàn tỉnh có 4 trường cao đẳng với 275 giáo viên, số giáo viên giảm 14,06% so với năm 2021. Số sinh viên cao đẳng 1.154 người, giảm 4,15% so với năm 2021; trong đó, sinh viên nữ 756 người, (chiếm 65,51%) giảm 5,62%. Năm 2022, toàn tỉnh có 385 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, giảm 18,60% so với năm 2021.

EDUCATION AND TRAINING IN 2022

In the school year 2022-2023, the province had 463 schools, down 1 school compared to the previous school year; 295 general education schools (140 primary schools; 96 lower secondary schools, 29 upper secondary schools; 26 junior high schools; 4 high schools); 168 kindergartens, down 1 school compared to the previous school year.

The number of teachers at the beginning of the school year 2022-2023 was as follows: kindergarten teachers of 3,664 people, an increase of 0.05% compared to the beginning of the school year 2021-2022; There were 7,917 directly teaching teachers at school, down 1.36%, The figures were as follows: 4,018 primary school teachers, down 2.02%, 2,685 lower secondary teachers, down 1.03% and 1,214 upper secondary teachers, down 0.17%. In general, general school teachers were trained with standard and above-standard qualifications.

In the school year 2022-2023, the province had 58,068 children going to kindergarten, a decrease of 1.96% compared to the previous school year; 147,857 general school pupils, an increase of 2.28% (76,807 primary school pupils, an increase of 1.40%; 50,116 lower secondary school pupils, an increase of 2.95% and 20,934 upper secondary school pupils, an increase of 4.11 pupils %).

Average number of pupils per class was 23.49, 26.5, 35.1, 39.2 pupils per class in kindergarten; primary school; lower secondary school, upper secondary school, respectively. Average number of pupils per teacher was 15.85, 19.1, 18.7, 17.2 pupils per teacher in kindergarten, primary school; lower secondary school, and upper secondary school, respectively. The rate of pupils graduating from high school in the school year 2021-2022 was 98.35% (equal to the school year 2020-2021); the rate of drop-out of high school pupils in the school year 2021-2022 is 0.53%; the rate of repetition high school pupils was 0.31%.

In 2022, the province had 4 colleges with 275 teachers, the number of teachers decreased by 14.06% compared to 2021. The number of college students was 1,154 people, a decrease of 4.15% compared to 2021; in which, 756 female students, (65.51%) decreased by 5.62%. In 2022, the province had 385 college graduates, down 18.60% compared to 2021.

203. Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số trường học (Trường) - Number of schools (School)	176	177	170	169	168
Công lập - Public	173	174	167	166	166
Ngoài công lập - Non-public	3	3	3	3	2
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes/groups of children (Class/groups)	2.320	2.394	2.484	2.480	2.472
Công lập - Public	2.305	2.364	2.453	2.451	2.447
Ngoài công lập - Non-public	15	30	31	29	25
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.330	2.379	2.499	2.480	2.393
Công lập - Public	2.315	2.348	2.468	2.448	2.389
Ngoài công lập - Non-public	15	31	31	32	4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	100,00	100,57	96,05	99,41	99,41
Công lập - Public	100,00	100,58	95,98	99,40	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	66,67
Số lớp/nhóm trẻ Number of classes/groups of children	96,67	103,19	103,76	99,84	99,68
Công lập - Public	96,89	102,56	103,76	99,92	99,84
Ngoài công lập - Non-public	71,43	200,00	103,33	93,55	86,21
Số phòng học Number of classrooms	76,64	102,10	105,04	99,24	96,49
Công lập - Public	76,73	101,43	105,11	99,19	97,59
Ngoài công lập - Non-public	65,22	206,67	100,00	103,23	12,50

**204. Số trường mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of preschools by district**

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year					
	2021 - 2022			2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	169	166	3	168	166	2
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	26	23	3	25	23	2
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	5	5		5	5	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	12	12		12	12	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	15	15		15	15	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	14	14		14	14	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	24	24		24	24	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	26	26		26	26	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	19	19		19	19	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	13	13		13	13	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15	15		15	15	

**205. Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes/groups of children
of preschool education by district**

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year					
	2021 - 2022			2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.480	2.451	29	2.472	2.447	25
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	263	234	29	261	237	24
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	42	42		41	41	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	231	231		236	236	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	300	300		301	301	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	230	230		239	239	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	305	305		306	305	1
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	305	305		305	305	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	332	332		333	333	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	179	179		168	168	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	293	293		282	282	

206. Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	3.265	3.305	3.535	3.662	3.664
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.265	3.305	3.535	3.662	3.664
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3.235	3.273	3.482	3.603	3.614
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	30	32	53	59	50
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>		7	6	4	7
Nữ - <i>Female</i>	3.265	3.298	3.529	3.658	3.657
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	57.591	59.666	60.468	59.230	58.068
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	57.408	59.205	60.047	58.850	57.751
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	183	461	421	380	317
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	29.783	30.617	31.301	30.726	30.027
Nữ - <i>Female</i>	27.808	29.049	29.167	28.504	28.041
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	12.254	13.823	14.779	14.957	15.141
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	45.337	45.843	45.689	44.273	42.927
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	24,82	24,92	24,34	23,88	23,49
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupils)	17,64	18,05	17,11	16,17	15,85

206. (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Giáo viên - Teachers	100,99	101,23	106,96	103,59	100,05
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,99	101,23	106,96	103,59	100,05
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	101,22	101,17	106,39	103,48	100,31
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	81,08	106,67	165,63	111,32	84,75
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>			85,71	66,67	175,00
Nữ - <i>Female</i>	101,43	101,01	107,00	103,66	99,97
Học sinh - Pupils	100,80	103,60	101,34	97,95	98,04
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	101,13	103,13	101,42	98,01	98,13
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	49,73	251,91	91,32	90,26	83,42
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	101,02	102,80	102,23	98,16	97,73
Nữ - <i>Female</i>	100,56	104,46	100,41	97,73	98,38
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	104,17	112,80	106,92	101,20	101,23
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	99,92	101,12	99,66	96,90	96,96
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	104,27	100,40	97,67	98,11	98,36
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	99,81	102,35	94,75	94,56	97,98

207. Số giáo viên mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year					
	2021 - 2022			2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.662	3.603	59	3.664	3.614	50
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	511	452	59	488	438	50
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	75	75		73	73	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	264	264		273	273	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	413	413		402	402	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	282	282		286	286	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	498	498		516	516	
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	536	536		527	527	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	469	469		503	503	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	224	224		226	226	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	390	390		370	370	

208. Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year					
	2021 - 2022			2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	59.230	58.850	380	58.068	57.751	317
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	6.072	5.692	380	5.967	5.654	313
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	817	817		786	786	
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	5.476	5.476		5.364	5.364	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	6.554	6.554		6.590	6.590	
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	5.749	5.749		5.865	5.865	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	7.970	7.970		7.927	7.923	4
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	7.521	7.521		7.278	7.278	
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	8.033	8.033		7.885	7.885	
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	4.051	4.051		3.839	3.839	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	6.987	6.987		6.567	6.567	

209. Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Trường - <i>School</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	176	173	173	151	140
Công lập - <i>Public</i>	176	173	173	151	140
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	128	128	107	96	96
Công lập - <i>Public</i>	127	127	106	96	96
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1		
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	33	33	29	29	29
Công lập - <i>Public</i>	33	33	29	29	29
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Tiểu học và Trung học cơ sở <i>Primary and Lower secondary school</i>			21	26	26
Công lập - <i>Public</i>			21	25	26
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>				1	
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary school</i>			4	4	4
Công lập - <i>Public</i>			4	4	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>					
Công lập - <i>Public</i>					
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

209. (Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	98,30	100,00	100,00	87,28	92,72
Công lập - Public	98,30	100,00	100,00	87,28	92,72
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,22	100,00	83,59	89,72	100,00
Công lập - Public	99,22	100,00	83,46	90,57	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00		
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,13	100,00	87,88	100,00	100,00
Công lập - Public	103,13	100,00	87,88	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school				123,81	100,00
Công lập - Public				119,05	104,00
Ngoài công lập - Non-public					
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school				100,00	100,00
Công lập - Public				100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					

210. Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	2.898	2.896	2.887	2.925	2.902
Công lập - Public	2.892	2.890	2.881	2.920	2.902
Ngoài công lập - Non-public	6	6	6	5	
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.370	1.373	1.399	1.417	1.428
Công lập - Public	1.365	1.367	1.395	1.413	1.428
Ngoài công lập - Non-public	5	6	4	4	
Trung học phổ thông Upper secondary	514	513	524	517	534
Công lập - Public	514	513	524	517	534
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	94,64	99,93	99,69	101,32	99,21
Công lập - Public	94,60	99,93	99,69	101,35	99,38
Ngoài công lập - Non-public	120,00	100,00	100,00	83,33	
Trung học cơ sở - Lower secondary	97,86	100,22	101,89	101,29	100,78
Công lập - Public	97,85	100,15	102,05	101,29	101,06
Ngoài công lập - Non-public	100,00	120,00	66,67	100,00	
Trung học phổ thông Upper secondary	101,38	99,81	102,14	98,66	103,29
Công lập - Public	101,38	99,81	102,14	98,66	103,29
Ngoài công lập - Non-public					

211. Số trường phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	295	140	96	29	26	4	0
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	33	15	9	5	3	1	
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	8	3	2	1	2		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	25	12	9	2	2		
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	28	14	10	2	2		
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	27	13	8	2	2	2	
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	42	21	13	3	4	1	
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	44	22	13	5	4		
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	35	17	11	3	4		
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	25	12	10	3			
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	28	11	11	3	3		

212. Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.864	2.902	1.428	534
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	571	278	170	123
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	84	45	24	15
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	471	308	129	34
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	452	294	126	32
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	482	296	139	47
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	670	408	202	60
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	673	389	197	87
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	552	335	171	46
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	374	218	107	49
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	535	331	163	41

213. Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	4.438	4.320	4.351	4.101	4.018
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.438	4.320	4.351	2.865	2.995
Công lập - Public	4.431	4.313	4.345	4.095	4.018
Ngoài công lập - Non-public	7	7	6	6	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.771	2.735	2.757	2.713	2.685
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.771	2.735	2.757	2.348	2.285
Công lập - Public	2.753	2.728	2.750	2.705	2.685
Ngoài công lập - Non-public	18	7	7	8	
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.223	1.224	1.251	1.212	1.214
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.223	1.224	1.251	1.206	1.147
Công lập - Public	1.223	1.224	1.251	1.212	1.214
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	100,68	97,34	100,72	94,25	97,98
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,68	97,34	100,72	65,85	104,54
Công lập - Public	100,70	97,34	100,74	94,25	98,12
Ngoài công lập - Non-public	87,50	100,00	85,71	100,00	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,69	98,70	100,80	98,40	98,97
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	102,55	98,70	100,80	85,17	97,32
Công lập - Public	100,29	99,09	100,81	98,36	99,26
Ngoài công lập - Non-public	257,14	38,89	100,00	114,29	
Trung học phổ thông - Upper secondary school	103,82	100,08	102,21	96,88	100,17
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	105,07	100,08	102,21	96,40	95,11
Công lập - Public	103,82	100,08	102,21	96,88	100,17
Ngoài công lập - Non-public					

Ghi chú: Từ năm học 2021-2022 số giáo viên đạt chuẩn trở lên đánh giá theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP.

214. Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	69.029	70.959	73.605	75.750	76.807
Công lập - Public	68.899	70.792	73.441	75.597	76.807
Ngoài công lập - Non-public	130	167	164	153	
Trung học cơ sở Lower secondary school	45.433	47.303	47.527	48.679	50.116
Công lập - Public	45.310	47.206	47.432	48.600	50.116
Ngoài công lập - Non-public	123	97	95	79	
Trung học phổ thông Upper secondary school	17.230	17.916	19.039	20.107	20.934
Công lập - Public	17.230	17.916	19.039	20.107	20.934
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	104,07	102,80	103,73	102,91	101,40
Công lập - Public	104,07	102,75	103,74	102,94	101,60
Ngoài công lập - Non-public	107,44	128,46	98,20	93,29	
Trung học cơ sở Lower secondary school	102,61	104,12	100,47	102,42	102,95
Công lập - Public	102,63	104,18	100,48	102,46	103,12
Ngoài công lập - Non-public	94,62	78,86	97,94	83,16	
Trung học phổ thông Upper secondary school	105,10	103,98	106,27	105,61	104,11
Công lập - Public	105,10	103,98	106,27	105,61	104,11
Ngoài công lập - Non-public					

215. Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	5.903	4.735	4.708	4.621	4.558
Tiểu học - Primary school	3.108	2.409	2.369	2.295	2.240
Công lập - Public	3.102	2.403	2.363	2.289	2.240
Ngoài công lập - Non-public	6	6	6	6	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.939	1.558	1.575	1.545	1.530
Công lập - Public	1.934	1.554	1.569	1.539	1.530
Ngoài công lập - Non-public	5	4	6	6	
Trung học phổ thông Upper secondary school	856	768	764	781	788
Công lập - Public	856	768	764	781	788
Ngoài công lập - Non-public					
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	61.373	63.129	65.790	68.133	70.000
Tiểu học - Primary school	33.212	34.213	35.526	36.624	37.139
Công lập - Public	33.162	34.138	35.450	36.552	37.139
Ngoài công lập - Non-public	50	75	76	72	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20.926	21.545	22.176	22.849	23.613
Công lập - Public	20.869	21.500	22.136	22.814	23.613
Ngoài công lập - Non-public	57	45	40	35	
Trung học phổ thông Upper secondary school	7.235	7.371	8.088	8.660	9.248
Công lập - Public	7.235	7.371	8.088	8.660	9.248
Ngoài công lập - Non-public					

216. Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.917	4.018	2.685	1.214
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	1.035	400	318	317
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	143	66	48	29
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	706	388	246	72
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	757	421	268	68
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	688	370	205	113
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	1.059	563	364	132
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	1.150	565	379	206
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	951	505	353	93
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	625	313	205	107
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	803	427	299	77

217. Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	147.857	76.807	50.116	20.934
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	19.322	8.722	6.033	4.567
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	2.548	1.136	776	636
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	13.126	7.381	4.447	1.298
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	12.928	7.211	4.476	1.241
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	15.283	8.440	5.075	1.768
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	19.957	10.330	7.194	2.433
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	20.178	10.003	6.750	3.425
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	16.943	9.119	6.011	1.813
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	11.866	5.832	3.988	2.046
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	15.706	8.633	5366	1.707

**218. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade**

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	15,2	16,4	16,7	18,0	18,7
Tiểu học - Primary school	15,6	16,4	16,9	18,8	19,1
Công lập - Public	15,5	16,4	16,9	18,5	19,1
Ngoài công lập - Non-public	18,6	23,9	27,3	25,5	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16,4	17,3	17,2	17,9	18,7
Công lập - Public	16,5	17,3	17,2	17,9	18,7
Ngoài công lập - Non-public	6,8	13,9	13,6	9,9	
Trung học phổ thông - Upper secondary school	14,1	14,6	15,2	16,6	17,2
Công lập - Public	14,1	14,6	15,2	16,6	17,2
Ngoài công lập - Non-public					
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	25,6	26,6	29,1	29,7	30,4
Tiểu học - Primary school	23,8	24,5	25,5	25,9	26,5
Công lập - Public	23,8	24,5	25,5	25,9	26,5
Ngoài công lập - Non-public	21,7	27,8	27,3	30,6	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	33,2	34,5	34,0	34,4	35,1
Công lập - Public	33,2	34,5	34,0	34,4	35,1
Ngoài công lập - Non-public	24,6	16,2	23,8	19,8	
Trung học phổ thông - Upper secondary school	33,5	34,9	36,3	38,9	39,2
Công lập - Public	33,5	34,9	36,3	38,9	39,2
Ngoài công lập - Non-public					

**219. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
phân theo cấp học và phân theo giới tính
Enrolment rate of general education by grade and by sex**

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	96,30	83,75	94,61	96,08	96,31
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	89,01	81,16	92,31	95,68	95,66
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,63	99,60	101,58	101,65	101,81
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,50	99,00	100,79	101,21	101,50
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	97,02	87,90	99,48	100,07	99,91
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	94,01	83,90	96,50	100,19	99,40
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	60,50	53,20	68,20	63,83	75,83
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54,65	47,70	62,01	59,86	72,07
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	90,18	88,81	91,94	93,45	94,04
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	87,15	83,61	90,39	93,84	94,31
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,80	99,80	99,80	99,86	99,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,10	98,34	99,32	99,73	99,91
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	99,80	95,40	96,60	97,18	97,30
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,03	87,10	94,07	98,03	97,35
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	57,80	63,30	63,60	60,30	72,10
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54,02	54,50	59,79	57,94	72,05

**220. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2021-2022 by district**

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.700	2.369	98,35	99,24
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.488	740	99,19	99,49
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	136	56	100,00	99,38
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	449	101	95,77	97,92
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	365	105	97,53	98,95
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	428	131	97,43	98,25
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	550	291	98,91	98,95
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	990	470	98,08	99,89
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	491	174	97,76	98,99
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	437	166	98,63	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	366	135	99,73	99,35

**220.1. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học
phân theo cấp học và phân theo giới tính
Rate of repeatters and drop-out by grade and by sex**

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeatters	0,56	0,27	0,26	0,29	0,31
Tiểu học - Primary school	0,24	0,32	0,26	0,37	0,37
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,15	0,18	0,19	0,29	0,28
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,50	0,17	0,18	0,16	0,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,27	0,11	0,06	0,07	0,05
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1,70	0,40	0,31	0,37	0,46
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,75	0,10	0,07	0,06	0,15
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,51	0,26	0,34	0,53	0,53
Tiểu học - Primary school	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,03	0,01	0,01	0,02	0,03
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,51	0,29	0,21	0,54	0,47
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,53	0,13	0,39	0,64	0,50
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2,49	1,20	1,93	2,43	2,56
Trong đó: Nữ - Of which: Female	2,75	0,50	2,08	1,63	1,90

220.2. Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa
Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ					
Number of people getting eradication of illiteracy	494	0	0	163	232
Trong đó: Nữ - Of which: Female	291			110	145
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city					
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town					3
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district					117
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district				80	1
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district				83	
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district	139				
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district	162				111
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district					
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district					
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district	193				
Số học viên theo học bổ túc văn hóa					
Number of pupils in continuation schools	714	837	1.056	1.200	1.147
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	136	183	57	29	12
Trong đó: Nữ - Of which: Female	24	45	9	4	1
Trung học phổ thông - Upper secondary school	578	654	999	1.171	1.135
Trong đó: Nữ - Of which: Female	148	158	231	320	293
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Điện Biên Phủ - Dien Bien Phu city	104	214	443	527	503
2. Thị xã Mường Lay - Muong Lay town					
3. Huyện Mường Nhé - Muong Nhe district	150	159	164	107	97
4. Huyện Mường Chà - Muong Cha district	69	73	97	50	79
5. Huyện Tủa Chùa - Tua Chua district	65	42	68	122	66
6. Huyện Tuần Giáo - Tuan Giao district	86	68	87	105	136
7. Huyện Điện Biên - Dien Bien district	136	136	95	183	253
8. Huyện Điện Biên Đông - Dien Bien Dong district	46	115	70	39	13
9. Huyện Mường Ảng - Muong Ang district	58	30	32	27	
10. Huyện Nậm Pồ - Nam Po district				40	

221. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số học sinh - Number of students	441	567	854	1.032	1.041
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	304	368	635	720	793
Nữ - Female	137	199	219	312	248
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	441	567	854	1.032	1.041
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	441	567	854	1.032	1.041
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	305	335	691	469	819
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	305	335	691	469	819
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	305	335	691	469	819
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	353	253	249	296	380
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	353	253	249	296	380
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	353	253	249	296	380

Ghi chú: Học sinh hệ trung cấp chuyên nghiệp học tại các trường cao đẳng.

Note: Professional secondary school students study at colleges.

222. Số trường, số giáo viên cao đẳng
Number of colleges, teachers in colleges

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	4	4	4	4	4
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	4	4	4	4	4
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	353	349	299	320	275
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	113	114	96	122	92
Nữ - <i>Female</i>	240	235	203	198	183
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	353	349	299	320	275
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	353	349	299	320	275
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	216	121	205	203	197
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	124	218	91	110	72
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	13	10	3	7	6

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.

Note: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

223. Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số sinh viên - Number of students	1.360	1.215	1.172	1.204	1.154
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	642	508	463	403	398
Nữ - Female	718	707	709	801	756
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.360	1.215	1.172	1.204	1.154
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1.360	1.215	1.172	1.204	1.154
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	517	433	432	472	411
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	517	433	432	472	411
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	517	433	432	472	411
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	651	462	456	473	385
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	651	462	456	473	385
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	651	462	456	473	385

Ghi chú: Năm 2016 trở về sau thu thập thông tin thêm trường Cao đẳng nghề.

Note: In 2016 and after, collect more information about Vocational College.

224. Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: organization

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	20	18	18	13	13
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	15	14	14	6	6
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	5	4	4	4	4
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>				3	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>					
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>					
Phân theo lĩnh vực khoa học By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>					
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	5	3	4	2	2
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	3	3	3		
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	5	6	6	5	5
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	5	4	3	5	5
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	2	2	2	1	1

225. Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ
Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG CHI - TOTAL	5.750.390	9.908.000	13.363.000	9.312.000	2.667.000
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước <i>State budget</i>	5.750.390	9.908.000	13.363.000	9.312.000	2.667.000
Trung ương - Center				736.000	
Địa phương - Local	5.750.390	9.908.000	13.363.000	8.576.000	2.667.000
Ngoài ngân sách nhà nước <i>Non-State budget</i>					
Trong nước - Domestic					
Ngoài nước - Foreign					
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	5.750.390	9.908.000	13.363.000	1.539.000	2.667.000
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>				1.293.000	
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - Administrative agencies, other non-business units				4.738.000	
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>				1.742.000	
Doanh nghiệp - Enterprise					

Ghi chú: Phân theo loại hình nghiên cứu (2018-2022) Sở Khoa học và Công nghệ không tổng hợp được số liệu.

Note: Classified by field of study (2018-2022) Department of Science and Technology cannot synthesize data.

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table	Trang Page
226 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe - <i>Some indicators on health care</i>	529
227 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	530
228 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	531
229 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	532
230 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	533
231 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	534
232 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	535
233 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	536
234 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	537
235 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	538
236 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	539

Biểu Table		Trang Page
237	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	540
238	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of commune/ward/town having doctor by district</i>	541
239	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of commune/ward/town having midwife by district</i>	542
240	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of commune/ward/town meeting national health standard by district</i>	543
241	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	544
242	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	545
243	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	546
244	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	547
245	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	548
246	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	549
247	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	550

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{sức khỏe}} \times \text{I}_{\text{giáo dục}} \times \text{I}_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $\text{I}_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $\text{I}_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDI) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn

nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured} \\ \text{under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian

Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

- (1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.
- (2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices:
mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the formula below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A **traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2022 là 151 cơ sở, trong đó: 14 bệnh viện, 7 phòng khám đa khoa khu vực và 129 trạm y tế xã, phường và 1 khu điều trị bệnh nhân phong. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 2.778 giường, tăng 9,02% so với năm 2021; trong đó, 2.308 giường trong các bệnh viện, tăng 11,49%; 99 giường tại các phòng khám đa khoa khu vực, giảm 22,66% so với năm 2021 và 351 giường tại các trạm y tế, tăng 6,36%. Số giường bệnh tại các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, khu điều trị phong) bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 31,8 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2022, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý 2.591 người, tăng 1,45% so với năm 2021; trong đó, 2.305 người làm việc trong ngành Y, tăng 1,45%; 286 người làm việc trong ngành Dược, tăng 1,41%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 12,6 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 15,29%, giảm 0,31 điểm phần trăm so với năm 2021; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 25,64%, giảm 0,16 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao 3,30%, giảm 6,7 điểm phần trăm.

2. Mức sống dân cư

Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 2.008 nghìn đồng, tăng 10,28% so với năm 2021. Tỷ lệ hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, năm 2022 là 39,98%. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95,70%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 20 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 25 người chết, 17 người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông năm 2022 giảm 33,34% (10 vụ) so với năm trước; số người chết tăng 92,30% (12 người) so với năm trước, số người bị thương giảm 41,38% (12 người) so với năm 2021.

Năm 2022, tỉnh Điện Biên xảy ra 5 vụ cháy, không có thiệt hại về người, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính là 2.850 triệu đồng. So với năm 2021, số vụ cháy giảm 70,59%, giá trị thiệt hại giảm 60,43%.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2022, trên địa bàn tỉnh Điện Biên bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai.

Năm 2022, thiên tai đã làm 9 người chết; 4 người bị thương; 216 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 449 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 1.293,68 ha lúa; 105,60 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2022 là 192,83 tỷ đồng.

5. Hoạt động tư pháp

Năm 2022, số vụ án đã khởi tố 1.185 vụ, tăng 1,28% (15 vụ) so với năm 2021; số bị can đã khởi tố 1.321 người, tăng 0,30% (4 người) so với năm 2021; số vụ án đã truy tố 1.103 vụ, giảm 1,35% (15 vụ) so với năm 2021; số bị can đã truy tố 1.262 người, giảm 5,47% (73 người) so với năm 2021; số người được trợ giúp pháp lý 906 người, giảm 2,48% (23 người) so với năm 2021.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2022

1. Health and public healthcare

The number of the state-managed medical examination and treatment facilities as of December 31, 2022 was 151, with 14 hospitals, 7 regional polyclinics and 129 commune and ward medical stations and 1 treatment section of leprosy patients. The number of hospital beds managed by the state at that time was 2,778 beds, an increase of 9.02% compared to 2021; in which, there were 2,308 beds in hospitals, an increase of 11.49%; 99 beds at regional general clinics, down 22.66% compared to 2021, and 351 beds at health stations, up 6.36%. The average number of hospital beds in the state-managed medical facilities (excluding hospital beds at commune health stations, wards and leprosy treatment section) per 10,000 people in 2022 was 31.8 hospital beds.

As of December 31, 2022, the number of health workers managed by the state was 2,591 people, an increase of 1.45% compared to 2021; of which there were 2,305 people work in the medical sector, an increase of 1.45%; 286 people worked in the pharmaceutical sector, an increase of 1.41%. The average number of doctors per ten thousand people was 12.6 people.

The rate of children under 5 malnourished with weight for age was 15.29%, down 0.31 percentage points compared to 2021; rate of malnourished children with height for age was 25.64%, down 0.16 percentage points; rate of malnourished children with weight-for-height was 3.30%, down 6.7 percentage points.

2. Living standards

In 2022, the monthly income per capita of Dien Bien province at current prices reached 2,008 thousand VND, an increase of 10.28% compared to 2021. In 2022, the rate of multi-dimensional poor households for the period 2021-2025 was 39.98%. Percentage of population using hygienic water source was 95.70%.

3. Social order and safety

In 2022, there were 20 accidents and traffic collisions in Dien Bien province, killing 25 people and injuring 17 others. The number of traffic accidents in 2022 decreased by 33.34% (10 cases) compared to the previous year; the number of deaths increased by 92.30% (12 people) compared to the previous year, the number of injured people decreased by 41.38% (12 people) compared to 2021.

In 2022, there were 5 fires in Dien Bien province, no loss of life, the total value of property damage was estimated at 2,850 million VND. Compared to 2021, the number of fires decreased by 70.59%, the damage value decreased by 60.43%.

4. Damage caused by natural disaster

In 2022, Dien Bien province was greatly affected by natural disasters.

In 2022, the natural disasters caused 9 died; 4 injured; 216 collapsed and swept houses away; 449 flooded houses with landslides, blown off roof; damage of 1,293.68 hectares of rice; 105.60 hectares of crops. The total value of damage caused by natural disasters in 2022 was 192.83 billion VND.

5. Judicial activities

In 2022, the number of cases prosecuted 1,185 cases increased by 1.28% (15 cases) compared to 2021; the number of defendants prosecuted 1,321 people, an increase of 0.30% (4 people) compared to 2021; the number of cases prosecuted 1,103 cases decreased by 1.35% (15 cases) compared to 2021; the number of defendants who prosecuted 1,262 people decreased by 5.47% (73 people) compared to 2021; the number of people receiving legal aid is 906 people, a decrease of 2.48% (23 people) compared to 2021.

226. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Beds per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	31,1	31,2	31,6	31,6	31,8
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctors per 10,000 inhabitants (Person)</i>	12,2	12,0	12,3	12,3	12,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	92,3	93,1	93,5	91,8	87,3
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	624,3	570,1	565,6	548,6	539,1
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	636,3	626,9	630,8	633,7	635,0

227. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	162	163	151	151	151
Bệnh viện - Hospital	14	14	14	14	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital					
Bệnh viện da liễu - Leprosariums					
Nhà hộ sinh - Maternity clinic					
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	17	18	7	7	7
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	130	130	129	129	129
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises					
Cơ sở y tế khác - Others	1	1	1	1	1
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2.997	2.670	2.447	2.548	2.778
Bệnh viện - Hospital	2.400	2.145	1.968	2.070	2.308
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital					
Bệnh viện da liễu - Leprosariums					
Nhà hộ sinh - Maternity clinic					
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	189	115	105	128	99
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	388	390	354	330	351
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises					
Cơ sở y tế khác - Others	20	20	20	20	20

Ghi chú: Số cơ sở y tế bằng tổng số bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường và 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: The number of health facilities equals the total number of hospitals, regional general clinics, maternity homes, commune and ward health stations and a 20-bed leprosy treatment area.

228. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022
phân theo loại hình kinh tế
Number of health establishments and patient beds in 2022
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	151	151		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	7	7		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	129	129		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1	1		
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.778	2.778		
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.308	2.308		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	99	99		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	351	351		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	20	20		

229. Số cơ sở y tế năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of health establishments in 2022 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	151	14	7	129
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	17	5		12
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	4	1		3
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	13	1	1	11
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	13	1		12
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	15	1	2	12
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	21	1		19
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	23	1	1	21
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	15	1		14
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	12	1	1	10
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	18	1	2	15

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong.

Note: Tuan Giao district has 1 leprosy treatment area.

230. Số giường bệnh năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of hospital beds in 2022 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.778	2.308	99	351
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	1.147	1.111		36
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	129	120		9
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	143	116		27
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	156	120		36
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	208	134	48	26
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	357	282		55
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	185	115	10	60
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	137	95		42
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	190	150	16	24
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	126	65	25	36

Ghi chú: Huyện Tuần Giáo có 1 khu điều trị phong 20 giường bệnh.

Note: *Tuan Giao district has 1 leprosy treatment room with 20 beds.*

231. Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.495	2.447	2.329	2.272	2.305
Bác sĩ - Doctor	693	693	720	721	757
Y sĩ - Physician	766	768	604	521	470
Điều dưỡng - Nurse	640	576	607	631	679
Hộ sinh - Midwife	268	266	260	253	253
Kỹ thuật viên y - Medical technician	128	144	138	146	146
Khác - Others					
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	294	280	292	282	286
Dược sĩ - Pharmacist	72	83	103	100	105
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	208	189	181	178	178
Dược tá - Assistant pharmacist	14	8	8	4	3
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician					
Khác - Others					

232. Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.305	2.305		
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	757	757		
Y sĩ - <i>Physician</i>	470	470		
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	679	679		
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	253	253		
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	146	146		
Khác - <i>Others</i>				
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	286	286		
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	105	105		
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	178	178		
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	3		
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>				

233. Số nhân lực ngành y năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.305	757	470	679	253	146
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	808	313	69	311	44	71
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	83	22	16	24	11	10
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	120	31	35	36	13	5
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	151	41	52	36	16	6
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	170	60	42	45	20	3
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	260	76	63	62	39	20
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	249	69	76	53	39	12
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	135	48	26	36	22	3
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	156	58	29	37	25	7
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	173	39	62	39	24	9

234. Số nhân lực ngành dược năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i> <i>of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of</i> <i>middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant</i> <i>pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy</i> <i>technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	286	105	178	3	
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	109	49	59	1	
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	9	2	7		
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	17	5	11	1	
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	11	5	6		
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	22	4	18		
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	34	18	16		
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	29	6	23		
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	18	7	11		
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	21	6	14	1	
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	16	3	13		

**235. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ
các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Percentage of children under 1 year old
fully immunized vaccinations by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	92,30	93,08	93,50	91,80	87,30
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	95,00	96,70	98,70	97,50	93,39
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	92,40	96,70	97,60	93,60	89,56
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	99,20	99,10	98,30	97,60	96,16
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	96,30	95,20	96,40	97,20	93,77
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	93,80	94,60	97,40	92,60	92,02
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	87,00	81,70	93,10	91,20	85,17
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	98,50	99,40	99,50	98,70	96,15
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	93,70	95,20	95,80	92,20	91,93
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	91,70	95,70	97,10	93,60	85,05
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	83,10	82,60	84,10	74,70	65,29

**236. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng**
**Rate of under-five-year malnutrition
by sex and by kinds of malnutrition**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi Rate of weight-for-age malnutrition	16,63	16,21	15,85	15,60	15,29
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	16,32	16,08	15,91	15,29
Nữ - Female	16,09	15,65	15,26	15,29
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi Rate of height-for-age malnutrition	27,41	26,91	26,40	25,80	25,64
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	27,09	27,07	26,19	25,79
Nữ - Female	26,73	25,70	25,41	25,47
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao Rate of weight-for-height malnutrition	10,26	9,92	10,22	10,00	3,30
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	9,81	10,48	10,17	3,54
Nữ - Female	10,02	9,94	9,73	3,08

237. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính
Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS Number of cases infected HIV/AIDS	7.699	5.838	1.861
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	84	43	41
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2022</i>	3.428	2.092	1.336
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2022</i>	1.487	916	571
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân <i>Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants</i>	539,1	647,8	426,9
Số người chết do HIV/AIDS Number of HIV/AIDS death people	4.038	3.614	424
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022</i>	78	67	11
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022</i>	4.038	3.614	424
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	12,27	20,75	3,51

**238. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Rate of commune/ward/town having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	87,70	90,05	99,22	100,00	100,00
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	81,80	72,73	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	84,20	78,95	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	96,00	96,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	92,90	92,86	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	80,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	53,30	60,00	99,33	100,00	100,00

Ghi chú: Tỷ lệ xã có bác sĩ được tính bao gồm TYT có BS và PKKV có BS (PKKV nằm trên địa bàn xã nào thì xã đó được tính là xã có bác sĩ) nên số xã có bác sĩ thường sẽ nhiều hơn số TYT có bác sĩ.

Note: The percentage of communes with doctors is calculated including medical stations with doctors and regional general clinics with doctors (regional general clinics located in any commune, which commune is counted as having doctors) so the number of communes with a doctor will usually be more than the number of clinics with a doctor.

**239. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of commune/ward/town having midwife by district**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	93,80	96,16	96,90	97,67	96,12
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Điện Biên Phủ city</i>	100,00	88,89	91,67	91,67	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	81,80	72,73	81,82	90,91	72,73
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	91,67
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	91,70	100,00	91,67	91,67	91,67
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	84,20	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Điện Biên <i>Điện Biên district</i>	96,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Điện Biên Đông district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	93,30	100,00	100,00	100,00	100,00

**240. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of commune/ward/town meeting
national health standard by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	64,60	76,20	86,05	86,05	94,57
1. Thành phố Điện Biên Phủ <i>Dien Bien Phu city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thị xã Mường Lay <i>Muong Lay town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Mường Nhé <i>Muong Nhe district</i>	54,50	72,70	90,91	90,91	100,00
4. Huyện Mường Chà <i>Muong Cha district</i>	50,00	58,30	66,67	66,67	91,67
5. Huyện Tủa Chùa <i>Tua Chua district</i>	66,70	75,00	83,33	83,33	91,67
6. Huyện Tuần Giáo <i>Tuan Giao district</i>	63,20	68,00	73,68	73,68	89,47
7. Huyện Điện Biên <i>Dien Bien district</i>	68,00	84,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Điện Biên Đông <i>Dien Bien Dong district</i>	64,30	78,60	85,71	85,71	92,86
9. Huyện Mường Ảng <i>Muong Ang district</i>	70,00	90,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Nậm Pồ <i>Nam Po district</i>	46,70	60,00	73,33	73,33	86,67

Ghi chú: Số liệu tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2022 là số dự ước trong năm.

241. Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Huy chương Vàng - Gold medal	0	0	0	0	0
Thế giới - World					
Châu Á - Asia					
Đông Nam Á - ASEAN					
Huy chương Bạc - Silver medal	0	0	0	0	0
Thế giới - World					
Châu Á - Asia					
Đông Nam Á - ASEAN					
Huy chương Đồng - Bronze medal	0	0	0	0	0
Thế giới - World					
Châu Á - Asia					
Đông Nam Á - ASEAN					

242. Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,59	0,59	0,60	0,61	0,62
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.476,60	1.583,20	1.738,00	1.820,69	2.008,00
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	37,08	33,05	29,97	34,90	39,98
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	97,60	98,05	98,65	98,89	98,91
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>
Tỷ lệ dân số (hộ) được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population (households) with access to hygienic water (%)</i>	84,50	84,90	85,10	92,10	95,70

Ghi chú: Tỷ lệ hộ nghèo trong năm 2021 được đánh giá theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

**243. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo nguồn thu**
**Monthly average income per capita at current prices
by income source**

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CHUNG - GENERAL	1.476,60	1.583,20	1.738,00	1.820,69	2.008,00
Phân theo nguồn thu By income source					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	572,00	790,80	895,50	893,98	993,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	419,70	499,60	405,50	409,53	439,00
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	591,00	734,30	678,10	369,96	411,00
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	337,30	296,40	412,00	147,23	152,00

244. Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	43	42	42	30	20
Số vụ va chạm giao thông bị hư hỏng nhẹ hoặc bị thương nhẹ <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>					
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	43	42	42	30	20
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	26	26	14	13	25
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	38	32	36	29	17
Cháy nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion case (Case)</i>	36	26	16	17	5
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>				1	
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>				5	
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	5.353	3.775	3.755	7.202	2.850

245. Hoạt động tư pháp *Justice*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	894	998	1.075	1.170	1.185
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.060	1.188	1.258	1.317	1.321
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	252	154	115	121	99
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	778	921	979	1.118	1.103
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	929	1.179	1.216	1.335	1.262
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	144	163	109	114	95
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	873	882	1.092	1.077	1.097
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.060	1.103	1.393	1.272	1.278
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	165	150	141	109	103
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.094	439	279	929	906
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	264	448	231	229	220

246. Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	3	7	2	3	9
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	7	1	4	2	4
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	31	22	333	174	216
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.050	594	1.309	726	449
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	2.827,21	2.381,29	1.227,01	1.312,77	1.293,68
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	61,00	2.997,00	0,11	27,43	105,60
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	247,00	50,00	9,80	86,22	192,83

247. Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	91,50	90,00	90,00	90,00	89,60
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	43,42	46,21	44,03	42,20	38,80
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>					
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>					50,00

BẠN HỮU TRẺ EM

Biểu Table	Trang Page
248.1 Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2022 (Năm học 2022-2023)	557
248.2 Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh các cấp tiểu học và trung học cơ sở năm 2022 (năm học 2022-2023)	558
248.3 Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học và trung học cơ sở năm 2022 (năm học 2022-2023)	559
248.4 Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học, 11-14 tuổi học trung học cơ sở năm 2022 (năm 2022-2023)	560
248.5 Trẻ em trong các hộ nghèo	561
248.6 Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	562
248.7 Tổng số trẻ em khuyết tật	563
248.8 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (chiều cao/tuổi)	564
248.9 Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/tuổi)	565
248.10 Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS (trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)	566
248.11 Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính	567

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ BẠN HỮU TRẺ EM

1. Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi ra lớp mẫu giáo: Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em độ tuổi mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo trong nhà trẻ.

2. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh: Là số học sinh nữ đang học ở mỗi cấp học trong tổng số học sinh của cấp học đó.

3. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS trong tổng số trẻ em khuyết tật trong độ tuổi:

Học sinh khuyết tật (chuyên biệt và hòa nhập) là học sinh có khó khăn trong học tập về thể chất hoặc tinh thần.

Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh khuyết tật học cùng trường với học sinh bình thường.

Học sinh khuyết tật học chuyên biệt là học sinh khuyết tật học trường dành riêng cho trẻ em khuyết tật.

4. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học tiểu học/THCS là số trẻ em khuyết tật đi học chia cho tổng số trẻ em khuyết tật từ 6-14 tuổi nhân với 100.

5. Tổng dân số trẻ em

Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 16 tuổi được Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định là trẻ em, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Điện Biên (hoặc có thời gian tạm trú từ 6 tháng trở lên).

6. Số xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em: Là những xã/phường/thị trấn thực hiện và đạt các tiêu chuẩn được quy định theo Quyết định số 37/2010/QĐ-TTg ngày 22/4/2010 về việc thực hiện Hướng dẫn tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em.

7. Tổng số trẻ em khuyết tật: Trẻ em khuyết tật là người dưới 16 tuổi bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn (*Theo Luật Người khuyết tật*).

8. Số trẻ em trong các hộ gia đình nghèo: Trẻ em trong các gia đình nghèo: Là trẻ em dưới 16 tuổi sống trong hộ gia đình nghèo (theo Quyết định chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ ban hành).

9. Số điểm vui chơi cho trẻ em: Là số điểm vui chơi cấp xã, phường dành riêng cho trẻ em.

10. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: Là số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

11. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: Là số trẻ em dưới 5 tuổi bị chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống của một khu vực trong năm xác định.

12. Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi (Chiều cao/tuổi): Tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ em < 5 tuổi là số trẻ em < 5 tuổi có chiều cao thấp hơn chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (SD) theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới tính trên 100 trẻ em được đo của một khu vực trong thời điểm điều tra.

13. Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi (cân nặng/chiều cao): Tỷ lệ SDD gầy còm của trẻ em < 5 tuổi là tỷ lệ trẻ có cân nặng/chiều cao thấp hơn cân nặng/chiều cao trung bình (M) - 2 lần độ lệch chuẩn (theo chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới) trong tổng số trẻ được cân đo của một khu vực.

14. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV: Là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện tính trên tổng số người nhiễm HIV.

MỘT SỐ NÉT VỀ BẠN HỮU TRẺ EM NĂM 2022

Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2022 là 41.930 trẻ, đạt 99,70%, trong đó: số trẻ em nữ 20.605 trẻ, đạt 48,00%.

Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh cấp tiểu học năm 2022 là 48,35% (37.139 học sinh); cấp trung học cơ sở 47,12% (23.613 học sinh).

Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập trong trường tiểu học, trung học cơ sở năm 2022 là 1.554 trẻ em, trong đó: tiểu học 923 trẻ em; trung học cơ sở 631 trẻ em.

Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học năm 2022 là 75.367 học sinh đạt 98,13%; cấp trung học cơ sở năm 2022 là 48.803 học sinh, đạt 97,38%.

Trẻ em trong các hộ nghèo năm 2022 là 83.251 người, tăng 30,71% (19.559 người) so với năm 2021.

CHILDREN AND FRIENDS IN 2022

The mobilization rate of children from 3-5 years old to kindergarten in 2022 was 41,930 children, reaching 99.70%, of which the number of female children was 20,605 children, reaching 48.00%.

The proportion of female pupils in the total number of primary school pupils in 2022 was 48.35% (37,139 pupils); number of lower secondary school pupils was 47.12% (23,613 pupils).

The total number of children with disabilities learning in primary and lower secondary schools in 2022 was 1,554 children with 923 children in primary school; 631 children in the lower secondary school.

The mobilization rate of pupils aged 6-10 for primary school in 2022 was 75,367 pupils, reaching 98.13%; the rate of lower secondary school in 2022 was 48,803 pupils, reaching 97.38%.

Children in poor households was 83,251 people in 2022, an increase of 30.71% (19,559 people) compared to 2021.

**248.1. Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp mẫu giáo năm 2022
(Năm học 2022-2023)**

	Số trẻ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động (%)	Số trẻ nữ 3-5 tuổi ra lớp (Trẻ)	Tỷ lệ huy động nữ (%)
TỔNG SỐ	41.930	99,70	20.605	48,00
1. TP. Điện Biên Phủ	4.011	99,90	2.222	47,28
2. Thị xã Mường Lay	531	100,00	274	48,41
3. Huyện Mường Nhé	4.300	99,01	2.067	47,60
4. Huyện Mường Chà	4.343	99,91	2.132	48,52
5. Huyện Tủa Chùa	4.559	99,91	2.192	47,70
6. Huyện Tuần Giáo	5.489	99,87	2.688	48,58
7. Huyện Điện Biên	5.503	99,96	2.558	47,35
8. Huyện Điện Biên Đông	5.388	99,96	2.639	48,40
9. Huyện Mường Ảng	2.837	99,93	1.360	47,24
10. Huyện Nậm Pồ	4.969	98,92	2.473	48,84

**248.2. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh cấp tiểu học
và trung học cơ sở năm 2022 (Năm học 2022-2023)**

Đơn vị tính: Người

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)		Học sinh nữ	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	76.807	37.139	48,35	50.116	23.613	47,12
1. TP. Điện Biên Phủ	8.722	4.120	47,24	6.033	2.812	46,34
2. Thị xã Mường Lay	1.136	517	45,51	776	374	49,86
3. Huyện Mường Nhé	7.381	3.607	48,87	4.447	2.093	45,54
4. Huyện Mường Chà	7.211	3.514	48,73	4.476	2.083	46,95
5. Huyện Tủa Chùa	8.440	4.117	48,78	5.075	2.373	45,27
6. Huyện Tuần Giáo	10.330	4.974	48,15	7.194	3.448	48,02
7. Huyện Điện Biên	10.003	4.849	48,48	6.750	3.140	47,27
8. Huyện Điện Biên Đông	9.119	4.405	48,31	6.011	2.793	47,12
9. Huyện Mường Ảng	5.832	2.845	48,78	3.988	1.898	47,42
10. Huyện Nậm Pồ	8.633	4.191	48,55	5.366	2.599	47,50

**248.3. Tổng số trẻ em khuyết tật học hòa nhập
trong trường tiểu học và trung học cơ sở năm 2022
(Năm học 2022-2023)**

Đơn vị tính: Người

	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	923	631
1. TP. Điện Biên Phủ	63	40
2. Thị xã Mường Lay	9	7
3. Huyện Mường Nhé	143	95
4. Huyện Mường Chà	57	38
5. Huyện Tủa Chùa	43	20
6. Huyện Tuần Giáo	243	229
7. Huyện Điện Biên	76	49
8. Huyện Điện Biên Đông	115	70
9. Huyện Mường Ảng	79	51
10. Huyện Nậm Pồ	95	32

**248.4. Tỷ lệ huy động học sinh 6-10 tuổi học tiểu học,
11-14 tuổi học trung học cơ sở năm 2022
(Năm học 2022-2023)**

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 6-10 tuổi học tiểu học (Học sinh)	Tỷ lệ HS 6-10 tuổi học tiểu học (%)	Tổng số (Học sinh)	Học sinh 11-14 tuổi học THCS (Học sinh)	Tỷ lệ HS 11-14 tuổi học THCS (%)
TỔNG SỐ	76.807	75.367	98,13	50.116	48.803	97,38
1. TP. Điện Biên Phủ	8.722	8.637	99,03	6.033	5.935	98,38
2. Thị xã Mường Lay	1.136	1.132	99,65	776	772	99,48
3. Huyện Mường Nhé	7.381	7.290	98,77	4.447	4.282	96,29
4. Huyện Mường Chà	7.211	7.111	98,61	4.476	4.371	97,65
5. Huyện Tủa Chùa	8.440	8.137	96,41	5.075	4.897	96,49
6. Huyện Tuần Giáo	10.330	10.240	99,13	7.194	7.102	98,72
7. Huyện Điện Biên	10.003	9.695	96,92	6.750	6.563	97,23
8. Huyện Điện Biên Đông	9.119	8.948	98,12	6.011	5.795	96,41
9. Huyện Mường Ảng	5.832	5.718	98,05	3.988	3.911	98,07
10. Huyện Nậm Pồ	8.633	8.459	97,98	5.366	5.175	96,44

248.5. Trẻ em trong các hộ nghèo

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	47.336	74.328	63.425	63.692	83.251
1. TP. Điện Biên Phủ	57	90	97	86	132
2. Thị xã Mường Lay	228	358	312	340	542
3. Huyện Mường Nhé	5.738	9.010	8.021	8.560	13.921
4. Huyện Mường Chà	5.321	8.355	7.230	7.242	11.700
5. Huyện Tủa Chùa	5.919	9.294	8.532	8.012	12.246
6. Huyện Tuần Giáo	8.079	12.686	11.051	10.234	15.375
7. Huyện Điện Biên	4.937	7.752	5.823	6.320	3.940
8. Huyện Điện Biên Đông	7.137	11.206	9.215	9.856	16.614
9. Huyện Mường Ảng	3.849	6.044	5.020	5.630	6.660
10. Huyện Nậm Pồ	6.071	9.533	8.124	7.412	2.121

Ghi chú: Từ năm 2019 số liệu theo phần mềm nhập tin mới.

248.6. Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em

Đơn vị tính: Xã, phường, thị trấn

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	99	81	81	81	71
1. TP. Điện Biên Phủ	9	7	7	7	12
2. Thị xã Mường Lay	3	2	2	2	1
3. Huyện Mường Nhé	6	7	7	7	6
4. Huyện Mường Chà	8	6	6	6	7
5. Huyện Tủa Chùa	7	7	7	7	9
6. Huyện Tuần Giáo	16	12	12	12	6
7. Huyện Điện Biên	25	25	25	25	16
8. Huyện Điện Biên Đông	10	10	10	10	8
9. Huyện Mường Ảng	10	3	3	3	1
10. Huyện Nậm Pồ	5	2	2	2	5

Từ năm 2019: Đánh giá theo tiêu chí mới tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

248.7. Tổng số trẻ em khuyết tật

Đơn vị tính: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.693	1.752	5.085	4.654	4.764
1. TP. Điện Biên Phủ	89	95	474	352	346
2. Thị xã Mường Lay	21	25	58	145	76
3. Huyện Mường Nhé	165	182	520	396	541
4. Huyện Mường Chà	137	167	465	487	570
5. Huyện Tủa Chùa	340	298	623	445	560
6. Huyện Tuần Giáo	108	124	752	653	790
7. Huyện Điện Biên	383	351	620	673	464
8. Huyện Điện Biên Đông	237	270	614	684	612
9. Huyện Mường Ảng	109	126	432	421	418
10. Huyện Nậm Pồ	104	114	527	398	387

Ghi chú: Từ năm 2020 tăng do thu thập cả nhóm khuyết tật nhẹ (phần mềm quản lý), những năm trước chỉ thu thập nhóm khuyết tật nặng và đặc biệt nặng.

**248.8. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em < 5 tuổi
(Chiều cao/tuổi)**

Đơn vị tính: ‰

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	27,41	26,91	26,40	25,80	25,64
1. TP. Điện Biên Phủ	7,92	7,90	12,04	12,10	12,30
2. Thị xã Mường Lay	12,50	12,00	11,90	11,90	10,90
3. Huyện Mường Nhé	32,94	32,23	31,60	30,90	30,47
4. Huyện Mường Chà	26,54	26,10	25,03	24,10	25,50
5. Huyện Tủa Chùa	26,21	25,90	24,90	24,20	23,80
6. Huyện Tuần Giáo	32,12	31,80	31,43	30,60	30,30
7. Huyện Điện Biên	20,82	19,80	18,70	17,90	17,40
8. Huyện Điện Biên Đông	36,06	34,70	34,10	33,70	33,30
9. Huyện Mường Ảng	24,95	24,00	23,00	20,80	20,10
10. Huyện Nậm Pồ	35,25	35,35	35,40	34,90	34,30

**248.9. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em < 5 tuổi
(Cân nặng/tuổi)**

Đơn vị tính: ‰

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	16,63	16,21	15,60	15,60	15,29
1. TP. Điện Biên Phủ	4,86	4,67	6,84	6,72	6,67
2. Thị xã Mường Lay	8,84	8,50	8,40	8,30	7,90
3. Huyện Mường Nhé	21,33	20,06	19,70	19,30	19,10
4. Huyện Mường Chà	17,94	17,50	16,70	16,40	16,40
5. Huyện Tủa Chùa	18,04	17,70	17,30	16,90	16,20
6. Huyện Tuần Giáo	15,81	15,50	15,32	15,12	14,92
7. Huyện Điện Biên	13,12	12,47	12,00	11,80	11,50
8. Huyện Điện Biên Đông	17,80	17,50	17,20	16,80	16,60
9. Huyện Mường Ảng	16,88	16,38	15,50	15,00	14,70
10. Huyện Nậm Pồ	23,42	23,04	22,90	22,40	21,60

**248.10. Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS
(Trong tổng số người nhiễm HIV/AIDS)**

Đơn vị tính: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	3,85	3,65	3,16	6,19	1,19
1. TP. Điện Biên Phủ	1,32	1,39	10,00		
2. Thị xã Mường Lay	4,78	4,83			
3. Huyện Mường Nhé	1,28	1,35			
4. Huyện Mường Chà	4,73	5,10			
5. Huyện Tủa Chùa	1,47	1,59			
6. Huyện Tuần Giáo	5,01	4,64		6,25	
7. Huyện Điện Biên	3,53	3,31	9,09	20,83	
8. Huyện Điện Biên Đông	3,41	3,46	5,00		
9. Huyện Mường Ảng	5,68	4,60			1,19
10. Huyện Nậm Pồ					

Ghi chú: Tỷ lệ trẻ em bị nhiễm HIV là số trẻ em bị nhiễm HIV được phát hiện trong năm tính trên tổng số người nhiễm HIV được phát hiện trong năm.

248.11. Dân số trẻ em phân theo độ tuổi và phân theo giới tính

Đơn vị tính: Người

	Đơn vị tính: Người											
	2020				2021				2022			
	0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi		0-5 tuổi		0-15 tuổi	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
TỔNG SỐ	88.630	42.551	222.004	107.014	90.373	43.563	226.349	301.040	91.872	44.108	230.125	110.929
1. TP. Điện Biên Phủ	8.824	4.133	22.461	10.538	8.992	4.219	22.889	39.056	9147	4.284	23.283	10.923
2. Thị xã Mường Lay	1.331	641	3.392	1.654	1.337	652	3.408	5.647	1380	664	3.516	1.715
3. Huyện Mường Nhé	8.879	4.278	21.111	10.179	9.099	4.387	21.634	23.417	9204	4.434	21.883	10.551
4. Huyện Mường Chà	8.490	4.114	20.677	10.017	8.708	4.218	21.209	24.655	8801	4.264	21.433	10.383
5. Huyện Tủa Chùa	9.865	4.717	24.604	11.792	10.083	4.832	25.149	28.919	10226	4.890	25.504	12.223
6. Huyện Tuần Giáo	11.652	5.648	30.594	14.881	11.831	5.755	31.065	44.265	12078	5.855	31.713	15.425
7. Huyện Điện Biên	11.912	5.744	30.050	14.475	12.064	5.811	30.432	48.808	12348	5.954	31.149	15.004
8. Huyện Điện Biên Đông	10.735	5.165	26.953	12.902	10.922	5.228	27.424	33.310	11128	5.354	27.939	13.374
9. Huyện Mường Ảng	6.584	3.149	17.133	8.344	6.696	3.261	17.425	24.482	6825	3.264	17.760	8.649
10. Huyện Nậm Pồ	10.358	4.962	25.029	12.232	10.641	5.200	25.714	28.481	10737	5.144	25.945	12.679

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

DIEN BIEN STATISTICAL YEARBOOK 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q.Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 80 cuốn khổ 17 x 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc.
- Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 1264-2023/CXBIPH/02-06/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 21/4/2023.
- QĐXB số 39/QĐ-NXBTK ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Q.Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2459-4